GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

15-10-2011 Phật lịch 2555

Số 139

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Phật ở hồ Núi Cốc

Tr. 57

Ai biết?

Tr. 3

Duyên sanh và tánh Không

Tr. 18

TÔN HOA SEN

Mái ấm gia đình Việt

Số 9 Đại lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần 2 - Dĩ An, Bình Dương
Tel: 0650.3791.791 - Fax: 0650.3791.792

Thông tin địa chỉ xin liên hệ
Văn phòng đại diện cũ của HSG: 215 - 216 Lý Tự Trọng, Q.1, TP. HCM
Văn phòng đại diện mới của HSG: 94 - 96 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM
Tel: 08.3910.6910 - Fax: 08.3910.6913

www.hoasengroup.vn

Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIỆN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Cô Hồ Thị Phương Châu, DĐ: 0907 164 066
0914 063 669

Quảng cáo
Cô Thu Sương, DĐ: 0918 032 040

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn
Tên tài khoản: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 1487000000B
Ngân hàng VPBank, Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Văn hóa - Thông tin
số 96/GP-BVHTT và 66/GP-SĐBS
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Ai biết? *(Cao Huy Hóa)* 3
Sương mai 6
Sự khám phá đạo Phật của người Tây phương *(Đỗ Thuận Khiêm)* 7
Hồ Anh Thái, nhà văn của những nỗi đau đời *(Trần Lê Nhật Tâm)* 11
"Tâm điều, an lạc đến" *(Anh Tâm)* 15
Duyên sanh và tánh Không *(Nguyễn Thế Đăng)* 18
Sinh ra làm đất *(John Daido Loori, Thị Giới dịch)* 22
Hai hóa thân của ngôi chùa cổ *(Phạm Thanh Tùng)* 25
Du thám Nhơn Châu *(Phạm Văn Học)* 28
Tục lệ nào hay thánh đạo nào *(Tấn Nghĩa)* 30
Cội cây ban phát *(Sumitta, Nguyễn Hiền Phác dịch)* 34
Steve Jobs trong cõi thiền… *(Nguyên Cẩn)* 36
Sống trên đời cần có… *(Hoa Sầu Đông)* 38
Em gái tôi *(Ngô Thị Hương Quế)* 41
Trong và ngoài *(Hoàng Tá Thích)* 42
"Già khú… đế"! *(Đỗ Hồng Ngọc)* 44
Ba tôi, họa sĩ Lê Vinh *(Lê Hữu Trí)* 46
Một thời khó quên *(Hải Trình)* 48
Cơm cháy, ngoại ơi! *(Diệu Hạnh)* 50
Thơ 52
Nỗi cô đơn giữa chốn thị thành *(truyện ngắn của Song Anh)* 54
Phật ở hồ Núi Cốc *(Nhụy Nguyên)* 57
Như một bông tuyết trở về *(Nguyễn Đông Nhật)* 59
Lời cảm ơn cuộc sống 61
Món chay: Bắp nếp xào dầu ô-liu *(Hoàng Anh – Phú Xuân)* 62

Bìa 1: Tượng Phật ở hồ Núi Cốc. *Ảnh:* ***Nhụy Nguyên.***

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Sau nhiều đắn đo cân nhắc, cho đến buổi họp gần đây nhất vào đầu tháng Mười, tòa soạn mới nhất trí được về việc tăng giá báo; và vì thế, đến nay VHPG *mới có thể phát hành phiếu đặt báo dài hạn.*

Năm ngoái, khi bất đắc dĩ phải tăng giá bán lẻ một tờ báo từ 12.000đ lên, một mặt, chúng tôi lo ngại việc tăng giá báo sẽ khiến một số độc giả không đến được với tạp chí, mặt khác, chúng tôi cũng ý thức được mức tăng giá báo sẽ không theo kịp đà lạm phát. Sau khi báo tăng giá, chúng tôi rất mừng là số độc giả vẫn tiếp tục tăng dù có chậm. Nhưng quả nhiên mức tăng giá không đáp ứng được chi phí in ấn khi chỉ số sinh hoạt các tháng đầu năm 2011 tăng đến chóng mặt.

Năm nay, VHPG *cũng tiếp tục đứng trước nỗi lo tài chánh và buộc phải tăng giá một lần nữa. Kể từ số báo phát hành vào đầu năm 2012, mỗi tờ báo bán lẻ sẽ tăng 3.000đ. Nghĩa là một tờ báo số thường sẽ được phát hành với giá mới 17.000đ. Những số báo đặc biệt in 4 màu toàn bộ sẽ có giá 19.000đ/tờ và số báo Xuân ghép hai số đặc biệt được phát hành với giá 38.000đ/tờ. Chúng tôi vẫn hy vọng rằng tình hình kinh tế sớm được cải thiện, để đến một lúc nào đó, giá báo thay vì phải tăng thì có thể hạ xuống để văn hóa Phật giáo dễ lan tỏa hơn.*

Hẳn quý vị độc giả cũng thấy rằng tuy báo tăng giá, tạp chí vẫn chưa thể thực hiện được mong mỏi của mình là tăng thù lao những người làm báo đến một mức khả quan hơn, và nhất là tăng nhuận bút đối với những người đóng góp bài vở cho tạp chí sao cho xứng đáng với chất xám của người viết. Hẳn nhiên, tất cả những cộng tác viên của VHPG *đều không vì nhuận bút, vì những người viết cho* VHPG *đều có mong muốn chia sẻ với bạn đọc và không có một mức nhuận bút nào đo được "đẳng cấp tâm hồn" của người viết. Nhưng chắc chắn rằng một mức nhuận bút cao hơn cũng vẫn có một chút giá trị đối với những người viết đang còn khó khăn trong cuộc sống và là một sự sòng phẳng của xã hội đối với người cầm bút. Mong sao có lúc* VHPG *thực hiện được các tâm nguyện này.*

Qua những lời tâm sự chân thành của người làm báo, chúng tôi hy vọng tiếp tục nhận được sự ủng hộ của quý độc giả.

Thành tâm nguyện cầu Tam bảo gia hộ cho tất cả chúng ta đều được an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo

Ai biết?

CAO HUY HÓA

Dương Chấn được bổ đi làm thái thú quận Đông Lai. Lúc đi phó nhậm, qua đất Xương Ấp, quan huyện ở đấy là Vương Mật, trước được nhờ ông đề bạt cho, vào yết kiến. Rồi đợi đêm khuya, đem vàng đến lễ.

Dương Chấn bảo: "Trước tôi biết ông là người khá, mới cử ông lên, thế mà ông vẫn chưa biết bụng tôi, còn đem vàng tới cho tôi ư?".

Vương Mật cố nài, thưa rằng: "Xin ngài cứ nhận cho, bây giờ đêm khuya không ai biết".

Dương Chấn nói: "Trời biết, đất biết, ông biết, tôi biết, sao lại bảo là không ai biết".

Vương Mật nghe nói, xấu hổ, lùi ra. Dương Chấn thật là một ông quan thanh liêm, chỉ chăm việc dân, việc nước không tham nhũng, không làm giàu cho mình, ông thường nói: "Làm quan mà để được cái tiếng thanh bạch cho con cháu, chẳng quý hơn tiền của ruộng nương lại cho chúng ư?"

Trích: *Cổ học tinh hoa* (Nguyễn Văn Ngọc, Trần Lê Nhân)

Chuyện bí mật giữa đêm khuya không chỉ có hai người, mà còn có Trời, có Đất. Trời và Đất trong câu chuyện này không phải là một đấng tối cao nào giám sát vị quan, mà đây là cái THIỆN vốn sẵn có trong tâm mỗi người, lưu truyền từ đời này qua đời khác, để luôn luôn nhắc nhở: "Ông biết", "Tôi biết". Đây cũng là ĐẠO của người công bộc, mà Đạo chính là gốc nguyên thủy của Trời và Đất. "Trời" và "Đất" cũng chính là luật nhân quả, chính vì thế ông quan nhận thức hành động xấu sẽ là nhân để tạo quả xấu sau này.

Nhưng không phải ai cũng làm được như ông. Vẫn không ít người bị lòng tham làm mê mờ. Vì vậy có thiện thì có ác, có chính thì có tà; xã hội loài người luôn luôn diễn ra cuộc chiến dằng dai giữa thiện và ác, giữa chính và tà, và may là loài người vẫn tồn tại, vì *thiện* và *chính* vốn ở trong tâm, còn ác, tà là bị mê mờ vì tham sân si.

Ai biết? Đó không chỉ là câu hỏi đặt ra cho ông quan thời xưa, mà vẫn đặt ra cho mọi người ngày hôm nay, nhất là những người có chức có quyền. Duy có điều câu hỏi đó có khơi dậy từ sâu thẳm lương tâm, từ suy tư về nhân quả, về cái Thiện ngàn đời, để khẳng khái

trả lời như ông quan nói trên, hay câu hỏi đó được giải đáp: Ờ thì thời buổi này, có phải mình ta đâu!

Ai biết? Câu hỏi này có nhiều người tự đặt, nhưng vẫn cứ "can đảm" làm, như biết bao nhiêu người "đạo": đạo văn, đạo nhạc, đạo tác phẩm hội họa, sao chép hoặc xào nấu công trình khoa học của người khác, sao chép luận văn kể cả luận văn tiến sĩ… Chắc hẳn việc làm ám muội được trót lọt vì không ai biết, hoặc có người biết nhưng chuyện "đạo" lấp lửng tinh vi quá, rồi lâu ngày cho qua. Thật buồn lòng cho giới văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, khoa học.

Dầu ngày nay, xã hội loài người ngày càng văn minh hơn, tích lũy nhiều của cải và tiện nghi hơn, nhưng vì con người cạnh tranh nhau để hưởng thụ nên bất công càng gia tăng, sự dối trá càng có đất để phát triển, niềm tin càng bị thử thách, đạo đức cổ truyền bị xem nhẹ. Tình thế đó khiến xã hội phải gia tăng pháp trị.

Nhưng pháp trị chỉ là ngọn, là giải pháp thiếu căn cơ, còn nhân trị mới là gốc, dĩ nhiên cần phải có cái uy, cái răn đe và trừng phạt của pháp trị. Nhân trị khởi đi từ giáo dục, từ đạo đức. Giáo dục gia đình, giáo dục trong nhà trường làm cho trẻ bồi bổ gốc thiện trong tâm để chống lại cái ác, cái gian, hoặc ít ra không thỏa hiệp với cái ác, cái gian; và tích cực làm điều thiện, sống chân thật. Mọi kiến thức trong nhà trường đều bao hàm chân thiện mỹ, mọi khoa học đều rèn luyện những đức tính tốt trong đó có tính chân thật, mọi sinh hoạt đều có mục đích giúp trẻ phát huy năng lực cá nhân, tôn trọng mọi người, chia sẻ tình thương và trách nhiệm với cộng đồng, mọi nội quy và hình thức thi đua cũng chỉ để trẻ học tập và sinh hoạt tốt, đem lại sự phát triển hài hòa của cá nhân và tập thể. Nhưng mọi chuyện suy cho cùng, đều quy về giáo dục sao cho bản thân học sinh càng ngày càng có ý thức làm chủ bản thân, tự chịu trách nhiệm lấy mình.

Làm sao để con người ý thức trách nhiệm cao về bản thân ngay từ khi còn trẻ? Con người ý thức được như thế nếu thấm nhuần *luật nhân quả*, và ý thức đó đến với mỗi người sớm chừng nào thì tốt chừng đó. Luật này là luật phổ quát cho mọi chúng sinh, cho mọi người, cho mọi sự vật và hiện tượng. Bạn có thể chưa trải nghiệm tâm linh và cứ tin cuộc sống trên trần gian này chỉ có một kiếp: chết là hết; đó là quyền tự do của bạn; tuy thế bạn vẫn có thể chứng nghiệm luật nhân quả ngay cuộc sống hiện tiền. Tham sân si là nguyên nhân gây ra bao hậu quả tai ương cho nhân loại; tham sân si là nhân khiến cho quan chức cố đạt được giàu sang và danh vọng, từ đó hậu quả con cái hư hỏng, gia đình thiếu bền vững; ngược lại, niềm an lạc và buông xả giúp con người sống khỏe khoắn, tạo nên không biết bao kết quả tốt cho mình và người xung quanh,… Bạn có thể đưa ra nhiều ví dụ, sao có nhiều người ác nhân ác đức mà vẫn phè phỡn, vinh thân phì gia; thật ra, nếu đi sâu tìm hiểu, họ vẫn có nỗi khổ của người phải phòng thủ mình, canh chừng người khác, bị trả giá khi gặp đối thủ, họ làm sao có được niềm vui an lạc? Rồi đến ngày họ phải tự vấn, nhất là trước lúc nhắm mắt xuôi tay, phải tính sổ cuộc đời do nghiệp chướng nặng nề. Chưa chừng những người phóng túng, ngang tàng, ăn chơi bạt mạng, đến một lúc nào đó, chợt nhận ra cuộc sống giả tạm, hư ảo, chợt ngộ vô thường, nhân quả, nghiệp lực, để rồi xả bỏ hết thảy. Bằng chứng rõ rệt là biết bao

nhiêu người hồi hướng, có người đã xuất gia đầu Phật, sau một quá trình trôi lăn trong chốn giang hồ, thậm chí nhúng tay vào tội ác.

Có biết bao nhiêu người làm việc thiện một cách tự nhiên, xem như chẳng hề nghĩ đến câu hỏi: Ai biết?, khiến ta thấy cuộc đời đẹp và lành biết bao, lành như gió mát, đẹp như sương sớm! Trước tai họa khủng khiếp cho dân Nhật gây ra bởi trận động đất và sóng thần vô cùng kinh hoàng ngày 11/3/2011, trên thế giới, biết bao nhiêu tấm lòng sẻ chia với khó khăn của đảo quốc Phù Tang, và hơn ai hết, giới nghệ sĩ nổi tiếng trên thế giới đã đi đầu đóng góp tiền và thực hiện các cuộc vận động giúp các nạn nhân. Tất nhiên, những tấm lòng hảo tâm của Việt Nam cũng sẻ chia với nạn nhân Nhật Bản rất sớm, cụ thể trên báo *Tuổi Trẻ*, bạn đọc đã đóng góp tiền trước khi báo phát động quyên góp. Nhiều phụ huynh đem con nhỏ đến tòa soạn báo, đưa tiền cho con đóng góp vào quỹ từ thiện, qua đó trẻ biết san sẻ tình cảm yêu thương đến những người hoạn nạn, dầu người đó ở đất nước Nhật Bản xa xôi.

Đáng quý thay những người làm việc thiện và vận động những người khác cùng góp sức với mình để làm việc thiện. Hai người thuộc loại đại tỷ phú, giàu nhất thế giới, Bill Gates – ông chủ đại công ty phần mềm Microsoft – và Warren Buffett – nhà chứng khoán – vận động những nhà tỷ phú trên khắp thế giới đóng góp cùng với mình 50% gia tài để giúp người nghèo trên khắp thế giới. Đó chỉ là ví dụ rõ nét, tạo ảnh hưởng lớn trên thế giới; tuy nhiên, đứng về mặt đạo đức, mọi nghĩa cử từ thiện, tùy theo hoàn cảnh, đều được đánh giá cao, bất kể giá trị vật chất nhiều hay ít. Đáng quý thay, nhiều tấm lòng hảo tâm cùng vận động xây cầu ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long, nhiều tấm lòng cùng góp phần xây dựng và hỗ trợ những lớp học tình thương, những phòng khám bệnh từ thiện và cấp thuốc miễn phí nhằm giúp đồng bào nghèo, nhiều tờ báo đã xung phong đi đầu cứu trợ đồng bào thiên tai và quyên góp từ độc giả những đồng tiền và phẩm vật để cứu trợ đồng bào bị nạn rất hiệu quả, nhiều tổ chức và cá nhân đã vận động quyên góp để giúp người nghèo được chút đầm ấm… Những hành động nói trên chỉ là một số dẫn chứng trong vô vàn nghĩa cử, làm ấm lòng những cuộc đời bất hạnh. Tấm lòng đến với tấm lòng, nhờ các phương tiện thông tin truyền thông ngày nay có tác dụng nối kết rất hiệu quả và nhanh chóng.

Câu hỏi: Ai biết? nhiều khi rất cần được giải đáp công khai vì tác dụng xã hội to lớn: đó là những cuộc đấu giá từ thiện. Với mục đích vận động cho được nhiều tiền ủng hộ đồng bào nghèo, trong một thời gian ngắn nhất, các cơ quan mặt trận, đoàn thể, với sự hỗ trợ của truyền hình, đã tổ chức đấu giá các sản phẩm có giá trị đặc biệt, và mời gọi những doanh nhân lớn có tấm lòng vàng tham gia; những vị này có dịp làm từ thiện, ngược lại, những người trúng đấu giá được tiếng thơm và quảng bá thương hiệu đến từng mái nhà. Đấu giá vì từ thiện như thế là một phương tiện hiệu quả; nếu làm khéo và chừng mực sẽ tạo hiệu ứng xã hội cao. Tiếc thay, những lời hô bạc tỷ như có cánh bay về thiên thu. Ai biết? Mọi người đều biết, nhưng những người đấu giá như thế cứ phớt lờ, hoặc đổ thừa lý do này nọ. Thật là nhẫn tâm và vô cảm!

Hiện tượng vô cảm có nguy cơ trở thành bệnh thời đại, làm xấu đi quan hệ giữa người với người, làm con người bớt tin yêu cuộc sống, và luôn cảm thấy bất an. Bất an nhất là khi bạo lực làm cho con người đồng lõa với vô cảm. Ai cũng biết chuyện rải đinh trên xa lộ ở TP.HCM và Hà Nội, ai cũng biết chuyện ném đá lên tàu, ai cũng biết chuyện đua xe rùng rợn của một số thanh niên đường phố, chuyện cướp giật ngang nhiên giữa đường phố, trong chợ, trên xe đò, chuyện đâm chém nhau vì nguyên nhân chẳng ra gì, chuyện nữ sinh lột áo bạn làm nhục… nhưng mọi chuyện nóng đó hầu như giảm nhiệt vì quá quen.

Thế hệ trẻ đáng trách nhưng người lớn phải chịu trách nhiệm chủ yếu. Thanh niên sẽ phải đi vào thực tế cuộc sống do người lớn dàn dựng sẵn, trông vào gương của người lớn, sẽ phải theo ngõ ngách mà thế giới người lớn đã vẽ ra, sẽ phải chiều chuộng những ai để được việc. Như vậy, người lớn phải mở ra con đường quang minh chính đại thì tương lai trẻ mới thênh thang. Người lớn cần phải chấn chỉnh đạo đức mới có thể tạo niềm tin cho thế hệ trẻ.

Phần lớn con trẻ chưa lấm nhiều bụi phồn hoa nên ý nghĩ và hành động là trong sáng. Trẻ làm việc thiện rất vô tư, rất bình thường. Nhặt của rơi trả lại người mất, dũng cảm cứu bạn khỏi chết đuối, giúp đỡ bạn khi bạn gặp hoạn nạn, san sẻ vật chất cho nhau,… Ai biết? Trẻ không cần phô trương, nhiều khi kỵ với phô trương. Tâm tính trẻ vốn là vô vị lợi. Giáo dục đạo đức trong nhà trường có nhiệm vụ vun xới gốc thiện tâm đó, tinh thần trong sáng đó, tạo cho trẻ thói quen làm việc thiện, dù là hành động nhỏ nhất, và làm việc thiện là vì muốn giúp người khác gặp khó khăn, vì niềm vui của người khác và của chính mình, và chẳng cần xem trước xem sau: Ai thấy? Ai biết? Ai đánh giá thi đua? Tuổi con nít mới giáo dục như thế, chứ còn tuổi lớn, có chức phận, làm sao giáo dục? Được như vậy, sau này khi trưởng thành, con người mới có thể làm việc thiện mà chẳng cần hậu ý, chẳng mưu cầu lợi lộc. May mắn cho xã hội, không chỉ gia đình và nhà trường vun xới thiện tâm cho trẻ, mà từ rất xa xưa, tôn giáo còn giúp trẻ sống trong tình nhân ái bao la, trong vũ trụ chan hòa, vì lợi ích của mình và của mọi người.

Trở lại với ông quan trong câu chuyện trên, không phải một sớm một chiều ông khẳng khái: "Tôi biết. Ông biết. Trời biết. Đất biết", mà ông chính là thằng bé quá khứ đã từng nghĩ và làm điều thiện mà chẳng màng đến: Ai biết? ■

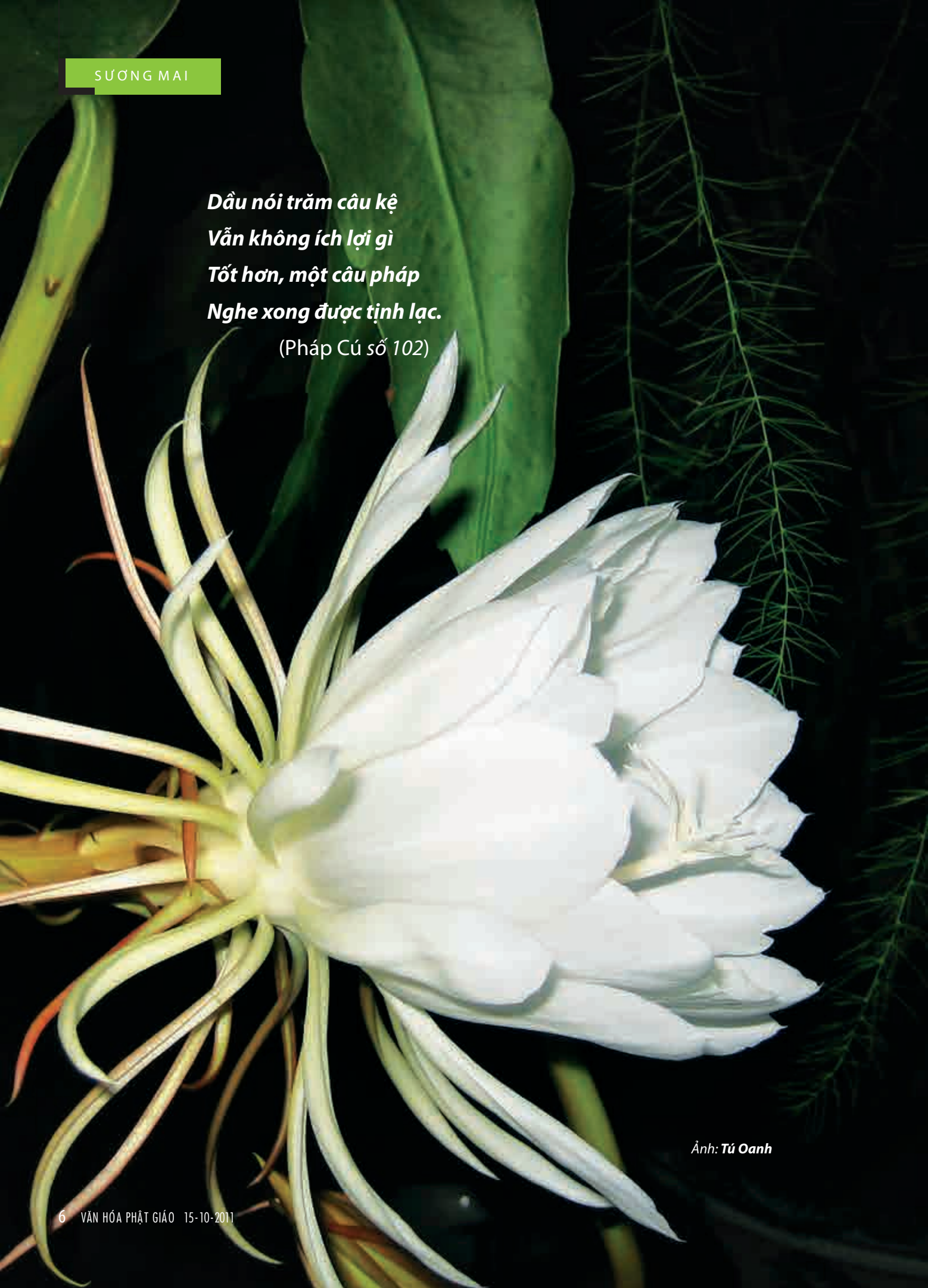

Dầu nói trăm câu kệ
Vẫn không ích lợi gì
Tốt hơn, một câu pháp
Nghe xong được tịnh lạc.

(Pháp Cú *số 102*)

Ảnh: ***Tú Oanh***

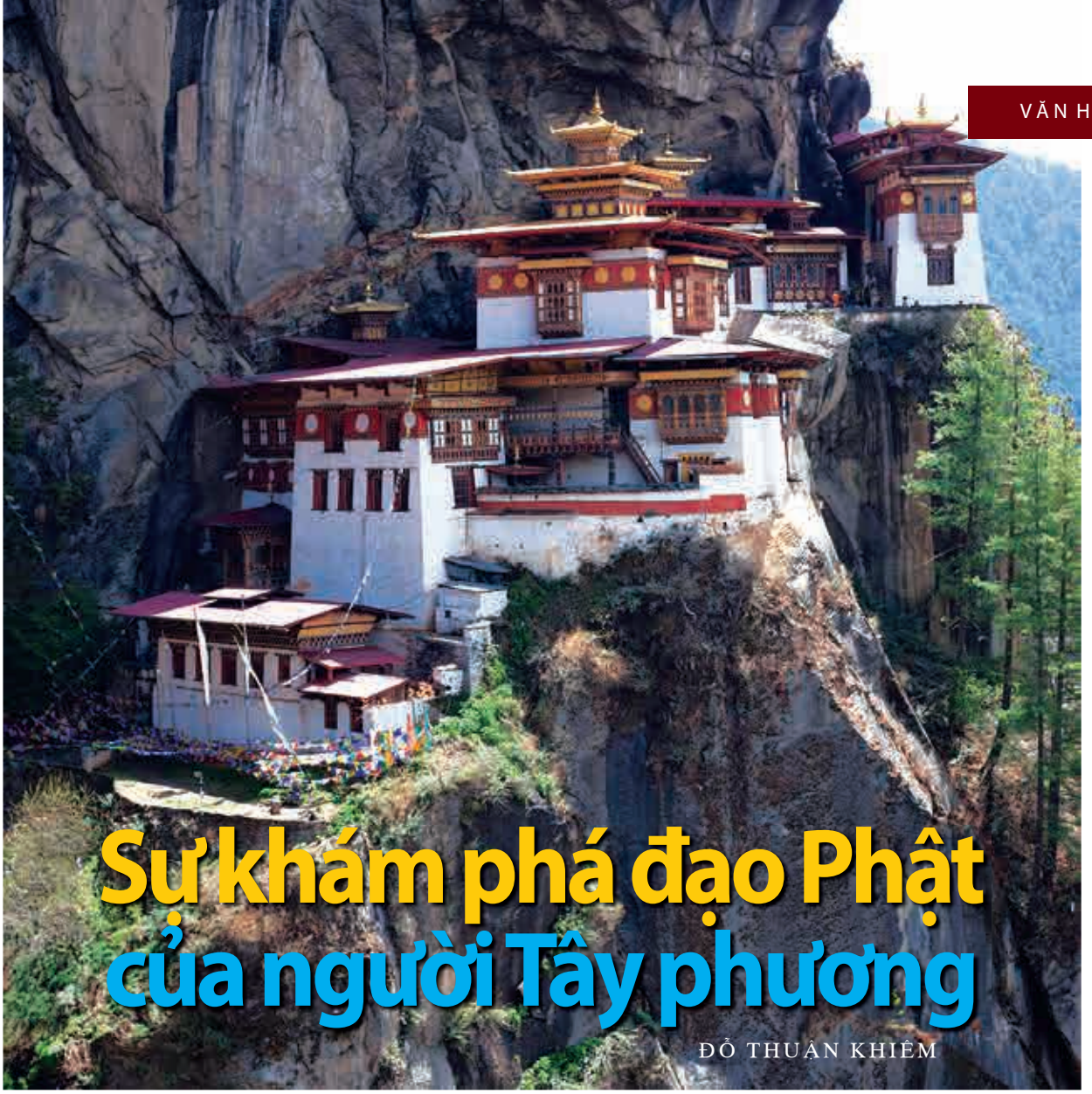

Sự khám phá đạo Phật của người Tây phương

ĐỖ THUẬN KHIÊM

Chữ khám phá ở đây rất chính xác. *Không có sự truyền giáo của đạo Phật đến người Tây phương*. Và, tuy người Âu châu khám phá đạo Phật rất trễ, nhưng đó là sự khám phá vô cùng lý thú. Thật vậy, suốt thời gian dài, người Âu châu không có ý niệm về sự có mặt của đạo Phật. Trí thức Âu châu, từ các học giả Hy Lạp cổ thời, đến những giáo sĩ các dòng thừa sai cận đại, cả các quan cai trị và các nhà nghiên cứu thời Ánh sáng, khi khảo sát về tín ngưỡng của người châu Á, chỉ nói đến những nghi thức manh mún tản mác, sự sùng bái ngẫu tượng của các giáo phái bí ẩn, chứ không lĩnh hội được một hợp nhất thể nào có tính hệ thống, trong giáo thuyết và trong thực hành, để có thể gọi đó là một tôn giáo.

I- Sự khám phá đạo Phật

Khi người Anh, người Hà-lan, người Pháp lần lần đến Ấn-độ vào thế kỷ 17 và 18, họ đã không gặp một đệ tử nào của Đức Phật, mà chỉ thấy những đền thờ vắng vẻ điêu tàn. Vì đạo Phật, tuy được ra đời tại Ấn Độ, đã phát triển và phổ biến ở đó ít nhất suốt từ thế kỷ thứ 5 trước Ki-tô đến thế kỷ 10 TL., đã biến mất trong khoảng thế kỷ 11 hay 12 bởi những lý do đến nay vẫn chưa có trả lời thỏa đáng. Những người Âu châu đầu tiên biết chữ Phạn có thể vào thẳng các bản văn nguyên gốc Bà-la-môn giáo. Nhưng với Phật giáo, họ phải gây dựng lại từng bước, từ những dấu tích tản mác, manh mún, những dữ kiện thu thập được một cách rời rạc; vì những bản kinh Phật giáo đã biến mất từ lâu trên đất Ấn Độ; chỉ nơi các sườn núi Hi-mã, nhất là ở Nepal, còn giữ vài bản kinh Phật giáo chữ Phạn; nhiều bản khác chỉ còn lại trong những bản dịch tiếng Tây Tạng hay tiếng Trung Hoa.

Thêm nữa, suốt nhiều thế kỷ, đạo Phật đã trương ra khắp Á châu, không bao giờ đồng dạng và hợp nhất. Ngay trong hai nhánh chính, Đại thừa và Tiểu thừa, cũng đã hiện hữu từ rất sớm nhiều học phái đối chất nhau trong những diễn giải khác nhau về giáo thuyết của Phật. Sự đa dạng này còn kết hợp với những tôn giáo hay đức tin hiện hữu từ trước tại các vùng mà Phật giáo đã tuần tự bám rễ: Tiểu thừa ở Sri Lanka, Miến Điện, Lào... không giống nhau; Đại thừa ở Trung Quốc (từ khoảng thế kỷ thứ 1), ở Nhật Bản (thế kỷ thứ 6), ở Tây Tạng (thế

kỷ thứ 8), ở Mông Cổ (thế kỷ 12), v.v..., cũng vậy.

Mãi đến khoảng năm 1800, tri thức Âu châu về đạo Phật vẫn ở dạng đầy phán xét cảm tính dựa theo văn minh Hy Lạp và Thiên Chúa giáo. Từ vựng để chỉ Đức Phật vẫn cứ tùy tác giả: *Buddou, Bouddou, Bodh, Budh*; liên hệ giữa những *'Bút'* đó với *Sammonacodom* (Thái Lan), với *Xắc-Ca* (Nhật Bản hay với *Fô* (Trung Quốc) cũng chưa được thấy. Khúc quanh trọng đại trong lịch sử người Tây phương khám phá đạo Phật được đánh dấu bởi sự ra đời của từ *bouddhaisme, buddhaism, buddhaismus* (= 'giáo thuyết của Bụt'), sau đổi thành *'bouddhisme - buddhism – buddhismus'* (= 'giáo thuyết giác ngộ') vào thập niên 1820.

Sự vắng mặt của từ vựng tương ứng với sự vắng mặt của đối tượng; vì chẳng ai phải đặt ra một từ vựng mới cho một đối tượng không được biết. Trước khi nhận được một tên gọi, 'đạo Phật' chưa hiện hữu; và sự khai sinh ra tên gọi đánh dấu sự thành hình một đối tượng của tri thức. Thật vậy, phải đến quanh thời điểm của năm 1820, mới có các nỗ lực kết tập trí thức, nhằm xác định thế nào là 'đạo của Phật', xuất phát từ khả năng ngôn ngữ của các nhà nghiên cứu Đông phương học: dù đã có một số người Âu châu đọc được chữ Phạn từ thập niên 1780, nhưng các bản văn Phật giáo bằng chữ Phạn chỉ được khám phá ở Nepal, bởi B.H. Hodgson, vào thập niên 1820; cùng thời này, chỉ có E. Burnouf và C. Lassen đọc được chữ Pàli, và những bản kinh Phật giáo tiếng Trung Quốc chỉ mới được nghiên cứu bởi JP. Abel-Rémusat; và sau đó ít lâu, chữ Tây Tạng được bắt đầu biết đến bởi một người gốc Hungary là Alexandre Csoma de Koros.

Một số nỗ lực kết tập đầu tiên được đưa ra và đã chịu nhiều bàn cãi. Nhưng, rất nhanh sau đó, trí thức Âu châu đã nhận biết được sự hiện hữu của một giáo thuyết đặc biệt, *nằm giữa tôn giáo và triết học,* có một tiêu đề và một lịch sử riêng. Đối tượng của tri thức đã có mặt, và tên gọi cho 'đạo của Phật' được đặt ra và phổ biến. Hầu hết các bản kinh nền tảng của Phật giáo đã được dịch sang các tiếng Âu châu trong hậu bán thế kỷ 19. Và, sau một thời gian khá dài bị hiểu lầm, Phật giáo đã được những đầu óc khoa học sáng giá nhất thế giới đánh giá lại. Đến khoảng thập niên 1950, đạo Phật đã được nghiên cứu rộng rãi tại nhiều học viện uy tín nhất ở Tây Âu và Bắc Mỹ. Nhiều công trình nghiên cứu giá trị về đạo Phật được phổ biến đại chúng, lôi cuốn số người đến với đạo Phật tại các xã hội kỹ nghệ tiên tiến ngày càng đông.

Sự khám phá đạo Phật của người Tây phương còn là công trình so sánh, phân loại những chứng liệu về đạo Phật từ khắp nơi gom về; rồi từ sự *gạn lọc để tách rời những nghi thức hành lễ vốn là những chất liệu có tính văn hóa địa phương đã được gán ghép vào tạo nên những hình thức Phật giáo bề ngoài của từng dân tộc*, trí giả Âu châu đã thiết lập lại gần như trọn vẹn các giáo thuyết, những phương pháp, cùng quá trình phát triển của đạo Phật. Một số phương pháp tu tập được sử dụng trong quá khứ được soát xét lại, cùng với nhiều kiến giải mới, theo kiểu tư duy quen thuộc của tinh thần khoa học hiện đại; nhưng hầu hết đều nghiêng nhiều về phần triết lý, trí thức. Và những đặc tính thế gian và con người, trong tư tưởng cốt lõi của đạo Phật, cũng đang được nghiên cứu ứng dụng vào những định chế nhân văn và xã hội. Phần tu tập chỉ mới được bắt đầu phát triển từ khoảng cuối thập niên 1970.

Ngắn gọn, một 'Phật giáo Tây phương' đang thành hình, dưới dạng một 'Phật giáo trí thức' – có thể gọi là 'Phật giáo khoa học'; chắc chắn nó sẽ bổ túc nhiều cho 'Phật giáo hướng thiện' (cầu phước, có tính luân lý, thuộc 'hiện tượng giới') và 'Phật giáo hướng tuệ' (nhằm đạt 'trí tuệ siêu vượt, Chân lý, thuộc 'chân thật giới'), đã phát triển trong lịch sử; *và chắc chắn sự kết hợp cả ba loại Phật giáo này tạo thành đặc điểm của Phật giáo thời đại*: với 'Phật giáo khoa học' là gạch nối giữa hai loại Phật giáo kia, tiến tới việc thành hình *một 'hệ thống đạo lý phi*

thần học' lại có chức năng đôi: cải thiện tính người và song hành với khoa học, đưa Phật giáo thể nhập với nhân sinh toàn cầu, qua Nghị quyết ngày 15-12-1999 của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc: *lấy ngày Phật đản sanh hàng năm làm ngày hòa bình của nhân loại.*

II- Từ hy vọng đến khiếp sợ

Vào cuối thế kỷ 18, nghiên cứu về văn minh Ấn Độ và chữ Phạn bắt đầu thành một chuyên ngành, với đối tượng và các phương pháp riêng. Đến đầu thế kỷ 19, các học hiệu của người Anh, Pháp và Đức - ở Calcutta, ở Paris, ở Bonn, và ở Berlin (Đức), bắt đầu tiếp cận dần với một lãnh vực rộng lớn, chưa được biết đến. Từ đó, từng bước và khá nhanh, những ngông cuồng của thị hiếu ngữ nguyên học, hay những mơ mộng chuộng điều mới lạ từ xa đến, nhường chỗ cho những tri thức chính xác và những chuyển dịch thận trọng nghiêm ngặt.

Khi đọc các bản dịch đầu tiên từ chữ Phạn, Âu châu của phái lãng mạn, đặc biệt là ở Đức, tin là đã tìm thấy trong Bà-la-môn giáo ánh sáng cho những lo lắng của họ. Những anh hùng ca, kịch bản, thơ phú Ấn Độ, cùng các tác phẩm của những *«triết gia sông Hằng»,* tạo nên sự chờ đợi một cuộc phục hưng mới. Nhiều tác giả rất khác nhau như: Schlegel, Schelling, Schopenhauer, Leroux v.v. cho rằng tư tưởng Âu châu sẽ được tái sinh, với các tác phẩm Phạn ngữ, tựa như lần Phục hưng trước, với các tác phẩm Hy Lạp được những người theo chủ nghĩa nhân bản tìm thấy lại. Tong một thời gian khá dài, nhiều người tin rằng sự *«Phục hưng Đông phương»* (chữ của họ), bởi âm vang đa diện của nó, sẽ phải rộng lớn và sâu sắc hơn lần Phục hưng Âu châu ở thế kỷ 15 và 16. Cái quá khứ đang mở ra, thật vậy, còn xa xưa hơn những gốc nguồn Hy Lạp. Hầu hết mọi quan điểm đều tin rằng, từ chỗ trở về với gốc nguồn Aryan nguyên thủy nhất này, có thể sáng tạo ra một tương lai mới, hoàn toàn khác với hiện tại - nguồn cội và tương lai tương ứng nhau nhưng không giống nhau -, và những rối loạn trước mắt chỉ là đoạn cuối của một dấu ngoặc dài sắp sửa khép lại.

Họ hy vọng nơi Ấn Độ, mà Herder (triết gia Đức thế kỷ 18) xem là *«cái nôi của nhân loại»,* một sự cứu rỗi của ngày mai. Sự khám phá Bà-la-môn giáo, qua các công trình được dịch từ chữ Phạn, chẳng những đã kích thích óc tò mò mà còn gây nên sự ngạc nhiên và ngưỡng mộ. Cái Ấn Độ vừa mới biết đến tức thì được ước mơ, đầy suy tưởng và thi vị hóa, như quê hương gốc của sự toàn hảo, trật tự, vượt trên mọi thối rữa lịch sử, và tồn tại như năng lực lớn duy nhất có thể làm sống lại tinh thần, cả thể xác, của Âu châu. Như, trong thư đề ngày 18-12-1806, cho Windischmann, Schelling viết: «Tôi cho rằng việc khôi phục sự hợp nhất Đông-Tây là vấn đề lớn nhất cho giải đáp mà Tinh Thần thế giới đang tìm kiếm. *Âu châu là gì, nếu không là thân cây khô héo tự thân, cậy tất cả nơi những tiếp ghép Đông phương và chỉ có thể được hoàn thiện nhờ nơi các tiếp ghép này?».* Tại Paris năm 1842, Edgar Quinet, trong số nhiều tác giả khác, cũng nêu lên cùng hy vọng: *«Cùng lúc thâm nhập vào thi ca, vào chính trị của Tây phương, Á châu cũng len lỏi vào trong các chủ thuyết; siêu thể học, đến lượt nó, củng cố sự liên kết hai thế giới»,* trong sách *Le Génie des religion*.

Sự liên kết này được hy vọng, chờ đợi, loan báo một cuộc phục hưng trên nền tảng Đông và Tây tìm gặp lại. Nhưng, sự phục sinh chẳng những đã không diễn ra, mà tất cả mọi kỳ vọng đều sụp đổ. Không phải chỉ đơn giản vì đó là một giấc mơ mà thực tại tầm thường hẳn nhiên phải khác. Mà vì, từ các năm 1820, khi những mảnh tư liệu tản mác, được thu về từ Népal, Trung Quốc, Tích Lan, Tây Tạng, Thái Lan, Nhật Bản, v.v., bắt đầu được kết tập, phân loại, so sánh; khi các nét chính của giáo thuyết nhà Phật hiện rõ, thì sức hấp dẫn hướng về một sự sống tinh nguyên bị lật ngược thành sự khinh ghét đối với một dạng thần chết. Đạo Phật vừa được phát hiện, liền bị xem là một phủ định hay một khiêu khích nội thân và bền bỉ trong lòng trật tự xã hội và trật tự tinh thần Bà-la-môn giáo, bị xem như một loại *«nổi loạn luận lý»* rất đặc thù chống mọi dạng thần khải và siêu thể học, hay như một đề án hủy diệt mọi tư duy, một phiến loạn, tác nhân của thoái hóa, đồi bại.

Khi ấy, đạo Phật thường được trình bày như một chủ thuyết lạ đời, không thể lĩnh hội được, cổ võ một kiểu hiện hữu chỉ nhắm đến chỗ *«không-là-gì-cả»,* với mục tiêu tối hậu chỉ là và thuần túy là hư vô - với nhiều trăm triệu con người ngưỡng vọng sự tan biến bất phản hồi của chính mình, dành trọn mọi nỗ lực thánh thiện nhất và bền bỉ nhất cho sự hủy diệt chính mình và xem đó là diễm phúc không thể diễn tả được. Làm sao, như họ nói, con người lại có thể mong cầu hư vô?

III- Chiều hướng của sự ngộ nhận

Thật vậy, trên bình diện chủ thuyết, đạo Phật rất khác với Bà-la-môn giáo, nên cũng rất mới lạ đối với các học thuyết chính của truyền thống Tây phương. Khi dần dần khám phá giáo thuyết nhà Phật, Âu châu tự hỏi đây là một Thần giáo hay là một triết hệ. Cùng với những thắc mắc về đạo Phật – như là một Thần giáo không có Thiên Chúa, một con đường cứu rỗi không có sự sống vĩnh cửu, hạnh phúc không có cấu liệu nền tảng, luật thiện tách khỏi mọi lời lẽ thần linh, luân lý không bám vào siêu nghiệm ... -, óc tò mò của những nhà tư tưởng Âu châu thế kỷ 19 còn bị kích thích bởi một học thuyết từ lâu không được biết đến, chỉ mới được khám phá với những mảnh vụn được kết tập một cách lộn xộn. Họ nắm bắt đạo Phật bằng thị hiếu tưởng tượng hơn là bằng tinh thần khảo nghiệm khoa học. Và, ở mỗi bước của quá trình truy tìm nghiên cứu, những phát hiện mới lại dẫn tới những thắc mắc mới trên những nghịch luận về chủ đề đạo Phật. Từ những tưởng diễn theo thị hiếu đó, các bộ mặt chính của chủ nghĩa hư vô, của Âu châu thế kỷ 19, được xác lập và được tô điểm sửa sang từng bước.

Một số lớn tư tưởng gia thời đó tin rằng họ đã thấy trong đạo Phật một hiểm họa không tên, và như một cái gì không thể có được: tinh thần con người không thể thực sự muốn sự đánh mất chính mình. Thế nhưng, giáo thuyết lớn và xưa này của cả Á châu là một thực tại: tương đương với niên hạn của văn minh Hy Lạp, với số tín đồ còn nhiều hơn tín đồ Ky-tô giáo. Nhưng họ không thể xếp đạo Phật vào một loại thần học nào cả; cho nên, càng lôi cuốn bao nhiêu, đạo Phật càng làm người ta sợ bấy nhiêu. Và tất cả đều đã, hoặc ít hoặc nhiều, đồng hóa Niết-bàn với sự triệt tiêu tất cả, đã kết liền đạo Phật với chủ nghĩa bi quan, khô chết và tiêu cực; tất cả những gì của đạo Phật đều bị xem là tôn giáo của hư vô, nghịch thường và ghê tởm, chống lại trật tự «bình thường» của thế giới – thế giới Tây phương, Ky-tô giáo, sống động, xác định... -. Sự khiếp sợ đối với đạo Phật, nơi hầu hết các triết gia Âu châu thế kỷ 19, tựa như sự khiếp sợ trước ma quái, một sợ hãi yêu ma, một khủng bố quỉ ám hiện lộ đó đây, và có thể hủy hoại từ bên trong. Dấu vết của sự khiếp sợ còn được ghi lại rất nhiều trong những tác phẩm của các triết gia Đức - Hegel, Schopenhauer, Schelling, Nietzsche ... -, và nơi các học giả Pháp - Cousin, Taine, Renan, Saint-Hilaire, Quinet, Comte..., nhất là Renouvier.

Dĩ nhiên, đó là ngộ nhận. Và Roger-Pol Droit đã vạch rõ lý lẽ của sự sai lạc đó, của ảo tượng đã ám ảnh Âu châu thế kỷ 19; cho thấy, bằng cách nào, tại sao, bởi sức cám dỗ nào mà, khi nói về kẻ khác, phương xa, Á châu, Phật, người ta lại khiếp sợ trước những gì sẽ đến cho sự sống; đồng thời cho thấy, làm thế nào mà, trong khi những nhà ngữ học và Đông phương học thời đó cố gắng xác định ý nghĩa của từng câu trong các bản kinh, các tác phẩm thu thập được từ các cuộc viễn du hoặc viễn chinh và cố dựng lại từng bước lịch sử và những đặc điểm của đạo Phật, thì các triết gia lại tuyển chọn một số dữ kiện từ thuyết nhà Phật do những nghiên cứu Đông phương học cung cấp để diễn dịch Phật giáo thành một tôn giáo chủ trương hư vô của đoạn diệt luận, điều mà chính Đức Phật vẫn phê bác mạnh mẽ.

IV- Đôi điều hướng đến tương lai

Xét cho cùng, khi truyền bá tư tưởng của mình, Đức Phật đã phải sử dụng ngôn từ dễ hiểu của thời đại đó. Có thể rằng những người đã nghe và đã ghi lại những lời Phật dạy là những người đã giác ngộ, như các kinh có nói. Điều này vẫn không thay đổi được thực tế là kiểu dạng tri thức và ngôn ngữ, được sử dụng để trao truyền những lời dạy đó, đã bị điều kiện hóa bởi thời đại ấy, và cũng không thể tiên đoán được những vấn đề chưa hiện hữu. Ngay cả nếu có thể tiên đoán được, thì ngôn từ mà Đức Phật phải sử dụng, để diễn đạt những vấn đề và những giải pháp, cũng chưa được tạo ra; và nếu Đức Phật có sáng tạo ra những ngôn từ mới cần thiết, thì cũng không thể được hiểu một cách trọn vẹn.

Nếu Ngài sống vào thời đại chúng ta hôm nay, đầu thế kỷ 21 thay vì thế kỷ thứ 6 trước TL., chắc chắn Đức Phật sẽ ban lời dạy của Ngài cách khác. Không phải vì chân lý và Phật pháp đã đổi khác, nhưng vì người nghe đã trải qua gần 26 thế kỷ của kinh nghiệm lịch sử. Kinh nghiệm thêm đó, không chỉ ở trình độ khái niệm và khả năng nhận định, mà còn ở tâm tính và thái độ tinh thần luôn luôn bị điều kiện hóa bởi hệ thống lý lẽ của mỗi nền văn hóa, bởi kiểu tư duy và khung tổ chức xã hội của mỗi thời kỳ văn minh, với những viễn cảnh và vấn đề mới, đòi hỏi những giải đáp khác. Nói chung, đạo Phật đang được hiển hóa lại một cách mới mẻ trẻ trung trong con người thời đại.

Không phải những thành quả có được ở những thời đại trước là quan trọng, nhưng chính những phương pháp đã từng có hiệu quả giúp gặt hái được những kết quả đó mới là điều cần phải gieo trồng và truyền đạt lại, bằng những cách nhận định và trình bày mới. *Làm sống lại những tiến bộ của người xưa, mỗi Phật tử sẽ trở thành gạch nối giữa quá khứ và hiện tại. Mỗi người tiếp thu quá khứ bằng thực chứng hiện tại và chuẩn bị hạt giống cho tương lai.* Chỉ bằng cách đó, quá khứ mới hội nhập vào kiến thức thời đại và có ý nghĩa cho hiện tại. Khác đi, quá khứ chỉ là lịch sử vì mất hẳn chất liệu thực tại.

Người Tây phương đang đến với đạo Phật ngày càng nhiều. Nhưng trên bình diện luận lý, người thời đại, với cái nhìn nhị phân, kiểu 'hậu Descartes', chia tư tưởng thành hai khu vực: thuận lý (rationnel) và phi lý (irrationnel), đối kháng và phủ nhận nhau. Trong khi Phật giáo, có trình bày phân biệt phạm vi 'lý' (rationnel) với phạm vi 'quan hệ' (relationnel), nhưng chúng không đối kháng loại trừ nhau. Đó là hai mặt của mọi hiện tượng, nhất thiết phải được thống hợp trong cái nhìn toàn nguyên, giúp nắm bắt thực tại trên toàn thể của nó.

Đấy là cái nhìn sự vật của mọi học phái Phật giáo, không bị giới hạn trong trí thông minh, cũng không là phóng túng ngang tàng, khác hẳn với tư tưởng của người thời đại thường đã mất mọi niềm tin, cả nơi chính mình và thế giới. Vì thế, *một Phật giáo của thời đại, thế nhập với nhân sinh và mở cửa cho mọi người,* phải đem đến cho con người những 'niềm tin' mới, với nội dung vững chắc: sự xác quyết sâu xa của con người về chính mình và kiểm nghiệm được bởi con người, khác với những đức tin thần khải; cùng lúc phải làm sống lại một cách mới mẻ những tư tưởng cốt lõi mà Phật đã gieo hạt trong tâm tư của người Phật tử. Những hạt giống này đã nẩy nở (một cách tùy duyên) trong nhiều nền văn hóa và văn minh rất khác biệt, đã thích hợp với tâm tư của nhiều giống người sống trong những điều kiện rất khác nhau, nhưng không bao giờ đánh mất những chất liệu nền tảng, cũng như những ý hướng đặt biệt của chúng: sự giải thoát, sự giác ngộ (tuệ giác), và 'tính tỉnh thức phổ quát' (Phật tính).

Theo *Le Culte du Néant, Les philosophes et le Bouddha.* Roger-Pol Droit. (Le Seuil, 1997) ■

Hồ Anh Thái, nhà văn của những nỗi đau đời

TRẦN LÊ NHẬT TÂM

Hồ Anh Thái là nhà văn rất có ý thức trách nhiệm, đã khẳng định được một vị trí trong đời sống văn chương Việt Nam. Ông đã tạo dựng những nhân vật đa dạng, phức tạp, trên cái nền của cách nêu vấn đề hết sức nhân bản. Có lẽ vào những lúc ấy, Hồ Anh Thái lại nhói đau như vừa đánh mất một điều gì quý giá. Những câu văn của ông mang đầy âu lo khi những giá trị tốt đẹp đang bị bóp méo. Nhà văn thể hiện những nhân vật phản diện, xoáy sâu vào các vấn đề nhức nhối trong xã hội. Câu chuyện được ông diễn tả thường mang lại những tiếng cười; nhưng đằng sau những tiếng cười ấy, cuộc sống trong câu chuyện mà ông kể hiện ra đầy những vẻ nhố nhăng, phức tạp.

Hồ Anh Thái rất khéo khi miêu tả lối sống ích kỷ tàn nhẫn, thói vô lương tâm của con người. Ông cho thấy người ta có thể đố kị nhau đến cả những sở thích vặt vãnh như "sưu tập chim" trong *Chim anh chim em*. Khi Diệu sở hữu được con yểng hay hơn mình, ông Thiển đã quá uất hận như con chim lớn rơi từ lầu năm xuống. Trong *Sân bay* và *Tờ khai Visa*, những ghen tị của những người gọi nhau là đồng nghiệp được tái hiện sống động đầy tính chất "khôi hài đen". Người ta nghĩ ra trăm phương ngàn kế để tiến thân: thằng phụ hồ thành nhà nghiên cứu, gã bảo vệ đặt trộm máy quay trong phòng viện phó để xem phim heo miễn phí và có được vũ khí tiến thân, gã nhân tình vô học của cô viện sĩ trẻ đi lên nhờ thói côn đồ… Phê phán những thói rởm đời thời nay, trong *Lọt sàng xuống nia*, Hồ Anh Thái đã mượn hình ảnh của một nhà thơ nổi tiếng trong thi đàn: "Ông nhà thơ tiếng thơm phưng phức mấy chục năm qua, giờ móm hết, biếu gì ông cũng không ăn. Ông trịch thượng gọi nàng là mày, xưng tao. Mày học hành thế nào, không bao giờ tiên tiến à, mày làm ăn thế nào, không bao giờ xuất sắc à, đấy, tao nói cấm có sai. Ông móm thành ra cho cái gì ông cũng chẳng xơi. Bù lại, chẳng xơi của ai cái gì, thành ra, ông có quyền chửi

thơ người này thối, thơ người kia khắm". Xã hội phân hóa phức tạp thành rất nhiều loại người gắn với một "mảnh vỡ". Nhan nhản trong truyện ngắn Hồ Anh Thái là hàng trăm nhân vật không tên, không tuổi, không nguồn cội. Tác giả gắn họ với nghề nghiệp, địa vị, chức tước: ông giám đốc, võ sư, ông sứ, bà viện phó, gã chuyên viên, ông viện trưởng, chị nhà văn, ông Việt kiều, chàng thư ký tòa soạn, ông tổng biên tập, họa sĩ. Vật chất hóa tên gọi con người: Hai triệu, Ba triệu, Chín triệu, Bóng rổ… Nhân vật có khi được xác định bằng diện mạo hay thói quen: thằng Rú, thằng Phập, thằng Bạo, Cá sấu Một, Cá Sấu Hai… Nhân vật cũng được số hóa: cô Số Một, cô Số Hai, cô Số Ba, Số Bốn (*Tờ khai Visa*), cô Nhất, cô Nhị, cô Tam, cô Tứ (*Bến Ôsin),* ông A, bà B, chú C (*Lọt sàng xuống nia*), Trạng Một, Trạng Hai, Trạng Ba, Trạng Bốn, Trạng Năm (*Tin thật lòng*)… Nhân vật bị xóa lai lịch, như bị ném ra giữa dòng đời bất tận. Nhân vật tồn tại như một khuôn mặt tượng trưng cho một loại người: vô lương tâm, vô tình, bàng quan, vật dục, lố bịch, hợm hĩnh… Truyện ngắn *Đàn kiến* là những suy tư mơ hồ của người phụ nữ cao quý về một phát giác: con người thật đáng thương hại và thật hèn yếu, mù lòa, huyễn tưởng. Nhưng trong dòng sinh vật bò tới, bò lui miệt mài kia, ai là con kiến và ai là con người? Các nhân vật trong truyện ngắn *Trại cá sấu*, xấu từ trong ra ngoài, xấu từ đầu đến chân. Lối viết tưng tửng, trào lộng xen lẫn độc thoại làm cho người đọc như bị cuốn đi: "Hai nàng đẹp giai như bố", "một mắt nhìn núi Đôi, một mắt nhìn sông Nhị, một thân hình rắn giả lươn, cá trắm lai cá chép trứng, một khuôn mặt sủi cảo, một khuôn mặt mưng thủ lợn thiu, răng cửa phi nước đại, răng hàm phi nước kiệu". Hai nàng xấu là tội của mười hai bà mụ thợ thủ công kém tay nghề, tội của ông bố đẹp giai cứ muốn con gái mình đẹp theo. Nhưng cái hấp dẫn người đọc không phải là ngoại hình lai vật của nhân vật mà là thế giới của hai nàng đang sống. Cái thế giới xung quanh họ bất bình thường tới mức quái dị. Từ thân phận cá sấu, hai nàng tiến một bước tới diễn viên điện ảnh, họa sĩ mà không cần đến một chút tài năng và nhân cách nào. Một đạo diễn có tài đưa cá sấu vào vai Mị Nương. Thế giới được tạo ra bởi những sự kết hợp thân xác nghịch dị. Họa sĩ khen "cái phom cá sấu hai, mỗi lời khen là một cục nước bọt bắn tung tóe ra, trúng đâu thì trúng". Họa sĩ và Cá sấu hai đóng khố, trát bùn lên để triển lãm tranh. Sự hoang tưởng thần bí của Cá sấu một cùng thế giới đồng cô, cung văn làm cho thế giới nhân vật thêm hài hước.

Hồ Anh Thái đi sâu khám phá con người ở mọi góc cạnh của đời sống tâm linh, đời sống hiện thực. Đó là những phận người quay cuồng. Ông cũng viết về đời sống tinh thần của những thanh niên với những khao khát về cái đẹp, vươn tới cái lương thiện. Trong truyện ngắn *Người và xe chạy dưới ánh trăng*, Hồ Anh Thái hai mươi sáu tuổi thể hiện một ý tưởng khá sâu sắc, rằng, con người ta đi vào đời với đôi bàn tay trắng, sạch sẽ và lương thiện. Nhưng rồi càng đi càng phải giữ mình trong sạch, mà đời cứ luôn muốn nhấn người ta vào sắc dục, vào những chỗ không được lương thiện lắm. Cuộc sống xã hội thời gian đó với những va đập ghê gớm; các nhân vật bị cuộc sống xô dạt về những nẻo khác nhau và họ phải vật lộn với số phận trên con đường của đời mình. Hồ Anh Thái khi thì chứng kiến về các đời ôsin trong truyện ngắn"*Bến ôsin*"; khi lại ngắm nghía mọi cử chỉ của giới công chức trong tập truyện ngắn "*Tự sự 365 ngày*", hay là "lão già nhăn nhúm cười hềnh hệch những hỉ, nộ, ái, ố trong *"Bốn lối vào nhà cười"*. Những nhân vật của Hồ Anh Thái không anh hùng, không có gì là thê lương, không chủ nghĩa, không biểu tượng. Tất cả là cuộc sống lướt qua chúng ta 365 ngày. Họ ăn, họ mặc, họ nói chuyện, họ lười biếng, họ lừa dối. Họ là chúng ta và chúng ta cũng là họ. Người đọc giật mình khi thấy chính mình đang nằm soài ngáp ngủ trên bàn công việc … Những câu chuyện đó khiến người ta phải cười ra nước mắt… Hồ Anh Thái đang thực hiện cuộc hành trình tìm kiếm những hạt mầm thiên lương đang le lói trên những gương mặt dị dạng, trong những tâm hồn

u tối để kéo họ về với cõi người bằng niềm tin ở khả năng hướng thiện của họ. Chính điều đó đã tạo nên giá trị đích thực trong những trang viết của Hồ Anh Thái.

Không chỉ khéo vẽ nên con người bản năng, Hồ Anh Thái cũng thành công trong việc xây dựng hình tượng con người tha hóa trong xã hội hiện đại. Thực chất đó đều là sự hiện thân của cái ác. Cái chết của Mai, vợ Lập trong truyện ngắn *Bóng ma trên hành lang* phải chăng là lời cảnh báo về những bi kịch đang chờ chực nếu người ta cứ tiếp tục sống và đối xử với nhau kiểu ấy: bằng mặt mà chẳng bằng lòng, chỉ lăm le làm điều ác với nhau. Nhân vật trong truyện ngắn Hồ Anh Thái xuất hiện với nhiều cấp độ rất khác nhau. Đó là những nhân vật có hình hài bình thường nhưng biến đổi nhân tính. Tâm hồn họ bị bóp méo bởi đồng tiền, sự ganh đua, thói ích kỉ, những thú vui khác người. Đó là những kẻ bần cùng đến tàn nhẫn, vô tâm, nghèo khó đến dửng dưng, lạnh lùng, cơ hội, bỉ ổi, dâm ô… Những điều tử tế, những kẻ tử tế cũng bất thành nhân dạng, cũng chỉ như thanh củi khô cháy leo lét,. Phải chăng "cõi người ta" đã trở thành một sa mạc mênh mông, hoang vắng đầy dẫy những dục vọng và lòng ích kỷ đến mức phải "rung chuông tận thế". Đặt kiểu nhân vật méo mó trong sự đối sánh với những kẻ lệch tâm, nhà văn mang đến một nụ cười bỡn cợt trong thang bậc các giá trị làm người. Trong truyện ngắn *Gương chiếu hậu- đồ thị- mùi xoa*, Hồ Anh Thái đã xây dựng lên một kiểu nhân vật xấu xa và bỉ ổi vô cùng. Đó là tên lái xe và thằng em của nó. Một người trong đời lái xe không biết đã tông bao nhiêu người và lại cảm thấy thích thú khi gây tai nạn: "sự sắp đặt của tạo hóa. Anh bạn than thở có thằng em hung thần là hung thần trên từng cây số. Thằng này cứ lên xe máy là đâm. Người ta không đâm nó thì nó cũng đâm người ta. Nó thậm chí đâm cả ô tô, ô tô càng tránh nó càng đuổi đâm cho bằng được. Nó nghiện va quệt đâm đụng gây tai nạn." Kể ra, trong cuộc sống cũng hiếm có con người nào lại có tính cách nghịch dị như vậy. Nhưng bằng kinh nghiệm sống, nhà văn đã khẳng định được rằng vẫn có thực những con người như thế đang tồn tại một cách hồn nhiên trong xã hội. Nhìn bề ngoài, gã lái xe rất lịch sự với chiếc khăn mùi xoa mang theo bên mình. Gã không bao giờ khạc nhổ xuống đất mà luôn dùng chiếc khăn mùi xoa thơm được gửi từ ngoại quốc về. Tuy là thế nhưng gã cùng những cánh lái xe vẫn có một quan niệm rằng: khi đã lỡ đâm xe vào ai thì nhất quyết phải quay xe lại đâm chết bằng được, nếu đâm một lần rồi mà chưa chết thì quay xe lại đâm đến khi cho đối phương chết thì thôi, nếu không thì phải nuôi con người ta suốt đời. Hồ Anh Thái không đả kích vào riêng ai, ông đả kích vào thói đời, vào những hiện tượng li tâm, lệch chuẩn, những gì trái quy luật. Và điều đó đã được thể hiện sinh động thông qua số phận từng nhân vật. Trong truyện ngắn *Tin thật lòng*, ông giám đốc muốn sang phải gắn đời mình với nghệ thuật, với các giá trị văn hóa. Vì thế, ông tổ chức các buổi lễ do mình đặt ra: lễ phong trạng cho công ty, biểu diễn ca kịch, mời văn nghệ sĩ cả Tây cả Ta về diễn. Hành động đó xem nghệ thuật như là những trò cười hạ đẳng. Cuối cùng, ông giám đốc kia cũng chỉ là trò cười của chính mình mà thôi. Tác giả mở đầu truyện ngắn *Phòng khách* rất hấp dẫn: "Phòng khách của tôi là trường đại học của tôi. Nói thế có người bảo biết học thì đâu chẳng là trường đại học. Quán nước chè năm xu của nghệ sĩ ngày trước. Vũ trường đêm màu hồng của đám trẻ bây giờ. Các bờ nước ven hồ Tây, trẻ con, bà già nhem nhuốc lội bì bõm, thò tay qua hàng rào, chạm tay ướt vào những cặp đê mê trong cà phê vườn mà xin vỏ lon bia, lon coca. Đấy cũng là trường đại học" . Rồi phòng khách của tôi trở thành phòng chờ, tiền trạm, trạm trung chuyển, trung tâm đảm bảo tư cách, trung tâm dịch vụ chắp nối, nghĩa là đủ thứ bà rằn đều được đưa vào phòng khách của anh ta. Vậy mà, anh ta lại là người theo đuổi mọi lĩnh vực, học hành dang dở, theo khảo cổ, theo học võ, văn chả được thì học võ, học

đủ thứ nhưng chẳng giỏi thứ nào. Phòng khách có đủ hạng người, hạng người nào cũng dở dở, ương ương. Tất cả đều là sự pha tạp của thói lai căng đỏm dáng, không gì là chính danh cả. Nhà văn muốn triết lí về sự sống mòn ảo vọng và chết mòn về nhân tính được đeo mặt nạ đỏm dáng để phỉnh thiên hạ. Phòng khách mãi như một kí ức buồn. Hồ Anh Thái đã phơi bày tất cả đời sống qua truyện ngắn *Bãi tắm*. Tất cả đoàn "lòng vả cũng như lòng sung" nhưng lại cố che giấu bằng những loại mặt nạ khác nhau. Hai chữ "chán lắm" được lặp đi lặp lại nhưng nhà văn vẫn chưa hết niềm tin ở cõi đời. Truyện êm đềm nhất có lẽ *Vẫn tin vào chuyện thần tiên*, "sự tự tin chỉ đến với ta khi chợt nhận ra là còn có người nhìn thấy hay giúp ta nhận ra giá trị của mình, bởi vì dù cho có hiểu rõ chính mình hơn ai hết nhưng áp lực của dư luận, của những kẻ nhân danh là "người xung quanh" luôn có khả năng phủ định nhận thức về bản thân".

Hồ Anh Thái là nhà văn có cách nhìn đời tinh tế. Đằng sau nụ cười là những nỗi đau trước trạng thái nhân tính có thật. Các nhân vật của Hồ Anh Thái không có người hoàn toàn tốt hoặc hoàn toàn xấu. Ngay cả khi giễu nhại thì Hồ Anh Thái cũng khiến cho người đọc thấy trong đối tượng có thể có cả hình bóng của chính mình. Hồ Anh Thái viết nhiều văn chương hoạt kê, cả các truyện ngắn, cả tiểu thuyết. Các tập truyện ngắn *Tự sự 365 ngày, Bốn lối vào nhà cười, Sắp đặt và diễn* là thứ văn chương trào lộng thật sâu sắc. Cuộc sống có cả cái tốt lẫn cái xấu. Xã hội con người muôn đời đã như vậy. Nhà văn rung chuông báo động về một ngày tận thế, đó là ngày cái ác sẽ chế ngự cõi người. Nhưng từ trong sâu thẳm, tác giả vẫn tin ở sự hướng thiện của con người. Và có lẽ chỉ có tình yêu thương và sự thức tỉnh mới có thể hóa giải, diệt trừ tận gốc cái ác, xây dựng cái thiện. Nhà văn tâm niệm về tác phẩm của mình: "Kẻ làm ác ở đây bị tiêu diệt bằng chính điều ác mà chúng định gây ra cho người lương thiện, một thứ hình phạt tự thân. Nhưng cõi người cũng bao dung lắm. Bạn hãy để ý nhân vật chính, dọc theo cuốn sách là hành trình hướng thiện của anh ta cho đến khi trút bỏ được cái ác. Triết học Phật giáo không tin vào định mệnh: kẻ làm ác vẫn còn cơ hội được giác ngộ, được đón nhận trở lại cõi người, chứ không phải bao giờ cũng bị trừng phạt". Có thể nói, đây cũng là tư tưởng nhân văn xuyên suốt và cũng là cái cốt lõi trong quan niệm của ông. Hồ Anh Thái trăn trở về cuộc sống bằng cái nhìn khá sắc sảo. Mỗi kiếp người đi qua chỉ như một khoảnh khắc của thời gian vĩnh cửu nhưng lại dằng dặc những khổ đau và từng người lại phải chọn lối đi nào giữa ngàn vạn ngã rẽ của đường đời. Hiện thực trong truyện ngắn của Hồ Anh Thái có nhiều trạng thái, nhiều giá trị xấu tốt đan cài nhau. Hiện thực nhiều góc cạnh, nhiều chiều, là hiện thực phân mảnh. Đằng sau những bi kịch nhân sinh, nhà văn vẫn không mất đi niềm tin vào con người. Hồ Anh Thái nhìn thẳng vào nỗi đau để gióng lên tiếng chuông khẩn thiết về sự khô kiệt nhân tính đang có mặt khắp nơi. Mỗi tác phẩm của ông là một câu hỏi, một băn khoăn về bi kịch của những kiếp người đi qua. Tư tưởng triết học được nhào nặn trong cái nhìn hiện sinh của con người hiện đại nhằm nói lên sự bất tử của nhân tính. Những yếu tố hài hước trong nhân tính của mỗi nhân vật được Hồ Anh Thái quan tâm lí giải tạo ra cho tác phẩm của ông một tầng ý nghĩa sâu sắc: nhà văn vừa tỏ thái độ mỉa mai chua chát, vừa thấy sự xa lạ lạc lõng đáng trách của con người, để từ đó hướng con người đến những giá trị tốt đẹp. Bên cạnh những mặt xấu, nhân vật của Hồ Anh Thái cũng biết sống vì người khác, biết quây quần đùm bọc lẫn nhau trong một cộng đồng nhỏ bé, những con người ấy đã biết vượt lên bên trên số phận nghiệt ngã của đời thường, tạo hóa, hay rào cản dư luận để dũng cảm mở một lối đi tiên phong. Hồ Anh Thái xây dựng nhiều nhân vật hướng thiện, biết ăn năn hối cải để chuộc lại lỗi lầm. Nhà văn nhìn con người ở đáy sâu tận cùng của chủ nghĩa nhân bản, trong sự ấm áp tình người. Tất cả những cuộc đấu tranh thiện- ác trong truyện ngắn Hồ Anh Thái đều là những cuộc chiến tự thân, đơn độc mà nhân vật phải đóng cả hai vai chính- tà. Nhân vật Navi trong truyện ngắn *Người Ấn* do khao khát yêu đương mãnh liệt đã dẫn tới vi phạm lễ giáo. Anh ta đưa người yêu về nhà mình hành lạc ngay trước bàn thờ. Anh đã phải chịu sự trừng phạt là lang thang suốt cả cuộc đời. Ở một đất nước đa tôn giáo như Ấn Độ, con người muốn yêu đương tự do là rất khó và cuối cùng phải chấp nhận kết cục bi thảm. Kết cục ấy đặt ra câu hỏi khiến người đọc phải trăn trở, suy nghĩ tìm ra câu trả lời. Amanda trong *Người đứng một chân*, vì muốn đấu tranh cho việc xây đền thờ mà phải đứng một chân hết ngày này qua ngày khác. Nhưng sự hi sinh của anh trở thành vô nghĩa khi ông giám đốc nhà máy sản xuất bao cao su tìm mọi cách chối từ. Kết cục là anh chàng Amada phải nhận lấy cái chết. Câu chuyện đặt ra một câu hỏi: phải chăng ước mơ, khát vọng của con người sẽ không bao giờ trở thành hiện thực khi đụng chạm đến tôn giáo, tín ngưỡng? Con người liệu có thể đi bằng đôi chân của chính mình?

Không làm ngơ nhưng hầu như bất lực, Hồ Anh Thái đã thực sự đau đời. Những nỗi đau ấy được hóa giải thành những trang văn ấm áp nhân tình. Trào lộng là biểu hiện của lòng tin yêu, của tình đời chan chứa. Hiện thực ấy vẫn "đang bước đi" trong thì hiện tại tiếp diễn để đạt đến một cõi người đáng sống. Với cái phẩm chất hiện thực đầy đặn trong tầm bao quát rộng về đời sống, với cách viết rất hiệu quả trong việc đưa lại một ấn tượng "như thật", những truyện ngắn ở đây vượt ra ngoài phạm vi trào lộng. Nhà văn chỉ mượn lấy tiếng cười chứ không cười. ■

"Tâm điều, an lạc đến"

ANH TÂM

Kinh *Pháp Cú* có câu nói phản ánh sự chứng nghiệm rốt ráo của Đức Phật về tâm - sự diễn biến phức tạp của tâm trước lúc giác ngộ và sự an tịnh tuyệt đối của tâm thức sau khi Ngài ngộ đạo - nhờ quá trình rèn luyện và điều phục tự nội:

Khó nắm giữ, khinh động,
Theo các dục quay cuồng;
Lành thay điều phục tâm,
Tâm điều, an lạc đến.[1]

Tâm *(citta)* hay đôi khi cũng gọi là ý *(mana)* hay thức *(vinnnàna)* là vấn đề khó lãnh hội nhưng đóng vai trò hết sức quan trọng trong đời sống con người. Nó có thể làm cho con người rơi vào căng thẳng bất an hoặc khiến cho người ấy trở nên thanh thản an lạc. Sở dĩ như thế là vì tâm là chủ thể tạo tác, đóng vai trò quan trọng đối với vấn đề khổ đau hay hạnh phúc của con người[2]; nhưng tâm rất khó thấy, tế nhị, luôn hoảng hốt, dao động, khó nắm giữ, khó phòng hộ, khó nhiếp phục, quay cuồng theo các dục,[3] thay đổi liên tục, nhảy nhót lăng xăng như vượn chuyền cành[4]. Nó thường xuyên bị kích động bởi tám ngọn gió thế gian là lợi dưỡng và không lợi dưỡng, danh vọng và không danh vọng, khen và chê, vui và buồn, khiến con người phải quay cuồng trong thế giới tham, sân, si đầy phiền toái khổ đau[5]. Tâm quan trọng và khó nắm bắt như vậy nên ai nhiếp phục được tâm, làm chủ được nó thì người ấy được thanh thản an lạc.

Nhưng tâm là gì và làm thế nào để điều phục tâm? Theo lời Phật thì trước hết đó là các ý tưởng (thuật ngữ

đạo Phật gọi là tầm-vitakka) hay lối suy nghĩ (Phật học gọi là tư duy-sankappa) thiện hoặc bất thiện dấy khởi và vận hành trong tâm thức; và sự nhận ra tính chất thiện hoặc bất thiện của các ý tưởng hay suy tư ấy để nỗ lực uốn nắn, làm trong sạch dòng tâm thức. Trong phương pháp huấn luyện của Ngài, Đức Phật phân biệt rất rõ về hai hình thái tâm thức, thiện và bất thiện. Những ý tưởng hay suy nghĩ nào không đi kèm với tham dục, sân hận và não hại thì gọi là tâm thức thiện. Trái lại, những ý tưởng hay suy tư nào bị kích động và lôi kéo bởi dục vọng, sân hận và não hại thì gọi là tâm thức bất thiện. Hình thái tâm thức thứ nhất được gọi bằng các từ ngữ như ly dục tầm *(nekkhammavitakka)*, vô sân tầm *(abyàpàdavitakka)*, bất hại tầm *(avihimsàvitakka)* hay ly dục tư duy *(nekkhammasankappa)*, vô sân tư duy *(abyàpàdasankappa)*, bất hại tư duy *(avihimsàsankappa)*. Đây là dòng tâm thức hiền thiện, trong sáng, thanh tịnh, mang lại cho con người những cảm nghiệm thanh thoát an lạc. Hình thái thứ hai được gọi là dục tầm *(kàmavitakka)*, sân tầm *(byàpàdavitakka)*, hại tầm *(vihimsavitakka)* hay dục tư duy *(kàmasankappa)*, sân tư duy *(byàpàdasankappa)*, hại tư duy *(vihimsàsankappa)*. Loại tâm thức này được xem là xấu ác, mê loạn, bất tịnh, đưa đến những cảm giác u uất nặng nề và nhiều hệ lụy khổ đau[6]. Như vậy, tâm có hai dạng thức cơ bản là thiện và bất thiện; cho nên, vấn đề điều tâm nằm ở chỗ nhận diện các ý tưởng (tầm) và suy nghĩ (tư duy), xem chúng là thiện hay bất thiện để chấp nhận hoặc từ bỏ. Nếu các ý tưởng hay suy tư mang tính chất ly dục, vô sân, bất hại thì đấy là dòng tâm thức thiện đang hoạt động và hành giả chỉ cần tỉnh giác theo dõi với tâm hoan hỷ mà không cần đến bất kỳ sự can thiệp nào. Nhưng nếu các ý tưởng hay suy tư mang bóng dáng của tham dục, sân hận và não hại thì đấy là dòng tâm thức bất thiện đang hành hoạt và lúc bấy giờ hành giả cần nỗ lực ngăn chặn và loại bỏ dòng tâm thức ấy. Đây là bước đi căn bản của quá trình điều phục và thanh lọc tâm, khiến cho tâm dần dần trở nên trong sáng, an trú, an tịnh, định tĩnh, nhất tâm[7]. Trong giáo lý đạo Phật, sự nhận diện và nỗ lực điều chỉnh tâm thức theo chiều hướng như vậy được gọi là chánh tinh tấn *(sammà-viriya)* hay kỷ luật nội tâm *(ajjhatta-cetosìla)*. Ý nghĩa của pháp môn này được diễn tả như sau:

"Vị Tỷ-kheo với mục đích khiến cho các ác, bất thiện pháp từ trước chưa sanh không cho sanh khởi, khởi lên ý muốn cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm.

Với mục đích khiến cho các ác, bất thiện pháp đã sanh ra được trừ diệt, khởi lên ý muốn cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm.

Với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay làm cho sanh khởi, khởi lên ý muốn cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm.

Với mục đích khiến cho các thiện pháp đã được sanh có thể duy trì, không có mù mờ, được tăng trưởng, được quảng đại, được tu tập, được viên mãn, khởi lên ý muốn cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm"[8].

Nhìn chung, tâm là cả một thế giới rắc rối phức tạp, khó nhận diện, khó nắm bắt, vận hành tùy tiện, không tuân theo một quy luật nào. Nó như một đại dương bao la và sâu thẳm vốn chứa đựng nhiều tiềm năng lợi lạc nhưng với bề mặt thường xuyên nổi sóng bởi tác động của các loại cuồng phong, Phật học gọi là tám ngọn gió của thế gian: lợi dưỡng, không lợi dưỡng, danh vọng, không danh vọng, khen - chê, vui - buồn. Cái biển tâm thức ấy không ngừng đưa đẩy con người trôi dạt chỗ này chỗ kia trong cái vòng xoáy mù mịt không lối thoát của nó, cho đến khi người ta nhận ra tính chất phức tạp đầy phiền lụy của nó và bắt đầu có sự xem xét cân nhắc về các hướng vận hành của nó. Phải thật sự tỉnh táo và kiên trì xem xét mới thấy được đường đi lối về rất bất thường của tâm và nhận ra tính chất sự vận hành của nó. Đây là công việc đầu tiên khá khó nhọc trong quá trình đào luyện tâm, tức sự chú tâm nhận diện sự sinh khởi, vận hành và tính chất thiện hay bất thiện của tâm thức. Nhận diện được tính chất thiện hay bất thiện của tâm rồi thì việc tiếp theo là nỗ lực làm trong sạch nội tâm, tức tỏ thái độ chấp nhận hay từ bỏ dòng tâm thức ấy, hoặc như Đức Phật đã từng dạy là *"nên hành trì hay không nên hành trì"*[9]. Những ý tưởng hay tư duy nào sinh khởi và vận hành gắn liền với tham dục, sân hận hoặc não hại thì cần phải sinh tâm xấu hổ sợ hãi mà trừ bỏ. Những ý tưởng hay tư duy nào sinh khởi và vận hành không đi kèm với tham dục, sân hận hoặc não hại thì nên hoan hỷ đón nhận và tiếp tục nuôi dưỡng. Một khi tâm đã được chú ý cân nhắc và uốn nắn nhiều lần theo chiều hướng "giảm thiểu điều ác, tăng trưởng điều lành" thì bấy giờ tâm trở nên trong sáng vắng lặng khiến cảm nghiệm an lạc bắt đầu phát sinh và lớn dần theo từng nhịp điệu vận hành hiền thiện và an tịnh của tâm thức. Những lời dạy sau đây của Đức Phật nói rõ phương pháp điều tâm hết sức căn bản của Ngài, một kinh nghiệm thực tập tuyệt đối hữu ích cho những ai bước đầu quan tâm đến hạnh phúc tâm linh thông qua việc rèn luyện tâm thức[10]:

"Chư Tỷ-kheo, trước khi Ta giác ngộ, khi chưa thành Chánh Giác và còn là Bồ-tát, Ta suy nghĩ như sau: 'Ta sống suy tư và chia hai suy tầm.' Chư Tỷ-kheo, phàm có dục tầm nào, sân tầm nào, hại tầm nào, Ta phân thành phần thứ nhất. Phàm có ly dục tầm nào, vô sân tầm nào, bất hại tầm nào, Ta phân thành phần thứ hai. Chư Tỷ-kheo, rồi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Khi dục tầm khởi lên, Ta tuệ tri: 'Dục tầm này khởi lên nơi Ta, dục tầm này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn.' Chư Tỷ-kheo, khi Ta suy tư: 'Dục tầm này đưa đến tự hại.' dục tầm được biến mất. Chư Tỷ-kheo, khi ta suy tư: 'Dục tầm đưa đến hại người,' dục tầm được biến mất. Chư Tỷ-

kheo, khi Ta suy tư: 'Dục tầm đưa đến hại cả hai,' dục tầm được biến mất. Chư Tỷ-kheo, khi Ta suy tư: 'Dục tầm diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn,' dục tầm được biến mất. Chư Tỷ-kheo, như vậy Ta tiếp tục trừ bỏ, xả ly và đoạn tận dục tầm. Chư Tỷ-kheo, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, sân tầm khởi lên... hại tầm khởi lên, Ta tuệ tri: 'Hại tầm này khởi lên nơi Ta, hại tầm này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn.' Chư Tỷ-kheo, khi Ta suy tư: 'Hại tầm này đưa đến tự hại'... 'Hại tầm diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn,' hại tầm biến mất. Chư Tỷ-kheo, như vậy Ta tiếp tục trừ bỏ, xả ly và đoạn tận hại tầm. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo suy tư, quán sát nhiều vấn đề gì, thời tâm sanh khuynh hướng đối vấn đề ấy. Chư Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo suy tư, quán sát nhiều về dục tầm, vị ấy từ bỏ ly dục tầm. Khi tâm đã nặng về dục tầm, thời tâm vị ấy có khuynh hướng về dục tầm. Chư Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo suy tư, quán sát nhiều về sân tầm... về hại tầm, vị ấy từ bỏ vô hại tầm. Khi tâm đã đặt nặng về hại tầm thời tâm vị ấy có khuynh hướng về hại tầm. Chư Tỷ-kheo, ví như vào cuối tháng mùa mưa, về mùa thu, khi lúa đã trổ hạt, một người mục đồng chăn giữ bò, cầm roi đánh các con bò bên này, đánh bên kia, chế ngự chúng, ngăn chặn chúng. Vì sao vậy? Chư Tỷ-kheo, vì người mục đồng thấy do nhân duyên này, đưa đến sự chết, sự tù tội, sự đánh đập hay sự trách móc. Chư Tỷ-kheo, cũng vậy, Ta đã thấy sự nguy hại, sự hạ liệt, sự uế nhiễm của các pháp bất thiện, và thấy sự viễn ly, sự lợi ích, sự thanh tịnh của các thiện pháp.

Chư Tỷ-kheo, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần như vậy, khi ly dục tầm khởi lên, Ta tuệ tri: 'Ly dục tầm này khởi lên nơi Ta và ly dục tầm này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết-bàn.' Chư Tỷ-kheo, nếu ban đêm Ta suy tư, quán sát về ly dục tầm, không phải từ nhân duyên ấy Ta thấy sợ hãi. Chư Tỷ-kheo, nếu ban ngày Ta suy tư, quán sát về ly dục tầm, không phải từ nhân duyên ấy Ta thấy sợ hãi. Chư Tỷ-kheo, nếu ban đêm, ban ngày, Ta suy tư, quán sát về ly dục tầm, không phải từ nhân duyên ấy Ta thấy sợ hãi. Và Ta suy tư, quán sát quá lâu, thân ta có thể mệt mỏi; khi thân mệt mỏi thì tâm bị dao động; khi tâm bị dao động thì tâm rất khó được định tĩnh. Chư Tỷ-kheo, rồi tự nội thân Ta trấn an tâm, trấn tịnh tâm, khiến được nhất tâm, khiến thành định tĩnh. Vì sao vậy? Vì để tâm Ta khỏi dao động. Chư Tỷ-kheo, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần như vậy, khi vô sân tầm khởi lên... bất hại tầm khởi lên, Ta tuệ tri: 'Bất hại tầm này khởi lên nơi Ta và bất hại tầm này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết-bàn.' Chư Tỷ-kheo, nếu ban đêm... không phải từ nhân duyên ấy mà Ta thấy sợ hãi. Và nếu Ta suy tư, quán sát quá lâu, thân Ta có thể mệt mỏi; khi thân Ta mệt mỏi thì tâm bị dao động, khi tâm bị dao động, tâm rất khó được định tĩnh. Chư Tỷ-kheo, rồi tự nội thân Ta trấn an tâm, trấn tịnh tâm, khiến được nhất tâm, khiến thành định tĩnh. Vì sao vậy? Vì để tâm Ta khỏi dao động. Chư Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo suy tư, quán sát nhiều về vấn đề gì thời tâm sanh khuynh hướng đối với vấn đề ấy. Chư Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo suy tư, quán sát nhiều về ly dục tầm, vị ấy từ bỏ dục tầm. Khi tâm đã đặt nặng về ly dục tầm, tâm vị ấy có khuynh hướng về ly dục tầm. Chư Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo suy tư, quán sát nhiều về vô sân tầm... nếu Tỷ-kheo suy tư, quán sát nhiều về bất hại tầm, vị ấy từ bỏ hại tầm. Khi tâm đã đặt nặng về bất hại tầm, thời tâm vị ấy có khuynh hướng về bất hại tầm. Chư Tỷ-kheo, ví như vào cuối tháng hè, khi tất cả lúa gạo đã cất vào kho thóc, một người mục đồng chăn giữ các con bò. Khi người mục đồng ở dưới gốc cây hay ở ngoài trời, người ấy có thể nghĩ đến có việc cần phải làm, và người ấy nghĩ: 'Đây là những con bò'. Chư Tỷ-kheo, cũng vậy ở đây, có việc cần phải làm, và Ta nghĩ: 'Đây là những pháp'".

Chú thích:

[1] *Pháp Cú*, kệ số 35.
[2] *Pháp Cú*, kệ số 1-2.
[3] *Pháp Cú*, kệ số 33, 35, 36.
[4] Kinh Hạng người ít nghe, *Tương Ưng Bộ*.
[5] Kinh Tùy chuyển thế giới, *Tăng Chi Bộ*.
[6] Kinh Song tầm, Kinh Nên hành trì, không nên hành trì, *Trung Bộ*.
[7] Kinh An trú tầm, *Trung Bộ*.
[8] Kinh Đạo lộ, *Tăng Chi Bộ*.
[9] Kinh Nên hành trì, không nên hành trì, *Trung Bộ*.
[10] Kinh Song tầm, *Trung Bộ*. ■

Duyên sanh và tánh Không

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Nhiều người, do chỉ nhìn sơ lược bên ngoài, nói đạo Phật là *"sắc sắc không không"* một cách mơ hồ. Điều này dễ dẫn đến nhìn đạo Phật như là một lối sống bi quan, yếm thế. Từ khi có thêm lối suy nghĩ của văn hóa Tây phương vào đầu thế kỷ 20, chữ Không và Giải thoát càng thêm bị hiểu lầm.

Sau đây, chúng ta sẽ cố gắng tìm hiểu ở mức độ ý thức, lý tính, về tánh Không để giải tỏa bớt sương mù đang che khuất cái nền tảng của Phật giáo Đại thừa. Tánh Không là nền tảng cho mọi kinh điển Đại thừa, và do đó là nền tảng cho mọi tông phái, cả lý thuyết và thực hành, như Thiền tông, Mật tông, Tịnh Độ tông, Duy Thức tông, Hoa Nghiêm tông… Chúng ta cũng sẽ hiểu thêm vì sao ngài Long Thọ không đặt tên cho tác phẩm của ngài về tánh Không là Tánh Không luận mà là Trung luận hay Trung đạo luận; và trường phái của ngài có tên là Trung đạo (Madhyamika School).

1. Vì duyên sanh nên là tánh Không

Duyên sanh nói đầy đủ là nhân duyên sanh. Cái gì hiện hữu, cái đó do những nguyên nhân (causes) và những điều kiện, những hoàn cảnh, những duyên (conditions) kết hợp lại mà tạo thành. Sự hiện hữu dựa vào, tùy thuộc vào những nhân và duyên. Thiếu một nhân, hay một duyên, nó sẽ không hiện hữu hoặc hiện hữu một cách khác, nghĩa là nó không phải là nó nữa.

Kinh nói: *"Cái này có nên cái kia có; cái này sanh khởi nên cái kia sanh khởi. Cái này không có nên cái kia không có; cái này diệt mất nên cái kia diệt mất."*

Chúng ta hãy nhìn một đóa hoa ở trước mặt. Sự hiện hữu của nó là do rất nhiều nhân duyên: hạt giống, có người trồng, điều kiện thời tiết đất đai thuận lợi, có người bán, có chúng ta mua về, có ý thức của chúng ta chọn lựa… Và tự đóa hoa, nó hiện hữu nhờ vào những chất liệu tạo ra nó (chẳng hạn, đất, nước, lửa, không khí), nhờ vào những phần tử của nó như cành, lá, những cánh, nhụy, mùi hương, màu sắc… Hơn nữa, nó hiện hữu vì có các thức giác quan và ý thức của tôi hiện hữu. Bông hoa này hiện hữu nhờ vào, nương dựa vào, tùy thuộc vào rất nhiều nguyên nhân và điều kiện, nhiều đến nỗi không thể tính đếm hết. Bông hoa này hiện hữu là do duyên sanh. Sự hiện hữu của bông hoa là duyên sanh.

Những ý nghĩ để viết ra bài này, để bài này hiện hữu cũng là duyên sanh. Không có những lời dạy trong kinh, không có những luận bàn của các luận sư, không có những bậc thầy của tôi, thì cũng chẳng có những ý nghĩ về tánh Không của tôi. Những ý tưởng ấy có được nhớ hay không, có được đào sâu hay không còn là do cuộc sống và sự thực hành của tôi. Những ý nghĩ của tôi cũng chẳng phải là của tôi: chúng chợt khởi lên rồi biến mất, không giữ được, có khi không nhớ kịp. May thì chúng khởi lên nhiều ý nghĩ hay, rủi thì toàn những ý nghĩ dở. Chúng không phải là một cái hộc bàn, kéo ra, muốn tìm cái gì thì thấy cái đó. Những ý nghĩ này là duyên sanh. Rồi nữa, lý do để viết bài này, những cái gì xui khiến tôi viết bài này, tôi không biết rõ vì có quá nhiều lý do không thể biết, không thể nhớ. Tóm lại, những ý nghĩ tạo thành bài viết này và sự hiện hữu của bài viết này hoàn toàn là duyên sanh. Thử nghĩ, nếu không có người đánh máy, tòa soạn không chịu đăng, hay không có người in ấn thì nó có mặt hay không.

Con người và sự vật là duyên sanh. Vì là duyên sanh, nương dựa, và tùy thuộc, chúng không có thực thể độc lập riêng biệt. Chúng không hiện hữu tự mình một cách nội tại mà chúng luôn luôn nương dựa vào, tùy thuộc vào tất cả những nguyên nhân và điều kiện khác. Chỉ cần một nguyên nhân, một điều kiện thay đổi, là chúng thay đổi. Mà những nguyên nhân và những điều kiện thì thay đổi thường trực. Chúng là duyên sanh nên chúng không có thực thể nội tại, điều này được Phật giáo hệ Pali thường gọi là vô ngã. Phật giáo hệ Sanskrit gọi là không có tự tánh, vô tự tánh.

Bản chất của con người và sự vật là duyên sanh, nên chúng không có thực thể (vô tự tánh), không có hiện hữu thực (vô sở hữu), không có một thực tại có thể nắm bắt (bất khả đắc), là Vô sanh, là tánh Không.

Lấy thí dụ đóa hoa ở trên. Đóa hoa này mai mốt sẽ tàn và đang tàn. Nó là vô thường. Bởi vì nó là vô thường, nên nó là vô tự tánh. Nó là tánh Không.

Từ duyên sanh, đi sâu hơn vào duyên sanh, chúng ta bắt gặp tánh Không. Tất cả các hiện tượng, tất cả các pháp là Không (*Nhất thiết pháp không* là một trong 18 nghĩa của tánh Không, theo kinh Đại Bát-nhã).

Trung luận, phẩm *Quán Tứ đế* nói:

Chưa từng có một pháp
Không từ nhân duyên sanh
Thế nên tất cả pháp
Không gì chẳng phải Không.

Chúng ta thấy tánh Không không phải là không có cái gì cả, mà tánh Không là vì duyên sanh. Và vì duyên sanh nên không có hiện hữu nội tại độc lập, gọi là không có tự tánh, vô tự tánh. Đi từ duyên sanh, chúng

ta đến cái rốt ráo của duyên sanh là tánh Không, vô tự tánh. Như vậy, tánh Không không bác bỏ duyên sanh, nghĩa là không bác bỏ nhân quả, vì nhân quả là một phương diện của nhân duyên sanh. Không bác bỏ nhân quả nghiệp báo cho nên không rơi vào đoạn kiến, chủ nghĩa hư vô. Mặt khác, không xem nhân quả nghiệp báo là có tự tánh và tất định, không thể chuyển hóa, tịnh hóa, cho nên không rơi vào thường kiến, chủ nghĩa vĩnh cửu.

Đây là một phần ý nghĩa Trung đạo của tánh Không.

Có thể nói rằng, duyên sanh và nhân quả là hiện tượng, tánh Không là bản thể. Nói theo Trung luận, duyên sanh là chân lý tương đối, quy ước (tục đế) và tánh Không là chân lý tuyệt đối, tối hậu (đệ nhất nghĩa đế). Duyên sanh là hiện tượng của bản thể tánh Không. Và tánh Không là bản thể của hiện tượng duyên sanh.

Chư Phật y hai đế
Vì chúng sanh nói pháp
Một là thế tục đế
Hai, đệ nhất nghĩa đế
Nếu người không thể biết
Phân biệt hai đế này
Đối Phật pháp sâu xa
Không biết nghĩa chân thật
Không y thế tục đế
Không được đệ nhất nghĩa
Không đạt đệ nhất nghĩa
Thì không đắc Niết-bàn.

Trung luận, Quán Tứ đế

Đệ nhất nghĩa đế là tánh Không, mà tánh Không được ngài Long Thọ tóm tắt trong bài kệ mở đầu của *Trung luận:*

Không sanh cũng không diệt
Không thường cũng không đoạn
Không một cũng không khác
Không đến cũng không đi
Bậc thuyết giáo đệ nhất
Nói pháp nhân duyên ấy
Khéo diệt các hý luận
Con cúi đầu lễ Phật.

2. Do tánh Không nên có duyên sanh

Chúng ta hãy đi đến tận cùng của sự vật. Chẳng hạn, đóa hoa ở trên. Đóa hoa duyên sanh từ những vi trần, những nguyên tử. Rồi những nguyên tử duyên sanh từ những hạt nhỏ hơn. Những hạt nhỏ hơn này lại duyên sanh từ những cái nhỏ hơn nữa cho đến vô tận. Như vậy, khi đi đến tận cùng chúng ta gặp tánh Không rốt ráo (*Tất cánh không*, là một trong 18 nghĩa của tánh Không, theo *Kinh Đại Bát-nhã*).

Mọi con người, sự vật có sanh ra đều từ và do "nền tảng", "căn bản" là tánh Không hay vô tự tánh. Nếu không có cái nền tảng là vô tự tánh hay tánh Không ấy, không có cái gì được sinh ra, hiện hữu, và diệt mất. Chính trên nền tảng tánh Không mà thế giới nhân duyên sanh khởi.

Dù vũ trụ này được sanh ra theo những nhân duyên nào và theo cách nào, hoặc *Big Bang (Vụ nổ lớn)* hay *Big Bounce (Vụ nẩy bật lớn)* hay *"giống như một mạng lưới nhện do một con nhện nhả ra, rồi sau đó sẽ thu lại lưới nhện ấy vào mình"* như theo văn hóa Veda Ấn Độ, thì nó được sanh ra, được duyên sanh trên nền tảng vô tự tánh hay tánh Không.

Nước nếu giữ được tự tánh của nó thì không thay đổi, không biến chuyển, không thể chảy, không thể bốc hơi, không thể đóng băng, không thể trở lại thành khí hydro và oxy. Vì nước có bản chất là vô tự tánh, nó có thể chảy, bốc hơi, đóng băng, và tan thành khí. Nhiều người thắc mắc về Phật giáo: Tại sao Phật giáo nói có tái sanh, có luân hồi lại đồng thời nói vô ngã? Đã có luân hồi, tái sanh thì phải có một cái ngã để luân hồi, tái sanh chớ? Đến đây, trong bối cảnh tánh Không, chúng ta có thể trả lời, chính vì vô ngã, vô tự tánh, mới có tái sanh, có luân hồi. Nếu có một cái gì thực sự là ngã, là có tự tánh, thì làm gì có sự thay đổi, lưu chuyển, luân hồi?

Vì mọi sự là duyên sanh, nên mọi sự phải duyên sanh trên nền tảng vô tự tánh, trên nền tảng tánh Không.

Đây là điều ngài Duy-ma-cật nói với Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, *"Từ gốc vô trụ (vô tự tánh) mà tất cả các pháp được thành lập." (Phẩm Quán chúng sanh, kinh Duy-ma-cật).*

Trung luận cũng nói:

Do vì có nghĩa Không
Tất cả pháp được thành
Nếu không có nghĩa Không
Tất cả pháp chẳng thành

(Phẩm Tứ đế)

Chúng ta thấy, vì có tánh Không, có vô tự tánh, nên có duyên sanh, có nhân quả, có nghiệp báo. Như thế, tánh Không không phải là không có gì, tánh Không không bác bỏ nhân quả, nghiệp báo, nghĩa là không phải đoạn kiến, chủ nghĩa hư vô.

Ngược lại, duyên sanh có nền tảng tối hậu là tánh Không, nên duyên sanh không phải là thường kiến, không phải là chủ nghĩa vĩnh cửu. Duyên sanh nhờ có nền tảng trên tánh Không, y cứ trên tánh Không mà có sự giải thoát cho duyên sanh.

Đây là một phần ý nghĩa Trung đạo của tánh Không, không rơi vào hai cực đoan đoạn kiến và thường kiến; đồng thời sử dụng cả duyên sanh và tánh Không để lập nên con đường Trung đạo tiến đến giải thoát và giác ngộ.

Chính vì đi giữa thường kiến và đoạn kiến, giữa có và không, nên tánh Không còn có một phương diện nữa là *"giả"*, là *"như huyễn"*:

Pháp các nhân duyên sanh
Ta nói tức là Không
Cũng gọi là giả danh

Cũng là nghĩa Trung đạo.
(Phẩm Tứ đế)

Kinh Kim Cương, một kinh thuộc hệ Bát-nhã tánh Không, đã chấm dứt bằng bài kệ:

Tất cả pháp hữu vi
Như mộng huyễn bọt ảnh
Như sương cũng như chớp
Hãy tu quán như vậy.

3. Ý nghĩa của Trung đạo

Con đường Bồ-tát là con đường của hai sự tích tập: tích tập công đức và tích tập trí huệ. Tích tập công đức là việc làm nằm trong vòng duyên sanh, nhân quả. Tích tập công đức là hoàn thiện trí huệ soi thấu tánh Không.

Với Bồ-tát, hai sự tích tập này phải thông với nhau, đồng bộ dần dần cho đến mức hợp nhất. Ví dụ trong kinh *Kim Cương*, tích tập công đức là bố thí, nhẫn nhục, trang nghiêm cõi Phật, thuyết pháp, cứu giúp chúng sanh…, mọi hành động này đều phải tương ưng với trí huệ soi thấu tánh Không.

Như vậy đây là con đường Trung đạo của Bồ-tát, đi giữa một bên là duyên sanh, tạo nhân để thành quả, và một bên là tánh Không. Con đường Trung đạo này đi giữa sanh tử (duyên sanh) và Niết-bàn (tánh Không).

Trung đạo của người hành Bồ-tát đạo là tạo lập, xây dựng công đức, là công việc ở trong nhân quả duyên sanh của sanh tử, nhưng không ở trong sanh tử vì đồng thời vẫn thể nhập tánh Không; và thể nhập tánh Không nhưng không lìa bỏ sanh tử, không lìa bỏ chúng sanh. Ở một cấp độ rất cao, Bồ-tát vẫn học tánh Không mà không chứng nhập tánh Không. (*Học Không bất chứng*, một phẩm của *kinh Đại Bát-nhã*).

"Bồ-tát tuy hành môn tam muội giải thoát Không, nhưng trong đó không chứng vô tướng, không rơi vào hữu tướng. Vì sao thế? Bồ-tát này trí huệ sâu xa, thiện căn đầy đủ, nghĩ như thế này, 'nay là lúc học không phải lúc chứng'*…, vì Bồ tát không từ bỏ tất cả chúng sanh."* (*Kinh Phật Mẫu Bát-nhã Ba-la-mật-đa,* phẩm *Phương tiện thiện xảo.)*

Với sự tích tập công đức ở trong ba cõi sanh tử, Bồ-tát dần dần thành tựu Sắc thân, gồm Báo thân và Hóa thân. Với sự tích tập trí huệ tánh Không, Bồ-tát dần dần thành tựu Pháp thân. Khi hai sự tích tập ấy viên mãn, Bồ-tát đầy đủ cả ba thân, Pháp thân, Báo thân và Hóa thân viên mãn, và thành một vị Phật.

Trung đạo là đi giữa và hợp nhất sanh tử sanh diệt và Niết-bàn tánh Không. Sự hợp nhất này là "duyên sanh tức vô sanh" và "vô sanh mà duyên sanh". Cuối cùng, Bồ tát chứng ngộ sanh tử sanh diệt là Niết-bàn tánh Không, còn gọi là Vô trụ xứ Niết-bàn, như *Trung luận,* phẩm *Quán Niết-bàn* nói:

Niết-bàn và thế gian
Không mảy may phân biệt
Thế gian và Niết-bàn
Cũng không chút phân biệt.
Thật tế của Niết-bàn
Và thật tế thế gian
Cả hai thật tế ấy
Không mảy may sai khác.

Sự không mảy may sai khác vượt khỏi mọi có không này được các kinh gọi là tánh Như, Chân Như. Trong kinh *Đại Bát-nhã*, tánh Không cũng tức là tánh Như, Chân Như, Nhất Tướng… *Kinh Kim Cương* nói: *"Như Lai, đó là nghĩa Như của tất cả các pháp".*

Tánh Không không phải là không có gì cả, mà là không có những vọng tưởng thấy sai lầm về thực tại, cho nên còn được gọi là tánh Như. Tánh Như là nghĩa Trung đạo trong bài kệ của Ngài Long Thọ:

Pháp các nhân duyên sanh – ta nói tức là Không – cũng gọi là giả danh – cũng là nghĩa Trung Đạo."

Chúng ta trích thêm một đoạn về tánh Như trong kinh *Duy-ma-cật,* phẩm *Bồ-tát:*

"Làm sao ngài Di-lặc được thọ ký sanh một đời nữa thì thành Phật? Là theo Như sanh mà được thọ ký ư? Là theo Như diệt mà được thọ ký ư? Nếu vì Như sanh mà được thọ ký, thì Như không có sanh. Nếu do Như diệt mà được thọ ký, thì Như không có diệt. Tất cả chúng sanh đều là Như. Các thánh hiền cũng là Như. Cho đến ngài Di-lặc cũng là Như. Nếu ngài Di-lặc được thọ ký thì tất cả chúng sanh cũng phải được thọ ký. Tại sao như thế? Đã vốn là Như, thì không hai, không khác.

Nếu Ngài Di-lặc đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì tất cả chúng sanh cũng phải đắc. Tại sao như thế? Tất cả chúng sanh là tướng Bồ-đề. Nếu ngài Di-lặc được diệt độ, thì tất cả chúng sanh cũng được diệt độ. Tại sao như thế? Chư Phật thấy biết tất cả chúng sanh rốt ráo tịch diệt, tức là tướng Niết-bàn, chẳng phải chờ đợi sự diệt độ nào nữa". ■

Sinh ra làm đất

JOHN DAIDO LOORI
THỊ GIỚI dịch

Những lời dạy trong kinh Phật về sự tương quan giữa con người và môi trường thiên nhiên đi trước xa sự hiểu biết của khoa học. Một cách tổng quát, ngành sinh thái học đặt căn bản trên sự chia cắt phân ly, trong khi giáo pháp của Đức Phật đặt trên sự gần gũi thân mật. Cách con người nhìn chính mình và nhìn vạn vật là nền tảng tạo ra sự khác biệt trong cách chúng ta sống cũng như liên hệ với mọi thứ mà chúng ta gọi là thế giới bên ngoài.

Về vấn đề sinh thái, dưới nhãn quan Thiền, chúng ta sẽ đặt ra câu hỏi để trả lời: "Trái đất kết thúc ở đâu, và chúng ta khởi đầu ở đâu?". Chúng ta nghiên cứu về sự sinh tồn: sự sinh tồn trong núi rừng và của núi rừng, sự sinh tồn của những dòng sông, những đô thị; sự sinh tồn của mỗi người và của toàn thể loài người, của cộng đồng và của gia đình; và, sự sinh tồn của chính Trái đất. Đó là một bài học quan trọng, bài thuyết pháp từ loài vô tình. Để có những phát triển kỹ thuật và những sự việc tinh tế trên Trái đất, đã nhờ nhiều đến trí tuệ và tình thương.

Sinh ra làm đất không giống như được sinh ra. Đó không phải là sự sinh nở. Không phải là đi vào trong thế gian này. Nó không liên hệ gì đến việc chiếm lĩnh một khoảng thời gian hay không gian. Nó ở bên ngoài thời gian, ở bên ngoài không gian. Sinh ra làm đất là nhận ra thế giới, nhận ra thời đại. Nhận ra núi, sông, đại địa như là thân và tâm của Như Lai. Như Lai đã từng là tên của Đức Phật, và chữ đó nay thường được dùng để diễn tả sự thật hiện tiền, cái khoảnh khắc lập tức, tại-đây-bây-giờ, và được dùng để nhận ra thân và tâm của một con người.

Sương trên ngọn thông, cỏ cây hoa lá… là tướng chân thật. Đó là đời sống vô hạn của mùa xuân bất tận. Mùa xuân bất tận được dùng trong đạo Phật để nói lên sự giác ngộ. Và đâu là nơi có thể tìm thấy chính mình?

Một sự việc xảy ra ở Zen Mountain Monastery chỉ thẳng vào trọng tâm của câu hỏi này. Trong một cuộc hỏi-đáp không chính thức, một người học từ nơi khác đến tham dự đọc lên một đoạn thơ của Walt Whitman để trình bày kiến giải: *"Những sự thật của đất luôn luôn chờ đợi. Chúng cũng không giấu kín. Chúng bình thản, tinh tế, không thể truyền bằng giấy mực".* Tôi hỏi: *"Đó là những lời diễn tả về thực tại. Anh hãy chỉ cho tôi cái gì là thực tại?".* Người học trò không trả lời được.

Như tôi biết, Walt Whitman không phải là một Phật tử. Có thể ông chưa bao giờ đọc điều gì về đạo Phật. Nhưng tôi không nghi ngờ về cái thấy của ông. Thỉnh thoảng một thi sĩ có thể bước đi trên mặt nước, nhưng Walt Whitman thì lúc nào cũng bước đi trên mặt nước. Ngay cả những sự

mâu thuẫn của ông cũng nhất quán.

Trái đất không từ chối, nó đủ rộng lượng
Những sự thật của đất luôn luôn chờ đợi,
chúng cũng không bị giấu kín,
Chúng bình thản, tinh tế, không thể truyền bằng giấy mực,
Chúng thấm đẫm trong mọi vật,
tự nguyện chuyên chở chúng…
Đất không lý lẽ,
Không kể lể, không sắp xếp,
Không kêu la, ghét bỏ, thuyết phục, đe dọa, hứa hẹn,
Không phân biệt,
Không thất bại có thể nhận ra,
Không khép lại, không từ chối, không ngăn chặn điều gì.
Mọi sức mạnh, vật thể, trạng thái,
nó lưu tâm, không ngăn chặn cái nào.

Thật là một cách sống tuyệt vời - và đó là tiềm năng của mọi chúng sanh, của mỗi chúng ta, không phải chỉ của đất.

Whitman mở đầu bài thơ *"Bài Ca Trái Đất Lăn"* (The Song of the Rolling Earth) như sau:

Một bài ca trái đất lăn và những lời ca
Anh nghĩ là những lời, những hàng, những nét, những chấm?
Không, đó không phải là lời, những lời thật trong đất, trong biển,
Trong không khí, trong anh.
Anh nghĩ đó là lời, những âm thanh tinh tế phát ra từ miệng của một người?
Không, những lời thật tinh tế hơn.
Thân người là lời, vạn vạn lời
(Trong những bài thơ tuyệt tác, thân tái hiện,
của nam hay nữ, sít sao, rực rỡ,
Mỗi bộ phận khỏe khoắn, năng động, linh hoạt
Không hổ thẹn hay cần phải hổ thẹn)
Không khí, đất, nước, lửa – những thứ đó là lời,
Tôi cũng là một lời với chúng –
Những tính cách của tôi cùng thấm nhấp với những tính cách của chúng.

Dường như ông hiểu rằng lời và ý diễn tả thực tại không giống như chính thực tại, và rằng mỗi người trong chúng ta cần phải tự mình nhận ra cái đó. Không ai có thể làm điều đó cho chúng ta. Ông nói:

Dù anh là ai! Chuyển động và suy nghĩ
là cho chính anh,
Con thuyền thiêng liêng giong buồm ra biển thiêng liêng, cho anh.
Dù anh là ai! Anh là người mà cho anh
trái đất đặc và lỏng,
Anh là người mà cho anh
mặt trời và mặt trăng hiện ra trong bầu trời,
Không vì gì khác hơn anh mà có hiện tại và quá khứ,
Không vì gì khác hơn anh mà có sự bất tử;
Không ai có thể lấy cái đó giùm cho người khác,
Không ai có thể làm cho người khác lớn lên – không ai.

Tôi không biết Whitman có biết gì về tọa thiền hay không. Tôi không thấy trong tiểu sử của ông hay trong những tác phẩm của ông nói đến kinh nghiệm kensho (kiến tánh – thấy tánh), nhưng tôi tin rằng ông đã thấy. Việc đó không thể giả mạo. Có những thi sĩ, nhờ vào một kinh nghiệm xảy ra nhứt thời, có thể viết lên những điều tuyệt diệu. Nhưng rồi chúng ta thấy ở chỗ khác trong tác phẩm của họ sự sáng tỏ đó không liên tục. Đó chỉ là một cái thấy nhất thời. Nhưng cái thấy của Walt Whitman thì liên tục. Chúng ta có thể mở ra bất cứ trang nào trong cuốn *Leaves of Grass*, đưa mắt đến bất cứ dòng nào, và cái thấy đó ở đó, lặp đi lặp lại.

Thật là không xứng hợp khi trói buộc, đóng khung cái thấy đẹp đẽ này trong lời, trong ý. Chúng ta có khuynh hướng nghĩ rằng khi chúng ta có thể đặt tên cho một cái gì đó, sắp nó vào trong hệ thống qui chiếu của chúng ta, và diễn tả nó, thì chúng ta hiểu nó. Đây là cách của nền giáo dục hàn lâm của chúng ta. Đó là cách chúng ta sử dụng ở đại học và thường đó là cách chúng ta ôm giữ suốt cuộc đời. Chúng ta nhai lại những thứ chúng ta nuốt vào. Sự nhái lại như vẹt đó được coi là thử nghiệm thực tế về sự hiểu biết. Làm sao để thoát ra khỏi tình trạng đó? Làm sao để thoát ra khỏi lời và ý diễn tả thực tại để tiếp cận trực tiếp với thực tại? Chúng ta mất trọn đời giữa mài, hoàn chỉnh ý thức ở dạng đường thẳng một chiều. Bị áp đảo bởi ngôn từ, ý tưởng, địa vị và sự hiểu biết, khả năng trực giác của con người hoàn toàn bị quên lãng. Nhưng khi tâm thức ổn định và chúng ta không còn tiếp tục trò chuyện với chính chúng ta, dạng ý thức này bắt đầu mở ra. Và thiên nhiên là nơi chốn tuyệt vời để điều đó xảy ra. Thiên nhiên không lý lẽ, không tiên liệu, không thật sự có thể hiểu được. Chúng ta có thể xếp loại và phân tích nó, nhưng đó không phải là điều mà thiên nhiên thật sự là.

Tu tập trong môi trường thiên nhiên là mở chúng ta ra, coi thế giới vô tình, thiên nhiên như vị thầy. Sinh ra làm đất là nói về sự tương quan mật thiết. Về nhất thể và sự tròn đầy. Chúng ta có khuynh hướng chia chẻ chúng ta. Chúng ta có khuynh hướng làm kẻ thù ghê gớm nhất của chúng ta. Chúng ta phải tương thích với chương trình được tiếp nhận, chương trình máy tính sinh học, sự điều kiện hóa của chúng ta. Cách chúng ta đáp ứng với những tình huống, cách chúng ta nhìn chính mình đều là những thứ được học hỏi, rèn luyện. Đó là lý do sự cần thiết của tọa thiền. Chúng ta cần đặt vấn đề với tình trạng bị điều kiện hóa đó. Từng lớp từng lớp chúng ta lột ra, quan sát, hiểu rõ, vứt bỏ, và tiến sâu hơn. Từng lớp từng lớp cho đến khi cuối cùng chúng ta đến được cái nền tảng của hiện hữu, và cái đó cũng cần được quan sát và vứt bỏ. Chúng ta một hướng tiến tới. Tu Thiền là một tiến trình không điểm cuối. Và nói về Thiền là nói đến sự thấy chân thật về cái toàn thể. Đầu tiên chúng ta thấy nó trong chúng ta, kế đến chúng ta thấy nó trong sự giao hòa với mọi sự vật.

Whitman lại viết:

Tôi xin thề trái đất chắc chắn trọn vẹn
cho những người sẽ trở nên trọn vẹn,
Trái đất vẫn còn sứt mẻ và đổ gãy
cho những người vẫn còn sứt mẻ và đổ gãy
Tôi xin thề, không có một sức mạnh lớn lao nhất nào
mà không theo gương sức mạnh của đất,
không có một lý thuyết có giá trị nào
mà không chứng thực lý thuyết của đất,
Không có chính trị, bài ca, tôn giáo, cách cư xử nào
đáng kể nếu không đối chiếu
với biên độ của đất,
Nếu không đối diện với sự chính xác, sức sống,
tính vô tư,
sự chính trực của đất.
Tôi xin thề tôi bắt đầu nhìn thấy tình thương với sự ngọt ngào hơn
điều đáp ứng tình thương,
Đó là cái nó chứa đựng chính nó,
không bao giờ mời gọi cũng không bao giờ chối từ.
Tôi xin thề
Tôi bắt đầu nhìn thấy một ít hay không thấy gì trong những ngôn từ,
Tất cả hòa trong sự phơi bày
ý nghĩa không lời của đất,
Với người ca những bài ca
về thân và những sự thật của đất,
Với người làm ra những tự điển
về lời mà giấy mực không thể chạm đến.

Với món quà của đời sống, sự đau đớn và khổ não xuất hiện. Với nó cũng xuất hiện sự bình an và hòa điệu. Nó đến như thế nào là do nơi chúng ta. Rõ ràng chúng ta đã không đến gần được thực tại bằng việc diễn đạt qua sự điều kiện hóa của chúng ta. Qua trực giác, chúng ta cảm nhận rằng còn có cái gì đó nhiều hơn là những thứ chúng ta được cho biết. Nhiều hơn những gì mà các triết gia và tu sĩ và chính trị gia nói ra. Đúng vậy. Nhưng không có một linh hồn nào ở trên mặt đất này có thể ban cái đó cho chúng ta hoặc thực hiện cho chúng ta. Cũng thật sự rằng khi chúng ta quyết định thực hiện điều đó, và thật sự đặt mình vào đó, chúng ta sẽ thực hiện nó. Nếu sự cố gắng của chúng ta là chân thành, nếu chúng ta thành thật với chính mình, chúng ta sẽ thực hiện điều đó. Không ai thiếu thốn sự toàn hảo. Không ai không thể bước đi trên mặt đất mà mình đang đứng.

Nhưng việc đó không phải dễ. Cái ngã đã được thiết lập chương trình không cho bị lãng quên. Chúng ta ngồi xuống cố gắng quên đi cái ngã – và sự cố gắng chỉ tái tạo cái ngã, từ khoảnh khắc này sang khoảnh khắc khác. Đủ thứ ngăn chặn hiện đến. Mỗi khi chúng ta đến được bờ mé của sự "lìa rời thân tâm," có cái gì đó kéo chúng ta trở lại. Đó là chính là cái chương trình đã đưa vào chúng ta. "Tôi ở đây, tôi ở đây, tôi ở đây – anh ở đó." Trong một ý nghĩa, cái ngã mạnh mẽ đó, cảm nhận mạnh mẽ về ngã và sự phân ly đó, một phần của tiến trình tiến hóa, là là cách để chúng ta sống còn như một chủng loại. Chúng ta không nhanh nhẹn bằng những loài thú khác, cũng không lanh lợi bằng. Chúng ta không bay được. Chúng ta không mạnh bằng chúng. Tất cả những gì chúng ta có là sự thông minh, trí khôn. Và cái Ta To Lớn. Sự thông minh của chúng ta giờ đây phát triển đến chỗ đe dọa tiêu diệt chính chủng loại chúng ta. Chúng ta đã tạo ra một thế giới đặt chúng ta trên ngưỡng cửa giữa sống và chết. Nếu sức mạnh đó nằm trong tay những người lãnh đạo tin rằng họ chỉ là những chiếc túi da và mọi thứ khác là phần kia của vũ trụ, chúng ta sẽ bị đẩy vào tình trạng nguy hiểm. Nếu chúng ta nhận chân được trái đất, gắn bó với vạn vật, thì không còn sự cần thiết về một Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường, hay dùng luật pháp để bảo vệ. Nếu chúng ta nhận chân được trái đất thì không còn cần đến những giới luật Phật giáo. Không có cách nào để trở về lối sống ngày xưa ngoài việc nhận chân Trái đất.

Nhưng không phải mọi người sẽ nhận ra cái đó, ít nhất trong nhiều đời. Và những người trong chúng ta, những người có đủ may mắn tìm thấy con đường bước vào Giáo pháp, có bổn phận sử dụng trí tuệ của Giáo pháp và sự cảm nhận về tính gắn bó để nuôi dưỡng trái đất và cư dân của nó. Trong một ý nghĩa, đó là một việc ích kỷ, ở đó điều mà chúng ta làm cho Trái đất, chúng ta làm cho chính chúng ta. Điều nhỏ nhặt nhất chúng ta làm trên Trái đất này, chúng ta làm cho toàn thể Trái đất. Nhân và quả là một thực tại.

Không phải việc nhỏ khi sinh ra làm người. Cùng sinh ra là một trách nhiệm lớn lao. Trách nhiệm đó là từ sự thông minh, hiểu biết của chúng ta. Chúng ta có sức mạnh, mỗi chúng ta, không chỉ để thay đổi đời sống của chúng ta và đem chúng vào sự hòa điệu với vạn vật, nhưng cũng để nuôi dưỡng tha nhân, chữa lành hành tinh này. Sự hòa điệu, nuôi dưỡng, và chữa lành cũng ở trong khả năng của khoa học và kỹ thuật đã tạo ra sự tàn phá. Chúng ta có thể làm việc đó. Chỉ cần ý chí muốn làm. Chúng ta có thể nhận ra chính mình; chỉ cần ý chí muốn thực hiện điều đó. Trong cả hai trường hợp, chúng ta đã được trang bị đầy đủ. Chúng ta có mọi thứ cần thiết để nhận ra chúng ta và chuyển hóa đời sống của chúng ta, và để nhận ra Trái đất và chuyển hóa hành tinh này. Việc đó tùy thuộc vào chúng ta. Chúng ta không muốn phí phạm đời sống quí giá này.

Nguồn: Teachings Of The Earth - Born As The Earth

John Daido Loori (1931 – 2009) là tọa thủ của Zen Mountain Monastery ở Mount Tremper, New York (Hoa Kỳ) và là người sáng lập dòng Thiền Mountains and Rivers Order. Ông vốn xuất thân trong một gia đình Thiên Chúa giáo ở Jersey City, bang New Jersey, đã từng phục vụ trong hải quân Hoa Kỳ và làm việc trong kỹ nghệ thực phẩm trước khi tìm hiểu Phật pháp. Ông là một vị thiền sư giảng pháp thuộc cả dòng Tào Động và Lâm Tế. ■

Ảnh: Phạm An Phú

Hai hóa thân của ngôi chùa cổ

PHẠM THANH TÙNG

Ở những triền sông lớn, phong cảnh xán lạn, tọa lạc những đền đài nguy nga, những chùa tháp uy nghiêm, không có gì là lạ. Nhưng có tới hai ngôi chùa cổ kính trùng tên, gần gũi thời điểm xây dựng, tương đồng về kiến trúc, đều thờ Thiền sư Không Lộ, người được tôn là bậc Thánh thời nhà Lý.… thì chỉ có chùa Keo nằm hai bên bờ sông Hồng, nay thuộc tỉnh Thái Bình và Nam Định.

Cổ tự nức tiếng

Cách đây gần một ngàn năm, ở vùng hương Giao Thủy (khu vực xã Nam Hồng, huyện Nam Ninh và khu vực huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định ngày nay), bên cạnh những cung điện nguy nga, vua Lý Thánh Tông đã cho xây dựng nhiều cảnh chùa thanh tịnh, trong đó qui mô nhất là chùa Nghiêm Quang – đại danh lam của Đại Việt thời ấy. Năm 1167, dưới triều vua Lý Anh Tông, chùa được đổi tên thành Thần Quang tự. Vì Giao Thủy có tên Nôm là Keo, nên ngôi chùa này cũng được gọi là chùa Keo. Trải qua hai triều Lý Trần, ngôi chùa tồn tại song song với sự phát triển cực thịnh của đạo Phật. Đến năm 1611, dưới thời vua Lê chúa Trịnh, trong một trận lũ lụt cực lớn, nước sông Hồng ập vào cuốn trôi làng Keo, chôn vùi ngôi chùa nguy nga hơn 500 năm tuổi. Dân làng Keo chia đôi. Một số xuôi dòng sông Hồng xuống hữu ngạn, lập nên làng mới Hành Cung (sau đổi là Hành Thiện, nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định); tại đó họ xây lại một ngôi chùa mới, thường được gọi là chùa Keo dưới hay chùa Keo Hành Thiện. Một bộ phận dân cư dời sang tả ngạn sông Hồng, lập làng Dũng Nhuệ (nay thuộc xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình) và cũng dựng lên một ngôi chùa khác, gọi là chùa Keo trên.

Đến nay, nhân gian vẫn biết đến ngôi cổ tự nức tiếng ấy qua bài minh được khắc trên bia dựng ở chùa Keo Thái Bình: "Phía trước dòng xà giang chầu vào bao la vạn khoảnh. Phía sau sông Hoàng Hà vòng lại, bát ngát ngàn tầm. Bể Nam Hải uốn quanh phô hình dải lụa xanh lam rừng cây tua tủa, vươn cao như búi tóc sắc lục… Ruộng cúng dường rải rác khắp mọi nơi, không biết mấy ngàn mẫu. Vì thế, nơi phúc đại nước

Nam đâu đâu cũng có. Nhưng chỉ có chùa Thần Quang là nơi danh thắng bậc nhất mà thôi".

Thần Quang tự gắn với một trong những vị thiền sư nổi tiếng bậc nhất thời Lý. Đó là Thiền sư Không Lộ, được người đương thời tôn là thánh. Sách ghi, dưới thời nhà Lý, ở hương Giao Thủy, nay thuộc tỉnh Nam Định, có người tên là Dương Minh Nghiêm, con nhà chài lưới, theo nghề gia truyền, tới năm 29 tuổi thì đi tu, làm đệ tử của nhiều bậc cao tăng. Năm 1051, đời vua Lý Thánh Tông, ông cùng với hai bạn thân là Giác Hải và Từ Đạo Hạnh ngược sông Hồng, sang Tây Trúc thỉnh kinh, nhưng theo truyền thuyết thì mới tới xứ Kim Xỉ Man (nay thuộc vùng Vân Nam, Trung Quốc), gặp cơ duyên, đã đạt đạo. Về nước, ông lấy đạo hiệu là Không Lộ, pháp danh là Thông Huyền, dựng chùa Nghiêm Quang làm nơi tu hành. Từ đó, pháp thuật của ngài ngày càng cao cường, có thể hàng long phục hổ, bay trên không, lướt dưới nước. Thiền sư đã đi các nơi cảnh đẹp của đất Việt thời đó thuyết pháp, dựng chùa: Phả Lại, Hưng Long (Hải Dương), Lộng Khê, Lại Trì (Thái Bình), Long Hạm (Bắc Ninh)… Tương truyền, ngài cùng với Thiền sư Giác Hải còn chữa cho vua nhà Lý khỏi bệnh đau đầu do tiếng tắc kè kỳ lạ kêu, nhờ đó ngài được phong là Lý triều Quốc sư. Ngày 3/6/1094, Thiền sư Không Lộ mất tại chùa Thần Quang, thọ 79 tuổi. Nay có nhiều chùa, đền ở phía Bắc thờ vị thiền sư danh tiếng này, đều nổi tiếng là linh thiêng; ngoài hai ngôi chùa Keo được nói tới ở đây, còn có chùa Tông ở Hải Dương, chùa Hàm Long ở Bắc Ninh, các đền Lộng Khê và đền Lộng Trì cùng ở Thái Bình...

Về chùa Keo, đi đường thủy, đường bộ đều tiện. Trước đây có tàu thủy từ bến phà Đen, Hà Nội đi về chùa Keo Thái Bình và chùa Keo Nam Định. Nếu đi đường bộ, từ Hà Nội, theo Quốc lộ 21 tới Nam Định, qua cầu Đò Quan, đi tiếp chừng 30km là tới chùa Keo Nam Định; còn rẽ sang cầu Tân Đệ, đi rẽ phải là tới chùa Keo Thái Bình. Để tham quan hai hóa thân của ngôi cổ tự nức tiếng này, tiện lợi nhất là tới chùa Keo Thái Bình hoặc chùa Keo Nam Định, rồi đi đò qua sông Hồng – khúc sông trôi giữa ngút ngàn lúa, dâu, trời nước, – sang bờ đối diện tiếp tục chiêm ngưỡng cảnh Phật.

Chùa Keo Thái Bình và chùa Keo Nam Định

Chùa Keo Thái Bình do vị quan lớn là quận công Hoàng Nhân Dũng, phu nhân là Lại Thị Ngọc Lễ, và Đông cung Vương phi Trịnh Thị Ngọc Thọ hưng công. Vì lúc đó đang có cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn, nên chúa Trịnh chỉ cấp cho nhà chùa 100 cây gỗ lim, còn toàn bộ là do nhân dân đóng góp. Ngoài việc đóng góp rất nhiều tiền của, đất ruộng tới 5,8 ha làm đất tam bảo của chùa, gần 10 ha khác làm đất hương khói, vợ chồng Hoàng quận công phải đi quyên góp 19 năm ròng rã (1611 – 1630) mới có đủ vật liệu dựng chùa. Tháng 7/1630, vợ chồng ông mời 42 hiệp thợ khởi công. Chỉ trong vòng 28 tháng, 157 gian chùa với 21 công trình lầu gác hiện lên: "Từ Đông sang Tây. Nguy nga lộng lẫy. Hai chục lâu đài. Sáng trong như ngọc. Ba ngàn thế giới. Chẳng chút bụi trần". Chùa được trùng tu nhiều lần, vào các năm 1689, 1707, 1941... Lần trùng tu năm 1941, có sự giúp đỡ của Trường Viễn Đông Bác Cổ của Pháp. Gần đây, vào năm 2006, chùa lại thực hiện một đợt trùng tu mới. Tuy được sửa sang nhiều lần, ngôi chùa vẫn giữ được dáng dấp của chốn già-lam xưa cách đây 400 năm, trừ một số công trình phụ bị đổ nát.

Từ đê sông Hồng lộng gió và nắng, về tới khu vực xã Duy Nhất, đã thấy tháp chuông mái ngói thâm nâu thấp thoáng trong vòm cây. Qua khỏi tam quan ngoại, ao hình vuông rộng trải trước cửa chùa, sẽ tới tam quan nội. Điều đáng nói ở tam quan nội không phải là kiến trúc to lớn mà là bộ cánh cửa chạm rồng cuốn mây tuyệt đẹp, tiêu biểu cho kiến trúc thời Lê – Trịnh, cách đây chừng 400 năm.

Hiện nay toàn bộ kiến trúc chùa còn lại 17 công trình gồm 128 gian xây dựng theo kiểu nội Công ngoại Quốc. Chùa có hai dãy hành lang chạy vuông góc, bao quanh toàn bộ quần thể chùa; điều đặc biệt là toàn bộ vách hành lang được làm bằng gỗ quí. Qua tam quan nội, qua khoảng sân rộng là chùa ông Hộ, tiếp đến gian ống muống và trong cùng là điện thờ Phật. Trong gần 100 pho tượng thì đẹp nhất là tượng Phật Tuyết Sơn và tượng Phật bà Quan Âm. Công trình kế là khu đền Thánh thờ Thiền sư Không Lộ gồm tòa Giá

roi, tòa Thiêu hương, tòa Phục quốc và trong cùng là tòa Thượng điện đặt tượng Thánh. Tương truyền, đầu năm Nhâm Tuất (1034), đời vua Lý Nhân Tông, Thiền sư Không Lộ ốm nặng, biết khó qua khỏi, nên mua gỗ trầm hương để sẵn. Ngày 3/6 năm ấy, Không Lộ về Niết-bàn, dân làng đón thợ về tạc tượng chỉ trong một đêm là hoàn thành.

Sau Thượng điện là gác chuông, được dựng trên một vuông nền khá cao. Đây là kiến trúc tiêu biểu của chùa Keo và là biểu tượng của tỉnh Thái Bình, là bảo vật quí của kiến trúc Việt Nam. Gác có ba tầng cao tới 11,4m, chồng lên nhau bằng những con sơn. Bộ khung gác chuông làm bằng gỗ lim liên kết với nhau bằng mộng, nâng bổng 12 mái ngói với 12 đầu đao cong cong duyên dáng thanh thoát, như một bông sen nở giữa cánh đồng lúa vùng hạ lưu sông Hồng. Tầng một có treo một khánh đá cao 1,20m. Tầng hai có quả chuông đồng lớn đúc năm 1686 cao 1,30m, đường kính 1m. Hai quả chuông nhỏ treo ở tầng ba và tầng thượng cao 0,62m, đường kính 0,69m đều được đúc năm 1796. Cạnh gác chuông là giếng nước xếp bằng 36 chiếc cối đá thủng, từng được dùng giã gạo nuôi thợ xây chùa.

Chùa còn lưu giữ những đồ thờ quý giá tương truyền là đồ dùng của Thiền sư Không Lộ: bộ tràng hạt bằng ngà voi, bình vôi to và ba vỏ ốc lóng lánh như dát vàng do Không Lộ nhặt được thuở còn làm nghề đánh cá và giữ làm chén uống nước khi tu hành, chân đèn thời Mạc, nghê gốm thời Lê, thuyền rồng, kiệu long đình…

So về qui mô, tuy chùa Keo Nam Định không sánh bằng chùa Keo Thái Bình, nhưng cũng khá bề thế và điều đặc biệt là nếu như chùa Keo Thái Bình được tạo dựng nhờ sự hưng công của nhiều vương phi, quan lại thì chùa Keo Hành Thiện lại là sự góp công góp sức của làng Hành Thiện. Nằm ở cuối làng Hành Thiện – theo thuyết phong thủy thì có hình con cá chép quẫy nước, gối đầu vào sông Hồng, một bên là sông Ninh Cơ, một bên là cánh đồng rộng ngút mắt, quay mặt về làng. Chùa nằm trên đuôi cá. Đi về cuối làng Hành Thiện hoặc đứng trên đê sông Ninh Cơ, sông Hồng, thấy một khu cây cao um tùm thì ấy là chùa Keo. Trước chùa là hồ bán nguyệt trong xanh, núp dưới bóng những cây đa, cây xoài cổ thụ hàng trăm năm tuổi. Tam quan đồng thời là gác chuông, kết cấu theo kiểu chồng diêm hai tầng, tám mái, cao 7,5m, gồm 8 cột cái và 16 cột quân được đặt trên tảng đá chạm khắc cánh sen, mang đậm dấu ấn nghệ thuật thời Hậu Lê, theo kiểu thượng gia hạ trì, (trên là nhà, dưới là hồ nước), tôn thêm cảnh đẹp cửa thiền. Hai dãy hành lang tỏa ra hai phía, chạy vuông góc rồi kết thúc lại bằng dãy nhà tổ, nhà oản ở cuối chùa, tạo thành thế nội Công ngoại Quốc. Từ tam quan đi vào, sẽ thấy cả một khu kiến trúc cổ còn khá nguyên vẹn với 13 tòa rộng, dãy dài, gồm 121 gian nối tiếp nhau.

Nổi bật nhất là cụm kiến trúc trung tâm nằm theo trục thần đạo, bắt đầu là tiền đường năm gian mái cong, tòa đệ nhị ba gian, tòa thờ Phật và ba tòa phía sau thờ Thánh tổ Thiền sư Không Lộ. Không sánh được với chùa Keo Thái Bình bằng sự to lớn của tòa ngang dãy dọc, nhưng chùa Keo Nam Định lại có nét đẹp nhất là những mảng chạm khắc trên xà, kèo, tàu mái, với kỹ thuật chạm gỗ bong kênh đạt trình độ cao, với các đề tài: long, ly, qui phượng, tùng cúc trúc mai. Ngoài hệ thống tượng phong phú, chùa còn lưu giữ nhiều cổ vật thời Lê, cách đây chừng 400 năm: án thư, sập thờ, câu đối… Chùa Keo Nam Định cũng được tu sửa nhiều lần vào từ đầu thế kỷ 17 tới nay, mới đây nhất là đợt đại tu vào đầu xuân năm 2009. Nếu chùa Keo Thái Bình có người trụ trì là một vị Ni, thì tại chùa Keo Nam Định, việc trông nom và hương khói ở chùa được giao cho một vị Phật tử tại gia làm nhiệm vụ "thủ từ".

Từ lâu, lễ hội được tổ chức ở hai hóa thân của ngôi cổ tự này đã thành lễ hội lớn trong vùng: "*Dù cho cha đánh mẹ treo, Em không bỏ hội chùa Keo hôm rằm*". Hàng năm, ngoài Hội xuân vào Tết Nguyên đán, thì lớn nhất, đông nhất là Hội mùa thu vào 13-15/9 âm lịch kỷ niệm ngày sinh của Thiền sư Không Lộ, vừa tưng bừng diễn ra. Trong ngày hội, dân làng tổ chức lễ rước kiệu, hương án, long đình, thuyền rồng, thi bơi trải; thi diễn xướng về đề tài lục cúng: hương, đăng, hoa, trà, quả, thực; múa ếch vồ, chiềng đầu rối… thật sinh động, làm sống động cả khúc sông Hồng mênh mang đang mùa trĩu đỏ phù sa. ■

Du thám Nhơn Châu

Bài và ảnh: PHẠM VĂN HỌC

Ai đã đến Bình Định chắc đều biết đến câu ca mà người dân nơi đây rất đỗi tự hào: *Bình Định có núi Vọng Phu/ Có đầm Thị Nại, có Cù lao Xanh*. Và nếu bạn đã một lần đặt chân lên xã đảo Nhơn Châu, lên Cù lao Xanh bạn sẽ không thể nào quên cái màu xanh quyến rũ của biển trời non nước.

Rời cảng Quy Nhơn từ cửa Hàm Tử, chúng tôi theo một chiếc đò của dân để bắt đầu cuộc hành trình đến với Cù lao Xanh. Ở đây bạn chỉ mất khoảng hai chục ngàn đồng và gần hai tiếng đồng hồ là có thể đặt chân lên bờ Bắc của đảo. Quy Nhơn dần lùi xa, đầm Thị Nại lùi xa, con tàu đưa chúng tôi bồng bềnh trên sóng biếc biển khơi.

Nằm giữa đại dương bao la, Cù lao Xanh như một viên ngọc, một ánh mắt xanh quyến rũ, đa tình. Cách thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định chừng 13 hải lý về phía Đông nam, Cù lao Xanh là một trong bốn xã đảo và bán đảo, còn được gọi là đảo Vân Phi, là một hải đảo nằm gần vịnh Xuân Đài, thuộc xã Nhơn Châu ở phía Đông nam của Quy Nhơn. Đảo có diện tích 365 héc-ta gồm các thôn Tây, thôn Trung, và thôn Đông của xã Nhơn Châu. Đảo cách Sông Cầu - Phú Yên chừng 6 cây số, xưa kia thuộc địa giới của tỉnh Phú Yên, sau năm 1975 được sát nhập vào thành phố Quy Nhơn.

Cù lao Xanh là một cụm đảo lớn gồm có ba đảo nhỏ. Trong sáu cụm đảo ở khu vực Quy Nhơn thì Cù lao Xanh là có dân cư sinh sống với khoảng 3.000 người. Nhận thấy vị trí chiến lược của đảo, năm 1989, người Pháp đã xây dựng ở đây một ngọn hải đăng sớm nhất và hiện đại nhất Đông Dương. Hải đăng cao 119m so với mực nước biển. Chỉ riêng phần tháp đã cao đến 19m. Trên đó bố trí một đèn chiếu sáng có khả năng phát xa đến 20 hải lý. Hơn 150 năm qua, kể từ khi được người Pháp xây dựng, ngọn hải đăng Cù lao Xanh vẫn là người bạn thủy chung hắt tỏa ánh sáng chỉ đường dẫn lối cho những con tàu.

Với hơn nửa giờ đi bộ men theo ngọn núi ở phía Đông của đảo, bạn sẽ chinh phục được ngọn hải đăng hùng vĩ này. Từ trên đỉnh hải đăng phóng tầm mắt bao quát cả bầu trời và biển đảo bạn sẽ thấy đất nước mình vô cùng tươi đẹp; bạn cũng thêm yêu tổ quốc mình biết mấy. Cũng từ trên đỉnh hải đăng nhìn xuống, bạn sẽ thấy Cù lao Xanh như một bàn cờ mà có lẽ Đế Thích khi chuếnh choáng hơi men đã lỡ tay làm rớt xuống cõi trần, rớt xuống giữa biển trời bao la. Gần 500 nóc nhà trông như những cái ô trên cái bàn cờ ấy. Ven bờ Bắc, khoảng 170 chiếc thuyền đánh cá ven bờ của dân đảo đang neo đậu chờ ngày mai ra khơi. Cuộc sống thật yên bình với người dân xã đảo. Cạnh ngọn hải đăng này là tòa nhà làm việc được xây dựng cách đây đã hàng trăm năm theo lối kiến trúc của Pháp. Tòa nhà được sơn màu vàng dịu mát mang vẻ đẹp bình dị mà rất hài hòa với cảnh quan chung. Trên nóc nhà là hệ thống năng lượng mặt trời. Kế bên là trạm phát sóng của hãng viễn thông Viettel. Bên dưới là doanh trại quân đội. Cuộc sống của những người lính, những người làm việc ở ngọn hải đăng, những giáo viên xa nhà đã thiếu thốn vật chất lại còn thiếu tình cảm gia đình. Có lẽ như vậy mà người dân Bình Định đã đồng cảm với họ bằng những câu ca dao: *Cù lao Xanh thương anh ở đảo/ Sông Hà Giao dạo khúc tâm tình/Mong sao hai đứa tụi mình/ Như mây với nắng bóng hình có nhau.*

Đến nay, trên đảo đã có hơn 100 héc-ta rừng phòng hộ được phủ xanh. Người ta gọi là Cù lao Xanh có lẽ cũng vì màu xanh của những rừng cây trên đảo. Trên nền trời nước bao la với những con sóng bạc đầu, Cù lao Xanh cứ lặng lẽ vươn mình khẳng định sức sống bất diệt của con người và cây cỏ.

Cuộc sống của người dân trên đảo phần lớn là tự túc tự cấp. Cho nên, nếu bạn đến đây bạn sẽ cảm nhận như đang đi trong một thế giới thuần khiết tự nhiên. Những gì bụi bặm ồn ào của đời sống công nghiệp gần như vắng bóng trên đảo. Dân đảo thân thiện đến tột cùng. Bạn có thể vào nhà họ nghỉ ngơi, mượn đồ đạc sinh hoạt nấu ăn. Họ đón bạn như đón những đứa con xa lâu ngày mới trở về nhà. Đến Cù lao Xanh mà bạn không đi tắm thì thật là tiếc. Bạn hãy thả đôi chân trần trên cát mịn mà cảm nhận từng đợt sóng biển dịu dàng mơn man vỗ về. Đeo cặp kính lặn vào, thế là bạn có dịp quan sát đáy biển nhìn những đàn cá tự do tung tăng bơi lượn. Ở đây cũng có một dòng suối nước ngọt cho bạn tắm. Đó là suối Giếng Tiên. Huyền thoại trên đảo kể rằng xa xưa các tiên nương chán cảnh đơn điệu ở chốn Bồng Lai mới rủ nhau xuống đây thoát xiêm y múa lượn, vui đùa mà khỏa thân trong dòng suối. Và rồi họ cũng không thể ở lại nên đành phải bay về trời với tâm trạng vô cùng lưu luyến. Từ đó suối này có cái tên quyến rũ: suối Giếng Tiên. Phải chăng chút dư hương của các tiên nữ còn lưu lại trong làn nước mà du khách cứ thấy mãi bâng khuâng?

Đêm xuống chúng tôi ngồi lại bên nhau ngắm sao trời, nhìn thành phố xa xa như là trong hoài niệm. Ngồi bên nhau trên cầu tàu mà lắng nghe biển hát khúc tình ca, lắng nghe biển kể chuyện quê hương. Biển kể rằng xưa kia, cuộc sống của nhân dân trên đảo còn khó khăn lắm. Những người dân đảo phải oằn mình vật lộn với sóng gió biển khơi và vật lộn cả với đói nghèo. Kể từ khi ánh sáng điện từ máy diezel phát sáng khắp đảo thì cuộc sống của họ đã thay da đổi thịt từng ngày. Điện về kéo theo nhiều sự đổi mới. Đường giao thông đã được đầu tư xây dựng bằng bê tông kiên cố. Trường học và trạm y tế cũng được quan tâm đầu tư nhiều hơn. Học sinh ở đây rời đảo đi học đại học ở Quy Nhơn, TP.HCM… ngày càng nhiều. Và chính họ sẽ đem sức sống thanh xuân của mình về giữ gìn và phát triển sắc xanh của đảo.

Giờ đây một vận hội mới đang được mở ra cho dân đảo. Tôi tin chắc rằng chẳng bao lâu nữa Cù lao Xanh sẽ trở thành một điểm du lịch sinh thái vô cùng hấp dẫn luôn gọi mời và níu chân du khách. Du khách đến với đảo ngày càng nhiều hơn. Nơi đây rồi cũng sẽ trở thành trạm dừng chân cung cấp xăng, dầu, đá lạnh và những nhu yếu phẩm cần thiết cho những con tàu qua lại. Chia tay rồi nhưng lòng tôi vẫn thấy đảo nhỏ quê hương như mắt xanh thiếu nữ đang chất chứa biết bao khao khát xuân tình. ■

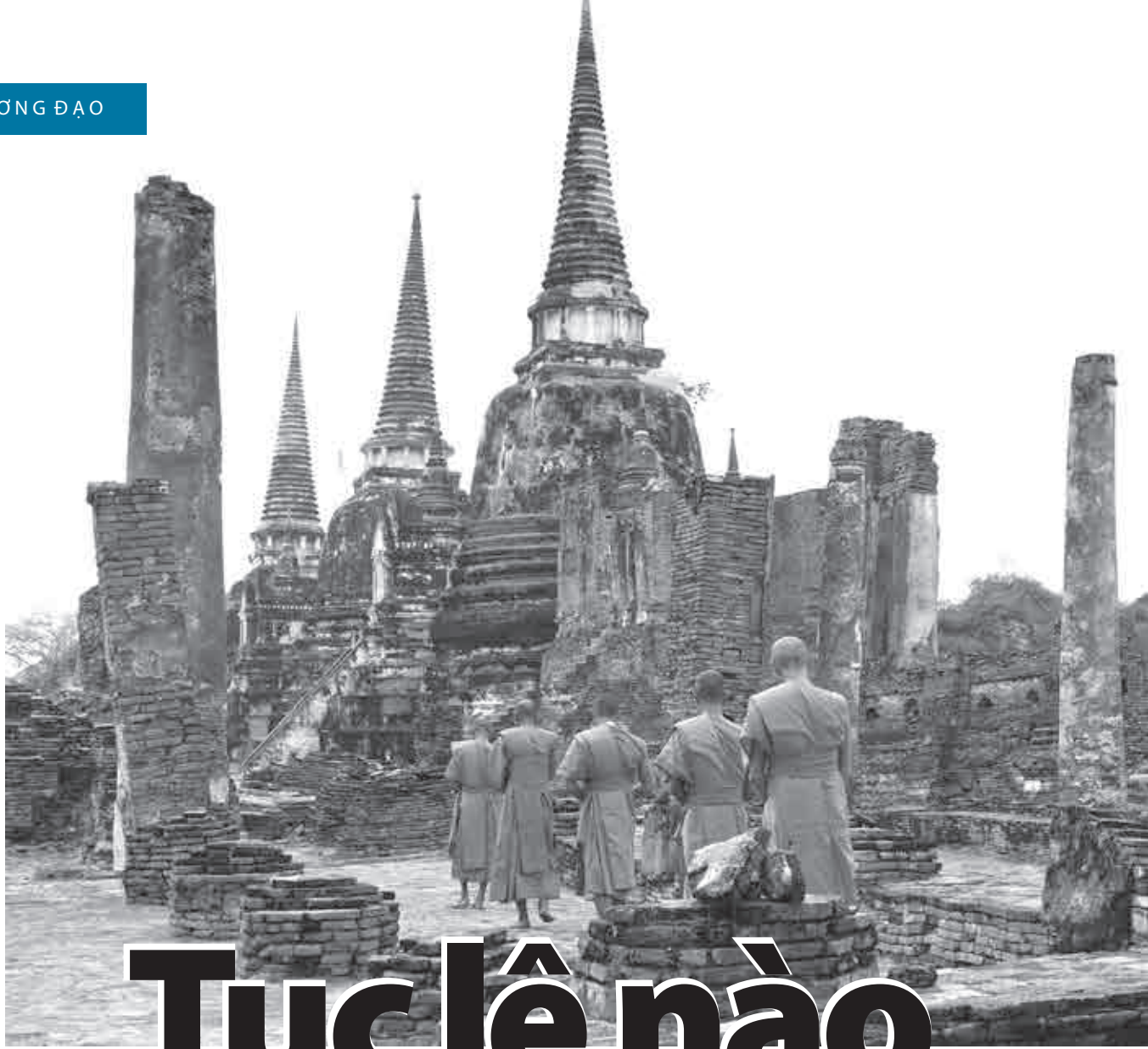

Tục lệ nào hay thánh đạo nào

TẤN NGHĨA

Thuyết nhân quả khẳng định rằng điều mọi người gặp phải đều do tự mình thiết kế trong quá khứ. Làm điều đúng tốt thì hậu quả tốt. Làm điều sai xấu thì hậu quả xấu. Chuyện tiền thân Maha Dhamma-Pàla kể lại câu chuyện minh họa cho điều đó. Câu chuyện này do Đức Phật kể lại sau khi Ngài đã thành Phật và về thăm quê nhà.

Chuyện kể rằng lúc đó Đức Phật dẫn đầu hai mươi ngàn vị Tỷ-kheo. Đại vương Suddhodana (Tịnh Phạn), sau khi cúng dường một buổi cháo tại cung điện cho Đức Phật và các vị Tỷ-kheo đã vui vẻ trò chuyện suốt buổi. Đức vua nói: "Bạch Thế Tôn, trong thời gian Thế Tôn hành trì khổ hạnh có vài thần nhân đến gặp ta, trụ ở trên không và bảo rằng Thái tử Siddhatha đã chết đói". Bậc Đạo sư liền hỏi: "Thế Đại vương có tin chuyện ấy không?"- "Bạch Thế Tôn, ta không tin. Ngay cả khi thần nhân bay lượn trên không và bảo ta như vậy ta cũng không tin mà bảo rằng Vương tử của ta không chết được cho đến khi chứng đắc Chánh đẳng chánh giác dưới gốc cây Bồ đề". Bậc Đạo sư bảo: "Xưa kia, vào thời Mahà Dhammapala, ngay khi một vị giáo sư lừng danh thiên hạ đến bảo: "Con ngài đã chết, đây là xương của chàng", Đại vương cũng không tin mà bảo:"Trong gia tộc ta, bọn chúng không chết trẻ bao giờ". Vậy thời ngày nay, làm sao Đại vương tin được lời của các thần nhân." Rồi theo lời thỉnh cầu của Phụ vương, Đức Phật kể lại câu chuyện ngày xưa ấy.

Theo Phật giáo, các vị thần cũng chỉ là một loại "chúng sinh". Cao hơn nữa có các "chúng sinh" là các vị trời. Mặc dù có một số năng lực hơn con người, các vị trời, thần vẫn có đầy đủ các đặc tính tham sân si như con người. Khi đã kết thúc cuộc sống trời, thần, các vị ấy vẫn có thể tái sinh vào những cõi thấp kém như địa ngục, súc sinh. Kinh điển Phật giáo còn nhấn mạnh rằng "cõi người ta" là nơi thuận lợi nhất để tu tập Phật pháp. Vì thế, cho dù ý kiến của các vị thần là đáng xem xét thì điều họ phán chưa chắc lúc nào cũng đúng. Đối với Phật học, điều chắc chắn đúng là "Làm điều đúng tốt thì hậu quả tốt. Làm điều sai xấu thì hậu quả xấu".

Đối với vấn đề lòng tin, Đức Phật đã từng khuyên:

"… chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì nghe người ta nói; chớ có tin vì được kho tàng kinh điển truyền tụng; chớ có tin vì nhân lý luận siêu hình; chớ có tin vì đúng theo một lập trường; chớ có tin vì đánh giá hời hợt các dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền; chớ có tin vì đó là bậc thầy của mình".

Vua Suddhodana không tin vào điều các thần đã báo, vậy lòng tin của nhà vua dựa vào đâu? Câu chuyện của Đức Phật sẽ trả lời cho câu hỏi này.

Một thuở nọ, khi vua Bramadatta là vua tại Ba-la-nại, có một Bà-la-môn ở trong xứ Kàsi. Do thực hành theo thập thiện, vị ấy nổi tiếng ở vùng mình cư trú là một vị Hộ Pháp (Dhammapàla). Trong nhà vị ấy, ngay cả các tôi tớ cũng bố thí, tôn trọng đạo đức và giữ ngày trai giới.

Theo thuyết nhân quả, mọi sự đều có nguyên nhân do tự bản thân mình tạo ra. Tự bản thân ta là "chủ dự án" của dự án đầu tư mang tên "số phận" cho tương lai của mình, là người "thiết kế" cho đời sống tương lai của bản thân, là người "thi công" cho "số phận" đó và cuối cùng là người thụ hưởng kết quả của "dự án số phận".

Một trong những cách "thiết kế" và "thi công" đó là "chương trình thập thiện". Thập thiện có nghĩa là mười điều đúng tốt, bao gồm: không giết chóc (sát), không lấy của không cho (đạo), không quan hệ tình dục sai trái (dâm), không nói dối (vọng ngữ), không nói ác hiểm (ác khẩu), không nói điều gây chia rẽ (lưỡng thiệt), không nói chuyện phù phiếm (ỷ ngữ), không tham lam (tham), không nóng giận (sân), không suy nghĩ sai (tà kiến). Muốn có quả sống thọ, không bệnh tật thì phải tránh cái nhân giết chóc. Muốn có quả không bị mất, bị cướp bóc tài sản thì tránh cái nhân lấy những gì không phải của mình. Muốn có quả không bị lừa dối thì tránh cái nhân nói dối. Muốn có quả không bị chửi rủa, nói xéo, nói xúc phạm thì tránh cái nhân nói ác hiểm. Muốn có quả không bị chia rẽ, sống đoàn kết thì tránh cái nhân chia rẽ người khác. Muốn có quả là lời nói của mình được tôn trọng thì tránh cái nhân nói chuyện phù phiếm. Muốn thực hành hoàn hảo những điều trên thì các suy nghĩ phải không tham lam, không nóng giận, không suy nghĩ sai.

Trong đời sống mọi người đều gặp những điều không như ý muốn, điều "xui rủi" trong hiện tại. Theo thuyết nhân quả, điều này xảy ra do sự trổ quả của những hành động xấu trong quá khứ xa (đời trước) hay gần (đời này). Mười điều đúng tốt nói trên sẽ giúp người thực hành làm giảm thiểu tác hại của những quả xấu ấy. Trong đời sống mọi người đều có một số điều hài lòng, điều "may mắn" trong hiện tại. Theo thuyết nhân quả, điều này xảy ra do sự trổ quả của những hành động tốt trong quá khứ xa hay quá khứ gần. Mười điều đúng tốt sẽ giúp người thực hành tăng cường hiệu quả của những quả tốt ấy. Cũng vậy, nếu muốn tạo ra những cái quả "may mắn", hài lòng trong tương lai cần thực hành mười điều đúng tốt này. Nếu muốn không xuất hiện những cái quả "xui rủi" trong tương lai cần thực hành mười điều đúng tốt.

Thời ấy, Bồ-tát tái sanh vào gia đình trên, vị gia chủ đặt tên ngài là Nam tử Hộ Pháp (Dhammapàla Kumàra).

Trong cuộc đời, ai cũng muốn có người nối dõi, muốn có con cái khỏe mạnh, giỏi giang. Ngày xưa, các bậc vua chúa hiếm muộn con cái thường phải trai giới, làm trong sạch thân tâm và đi đến những nơi linh thiêng để

cầu con. Làm trong sạch thân tâm trong thời gian ngắn chính là việc tạo ra những "điều kiện cần" mong cho những cá thể tốt có thể tái sinh vào gia đình mình. Cách trai giới ngắn hạn như vậy cũng có thể có kết quả mong muốn, mặc dù nó vẫn khó điều chỉnh được cái quả đang trổ ra. Một quan niệm cổ truyền khác cho rằng việc chôn cất một người ở vị trí tốt (theo thuật phong thủy) sẽ làm cho con cháu khá lên, trong họ xuất hiện nhiều người tài. Tuy nhiên, đây vẫn không phải là điều chính yếu.

Theo thuyết nhân quả, những cá thể sống chung với nhau phải có nghiệp tương đồng với nhau. Những cá thể có các đặc điểm tốt đẹp như mọi người mong muốn chỉ sinh ra trong những gia đình có nếp sống tốt đẹp. Nếp sống tốt đẹp là "điều kiện cần" để có con cái khỏe mạnh, giỏi giang. Bồ-tát trong các chuyện tiền thân Jataka chính là Đức Phật trong các kiếp sống trước khi thành đạo. Gia đình của vị Bà-la-môn thực hành mười điều đúng tốt, đó chính là cơ sở cần thiết để một vị như Bồ-tát có thể tái sinh trong gia đình này. Việc sinh con xấu hay tốt là do nếp sống trong quá khứ và hiện tại của gia đình sai xấu hay đúng tốt.

Khi đến tuổi khôn lớn, cha chàng trao cho chàng một ngàn đồng vàng và gửi chàng đến học ở Takkasilà. Chàng đến đó, học tập với một vị giáo sư lừng danh thế giới và trở thành Đại đệ tử trong một hội chúng gồm năm trăm nam tử. Vào lúc ấy, trưởng nam của vị giáo sư từ trần. Vị giáo sư, các thân bằng quyến thuộc và các đồ đệ vừa than khóc vừa cử hành tang lễ. Chỉ riêng Dhammapàla không khóc cũng chẳng than. Sau khi năm trăm vị nam tử từ nghĩa địa ra về, chúng ngồi trước vị giáo sư và nói: "Ôi, chàng trai thật tốt đẹp, dịu dàng thế mà phải chia lìa cha mẹ trong tuổi thanh xuân non trẻ". Dhammapàla đáp:

-"Non trẻ thay, đúng như các hiền hữu nói! Nhưng tại sao chàng lại chết ở tuổi thanh xuân? Người chết ở tuổi niên thiếu thật không hợp lý chút nào".

-"Này tôn giả, thế tôn giả không biết rằng người non trẻ cũng phải chịu chết sao?"

-"Ta biết điều ấy lắm, song lúc còn non trẻ chúng không chết; người ta chết lúc già".

-"Thế không phải mọi pháp hữu vi đều là giả tạm sao?"

-"Chúng là giả tạm, đúng vậy. Song lúc còn niên thiếu, con người không chết, chỉ khi già người ta mới chết".

-"Ôi, đó là tục lệ trong gia tộc ngài sao?"

-"Phải, đó là tục lệ của gia tộc ta".

Điều này thật là hiếm có. Với mỗi người, cha mẹ, anh em, dòng họ bên nội, bên ngoại đều có nhiều điều sai khác. Có thể có người rất giàu nhưng người khác rất nghèo. Có thể có người học rộng tài cao nhưng người khác lại học ít. Có thể người mẹ sống đến gần một trăm tuổi nhưng con trai lại qua đời vào tuổi bốn, năm mươi. Đó là tình trạng thông thường. Bên cạnh đó, luôn có những trường hợp hiếm có. Có những gia tộc có con cái thành đạt suốt ba bốn trăm năm. Trong câu chuyện này, gia tộc nhà Bồ-tát không có ai chết trẻ. Đó là điều hiếm có mà các đệ tử của vị giáo sư nhận ra được.

Các đệ tử liền kể chuyện cho vị giáo sư nghe. Vị ấy liền cho gọi Dhammapàla vào hỏi:

-"Này Dhammapàla, có phải trong gia tộc con không có người nào chết trẻ?"

-"Thưa thầy, đúng như vậy".

Nghe nói thế, vị giáo sư nghĩ thầm: "chuyện này thật hiếm có thay! Ta muốn lên đường tới gặp cha chàng và hỏi chuyện ấy. Nếu quả thực vậy, ta sẽ thực hành theo lối sống của họ".

Ta có thể thấy dấu ấn đậm nét của thuyết nhân quả trong câu chuyện. Khi thấy có hiện tượng hiếm có trong gia đình của người học trò, vị giáo sư rất quan tâm vì ông vừa mới mất đứa con trai. Vì sao gia tộc họ không bị như mình? Giáo sư không cho rằng đó là chuyện… may mắn. Nếu đó chỉ là chuyện may rủi thì không thể nào chủ động để tạo ra một gia tộc có truyền thống như vậy được. Và như vậy, cần gì phải học hỏi từ lối sống của gia đình ấy. Theo lý thuyết nhân quả, kết quả của gia tộc ấy chắc chắn do những hành vi tốt mà họ đã và đang thực hiện. Và nếu thực hiện đúng như vậy thì chắc chắn sẽ tạo ra một gia tộc không có người chết trẻ. Đó là điều mà vị giáo sư muốn tìm hiểu.

Thế là sau khi đã làm xong mọi việc ma chay cho cậu trưởng nam, khoảng bảy, tám ngày sau đó, vị giáo sư cho gọi Dhammapàla đến bảo: "Này con, ta sắp đi xa nhà, vậy lúc ta đi vắng, con phải dạy bảo các đệ tử của ta". Nói thế xong, vị ấy đi tìm xương của một con dê rừng, rửa sạch và ướp hương, rồi đặt vào giỏ, sau đó mang theo chú tiểu đồng, vị ấy rời Takkasilà dần dần đi đến làng kia, tại đó vị ấy hỏi đường đến nhà vị Đại Hộ Pháp và dừng ở cửa.

Người đầy tớ đầu tiên của vị Bà-la-môn trông thấy vị này, không kể sang hèn, đã cất dù từ tay vị ấy, cởi giày, cầm lấy túi xách từ tay tiểu đồng. Vị giáo sư nhờ báo với thân phụ Dhammapàla rằng ông là thầy của chàng, đang đứng ở cửa. "Lành thay!", các gia nhân nói, rồi đi mời vị thân sinh ra gặp giáo sư. Vị thân sinh vội vã đến thềm nói:"Xin mời vào" và vừa dẫn đường vào nhà mình, vừa mời vị khách ngồi xuống tọa sàng. Vị chủ nhà làm bổn phận của chủ nhân như rửa chân vị kia…

Điều đầu tiên có thể thấy trong gia tộc của Dhammapàla là sự hiếu khách của chủ nhân và người giúp việc. Đây là hệ quả của những điều mà gia tộc này đã thực hành. Điều này sẽ được giải thích trong phần sau.

Khi vị giáo sư đã dùng cơm xong, hai vị ngồi đàm đạo thân thiết với nhau. Vị giáo sư bảo: "Này tôn giả Bà-la-môn, con trai Dhammapàla của ngài có trí tuệ sáng suốt, tinh thông ba tập Vệ-đà và mười tám công trình tu học, nhân vì rủi ro đã mất mạng. Các pháp hữu vi giả tạm, xin ngài chớ đau buồn". Vị Bà-la-môn cười lớn. Giáo sư hỏi:

-"Tại sao ngài cười, thưa tôn giả Bà-la-môn?"

-"Vì không phải con tôi chết đâu, chắc là người khác"

-"Không đâu, thưa ngài, chính con trai ngài chết chứ không phải người khác. Hãy nhìn kỹ xương chàng đây và tin tôi"

Nói thế xong, vị giáo sư mở đống xương ra và nói:

-"Đây là xương con trai ngài"

-"Có lẽ đó là xương dê rừng hay xương chó, chứ con trai tôi không chết được. Trong gia tộc ta bảy đời nay chưa hề xảy ra chuyện chết lúc tuổi còn non. Vậy ngài đang nói sai sự thật".

Cả nhà cùng vỗ tay và cười lớn.

Gia tộc này tin chắc chắn vào các kết quả tốt. Điều này thực hiếm có, nhiều người tuy nói tin vào nhân quả nhưng khi gặp chuyện vẫn thấy nghi ngờ. Nghi ngờ về việc nhiều người trong đời sống hiện tại tuy rất hiền lành nhưng lại bị nhiều tai nạn và kết luận: ở hiền chưa chắc gặp lành. Theo thuyết nhân quả, những người này đã làm nhiều hành vi sai xấu trong quá khứ xa (các đời trước) hay quá khứ gần (đời này) nên các hành vi hiền lành ngày nay không đủ sức ngăn cho các quả xấu không trổ ra. Dân gian thường gọi những người này là có "phước mỏng". Nếu những người hiền lành này chỉ cần làm thêm một hành vi sai xấu như như ăn cắp vặt vài chục ngàn đồng, thì họ cũng có thể sẽ chịu hậu quả tù đày, đau khổ ngay lập tức. Vì thế, đối với những người "phước mỏng", chỉ có các hành vi đúng tốt mới hạn chế được các quả xấu. Càng bị khó khăn, bất công, càng nên sống cho thật tốt.

Khi thấy việc kỳ dị như vậy, vị giáo sư rất hoan hỷ và hỏi: "Thưa tôn giả Bà-la-môn, hiện tượng thanh niên trong gia tộc ngài không chết yểu không phải là không có nguyên nhân". Vị ấy hỏi tiếp bằng cách ngâm bài kệ:

Tục lệ nào hay thánh đạo nào,
Quả này do thiện nghiệp từ đâu?
Bà-la-môn nói ra duyên cớ
Người trẻ trong dòng chẳng chết non?

Lúc ấy vị Bà-la-môn giải thích những công đức gì đã đem đến kết quả là trong gia tộc mình không ai chết trẻ. Ông ngâm các đoạn kệ:

Ta không nói dối, sống hiền chân,
Mọi ác nghiệp xa lánh, chẳng gần,
Điều bất thiện ta đều tránh cả,
Nên không ai chết giữa thanh xuân.

Nghe việc người ngu lẫn trí nhân,
Việc người ngu trí chẳng quan tâm,
Ta theo bậc trí, ngu ta bỏ,
Nên chẳng ai người chết giữa xuân.

Trước khi bố thí dạ hân hoan,
Lòng thật vui mừng lúc phát phân,
Khi bố thí xong không hối tiếc,
Nên không ai chết giữa thanh xuân.

Ta mời lữ khách, Bà-la-môn,
Khất sĩ, sa-môn, mọi kẻ cần,
Ta đãi uống ăn nhiều người đói,
Nên không ai chết giữa thanh xuân.

Cưới vợ, không khao khát vợ người,
Giữ lời loan phụng đã thề bồi,
Vợ hiền tiết hạnh tòng phu cả,
Nên các con không sớm bỏ đời.

Con được sinh từ vợ chính chuyên,
Tài cao, học rộng, xứng danh hiền,
Vệ-đà thông thạo, con toàn hảo,
Nên chẳng lìa đời giữa thiếu niên.

Gắng làm chân chánh đạt cõi thiên,
Sống vậy từ cha đến mẹ hiền,
Đến mọi gái trai cùng anh chị,
Nên không ai chết giữa thanh niên.

Mong cầu thiên giới, các gia nhân,
Trai gái thảy đều sống hiền lương,
Ngay kẻ thấp hèn trong nô bộc,
Nên không ai chết giữa thanh xuân.

Cuối cùng, vị Bà-la-môn tuyên thuyết về kết quả tốt đẹp của những người bước trên con đường đúng đắn:

Chánh đạo cứu ai hướng chánh chân
Khéo hành chánh đạo đạt hồng ân,
Phúc này ban tặng người làm đúng
Làm đúng không vào chốn khổ thân.

Đạo đức hộ phò bậc chánh nhân,
Như cây che bóng giữa mưa tràn,
Thằng con sống được nhờ hành thiện
Tâm thiện cho người, Hộ Pháp an
Còn đó là xương người chỗ khác,
Đống xương tôn giả mới vừa mang.

Khi nghe vậy, vị giáo sư đáp: "Cuộc hành trình của ta thật bình an sung sướng lắm thay, nó mang lại nhiều kết quả chứ không phải là không có kết quả!". Đang lúc lòng đầy hoan hỷ, vị ấy xin lỗi thân phụ Dhammapàla và nói: "Ta đến đây và mang theo mình một đống xương dê rừng, cố ý để thử ngài. Nam tử của ngài hiện đang bình yên khỏe mạnh. Xin ngài truyền cho ta những điều luật bảo tồn cuộc sống của gia tộc ngài". Lúc ấy, vị kia viết quy luật ấy vào một ngọn lá. Sau khi lưu lại chỗ đó vài ngày, vị giáo sư trở về Takkasilà và khi đã dạy cho Dhammapàla đủ mọi tài nghệ và học thuật xong, vị thầy cho phép chàng ra về với một đoàn tùy tùng đông đảo.

Sau khi Bậc Đạo sư kể Pháp thoại như vậy cho Phụ vương Suddhodana, Ngài tuyên thuyết tiếp về Tứ đế. Vua cha của Ngài được an trú vào quả Bất lai. Đức Phật nhận diện tiền thân: "Vào thời ấy người cha và người mẹ là hoàng tộc ngày nay, vị giáo sư là Sariputta (Xá-lợi-phất), đám tùy tùng là đệ tử của Ta và Ta chính là chàng trai Dhammapàla". ■

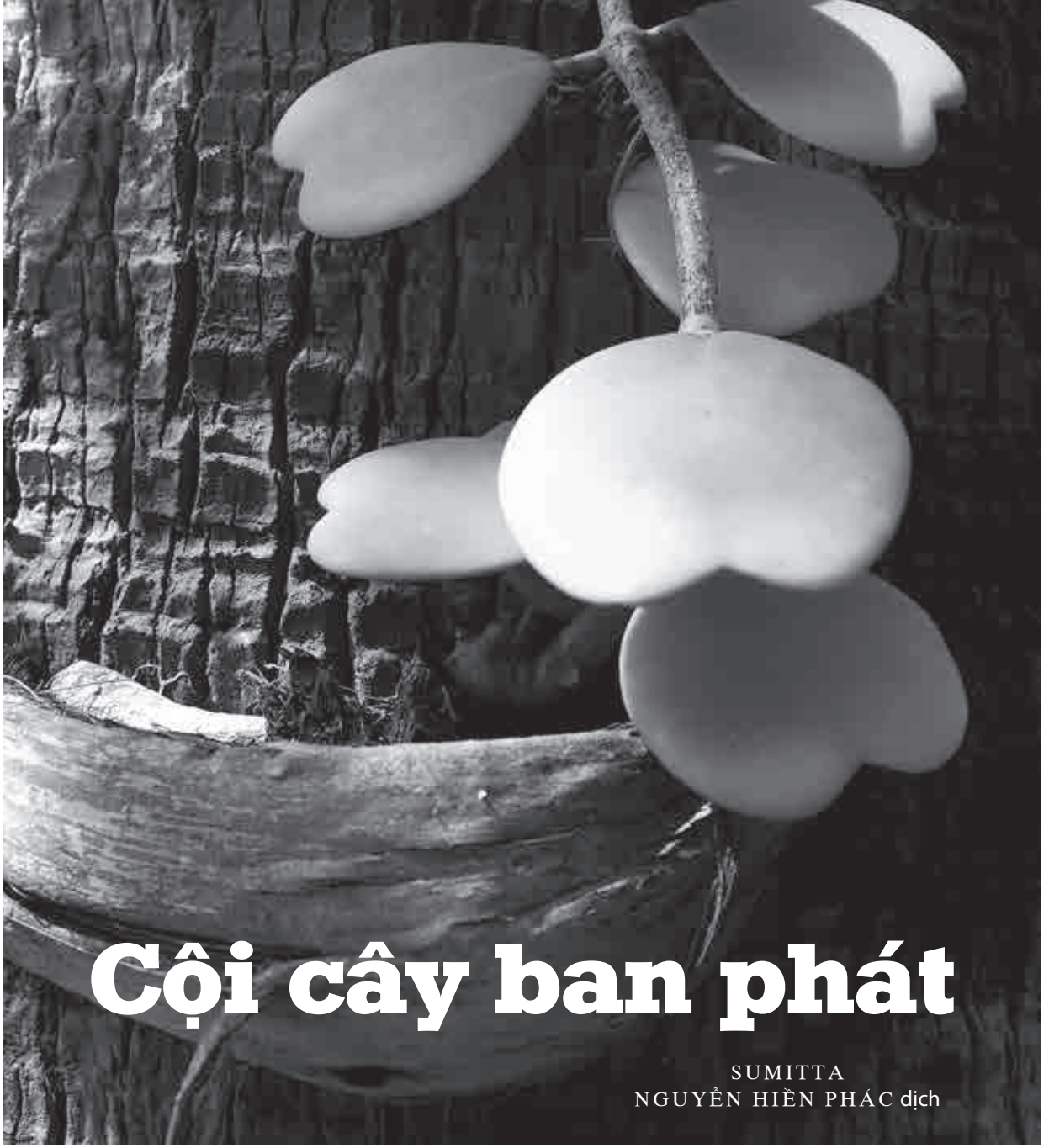

Cội cây ban phát

SUMITTA
NGUYỄN HIỀN PHÁC dịch

Khi tôi còn trẻ hơn (nói theo kiểu của ban nhạc The Beatles thì 'còn trẻ hơn bây giờ rất nhiều'), tôi nhớ rằng mình đã đọc tập truyện *"Cái cây ban phát"* của Shel Silverstein. Tôi từng nghĩ rằng đó là câu chuyện buồn khủng khiếp nhất về một tình thương không được đáp trả. Một cây táo hết lòng thương yêu một đứa trẻ đến nỗi chỉ chờ đợi và ban phát hết lượt này đến lượt khác mà chỉ nhận về cho mình càng lúc càng ít ỏi. Đứa trẻ từng leo lên mọi cành cây để ăn hết trái táo này đến trái táo khác, lại còn lợi dụng đến độ lột sạch mọi trái cây, mọi cành lá, rồi cả thân cây và cuối cùng là chỉ còn cái gốc cây cũng được sử dụng làm chỗ ngồi.

Cái gốc cây ấy cũng có một đời sống khá dài. Trong tâm trí của cái gốc cây thì cuộc đời của đứa trẻ chẳng bằng được khoảng thời gian tương đương với hai năm trong cuộc đời của cái cây. Đứa trẻ, bấy giờ đã là một ông lão, chắc chắn sẽ chết; và cái gốc cây đã nghĩ đến việc sẽ bị bỏ lại trơ trọi không hơn gì một cái gốc cây.

Khi còn là một đứa trẻ, tôi thú nhận rằng mình từng có cái nhìn nhòe nhoẹt với những dòng nước mắt trào ra trước ý nghĩ về việc hẳn là cái cây táo đó phải cảm thấy thật là cô đơn và trống rỗng. Tôi không thể hiểu được tại sao cây táo ấy đã cho đi quá nhiều đến vậy mà chẳng để lại gì cho mình

"Khi còn là một đứa trẻ, tôi nói năng như một đứa trẻ, tôi suy nghĩ như một đứa trẻ, tôi lý luận cũng như một đứa trẻ. Khi trở nên một kẻ trưởng thành, tôi gạt bỏ những thói trẻ con ấy ra phía sau." [Thư tông đồ gởi cho những người ở Corinth, *Tân Ước*]

Phải mất đến bốn chục năm tôi mới hiểu được cái hay của những lời thơ trên. Có lẽ vì tôi có một đứa con gái đang bước vào tuổi hoa niên. Mỗi ngày, cháu đều nhắc nhở tôi rằng cháu đang bớt lệ thuộc vào tôi và

đang trở nên một người lớn. Mỗi ngày tôi đều thấy rằng sự độc lập của cháu đối với tôi là một phần của cái tiến trình ấy. Mỗi ngày tôi đều nhận thức rằng cái cảm giác của tôi về sự thương yêu không còn được tìm thấy ở những cái ôm ghì của đôi cánh tay bé nhỏ quàng qua cổ tôi từ nụ cười ngây thơ chạy ra cửa đón mỗi khi tôi về tới nhà, mà từ những cái ôm ghì được tôi trả lại cho con gái của mình.

Thế giới quanh ta biến chuyển không ngừng. Mọi sự mọi vật trong cái vũ trụ này đều vô thường và chính là cái sự ràng buộc hữu hạn về mặt thời gian mà chúng ta có với vũ trụ này đã mang lại cho chúng ta trong từng khoảnh khắc một sắc thái riêng biệt và quý giá. Có những người đã sử dụng khoảng thời gian đó một cách vô tâm và tiêu phí càng nhiều càng tốt vào những trò khoái lạc trước khi họ từ bỏ cõi đời. Những người khác đặt cược niềm tin của mình vào một cõi vĩnh hằng sau khi chết và dành hết thời gian của cuộc sống chỉ để mưu toan cho kiếp sau. Hầu hết những kẻ còn lại đều quá bận rộn và chỉ tồn tại ngày qua ngày để đặt ra bất kỳ câu hỏi nào và mặc cho cuộc sống trôi qua mà chẳng để ý cho đến khi cuộc sống ấy qua đi mất.

Nhưng kể từ khi bắt đầu việc thực hành Phật pháp, tôi đã mở rộng được một sự hiểu biết, rằng hạnh phúc, giá trị của đời sống, một cảm nhận về ý nghĩa… không hề đến từ những gì mà ta nhận được trong khoảng thời gian mà ta có mặt nơi đây. Rút lại, có gì quan trọng đâu vì tất cả những gì tích lũy được đều chỉ tạm thời và ta chẳng thể mang theo ta vật gì khi ta chết. Điều khôn ngoan thực sự để sống một cuộc sống thành công nằm ở những gì mà ta biết cho đi trong lúc ta còn có mặt trong cuộc đời này.

Việc tiếp nhận một món quà là một niềm vui chỉ kéo dài bao lâu mà món quà ấy còn mới và còn có ích. Lần lần, việc vận hành guồng quay khoái lạc của trung tâm khoái cảm của ta sẽ quen với niềm vui ấy trong cuộc đời của chúng ta và những sự phấn khích sẽ nhạt dần. Trong khi đó, nếu chúng ta cho đi một món quà, cái cảm giác của sự chia sẻ và sự kết nối mang lại niềm vui được ghi nhận trong tâm ta. Niềm vui đó ở lại cùng ta và luôn luôn tươi mới với mỗi lần được nhớ lại.

Những gì mà chúng ta bòn rút được từ cuộc đời này ở hình thức danh vọng hay tiền của chỉ có tính cách cá nhân đối với ta; trong khi đó, năng lượng và sự căng thẳng cần thiết để đạt được và duy trì những thứ đó thường là điều khốn khổ và là sự nguy hiểm tiềm tàng cho cả sức khỏe thể chất lẫn sức khỏe tinh thần của ta. Nhưng khi chúng ta cho đi, khi chúng ta tự nguyện giúp một người hàng xóm, nuôi lớn một đứa trẻ, thương yêu một người bà con, hoặc giúp đỡ một bà cụ già đi qua đường, những hành động ấy ảnh hưởng đến tinh thần của ta, tác động đến tinh thần của người khác và cả tinh thần tập thể của thế giới.

Tôi không thể nhớ nổi mình đã đọc được ở đâu đó một bài viết nói rằng một nụ cười có một ảnh hưởng kéo dài đến mọi người nằm trong phạm vi một dặm bán kính. Rằng nụ cười của ta có tính hay lây giống như cái ngáp. Rằng nụ cười mà ta trao cho một anh chàng nào đó tại trạm đổ xăng sẽ lan đi từ anh chàng ấy đến những người khác cho tới một cô bán hàng ở một cửa hàng tổng hợp cách đó cả một dặm đường mà thường thì cô ta luôn cau có với những người mua hàng.

Ngẫm lại câu chuyện về cái cây chuyên ban phát, bây giờ thì tôi mới hiểu được vẻ đẹp của câu chuyện ấy. Cái cây ấy không mong cầu bất kỳ sự đáp trả nào. Cái cây chỉ muốn đứa trẻ được hạnh phúc và niềm hạnh phúc ấy chắc hẳn phải được ghi nhận trong lòng cậu bé để rồi niềm hạnh phúc ấy được mang vào trong cuộc đời nơi mà cậu bé ấy tự xoay xở. Cái cây trao đi những trái táo, những cành nhánh và cả thân mình - nhưng ai biết được những gì cậu bé ấy đã trao tặng cho đời.

Chắc chắn cậu bé ấy đã không đánh giá đúng cái cây táo của mình hoặc cái chỗ đứng của mình trong vũ trụ, nhưng rõ ràng câu chuyện ấy đã không kể về "Cậu bé ban phát". Cái cây ấy chứa đựng một tình thương yêu mà chỉ có bậc làm cha mẹ mới có thể hiểu mà không cần phải bày tỏ - một tình thương không điều kiện, như ban nhạc Beatles từng nói, *"tình yêu mà ta nhận bằng với tình yêu mà ta tạo ra"*. ■

Steve Jobs trong cõi thiền...

NGUYÊN CẨN

Sự ra đi đầy tiếc nuối…

Ngày 5 tháng 10 năm 2011 báo chí thế giới đồng loạt loan tin Steve Jobs vừa qua đời. Ông là người đồng sáng lập, chủ tịch và cựu tổng giám đốc điều hành hãng máy tính Apple, người được mô tả là một thiên tài sáng tạo và có tầm nhìn lớn, một nhân vật kiệt xuất của thế giới, cha đẻ của iphone, ipod, ipad… Ông đã có thời gian chống chọi với căn bệnh ung thư tuyến tụy.

Theo nhận định của Apple thì: "Những người có may mắn quen biết và làm việc với Jobs đã mất đi một người bạn thân, một động lực đối với họ. Jobs ra đi, để lại một công ty mà chỉ ông mới có thể xây dựng. Tinh thần và triết lý của ông sẽ mãi gắn bó với Apple".

Cộng đồng mạng không khỏi tiếc thương một tài năng mất khá sớm, chỉ mới 56 tuổi, tuổi còn tràn trề năng lực, còn đủ sức tạo ra nhiều thành công trong sự nghiệp, nhất là với một con người đầy năng động và sáng tạo như Jobs.

Những người thường xuyên theo dõi thông tin trên mạng cho biết, chỉ vài phút sau khi website của Apple đưa tin xấu về Steve thì trên tiểu blog *Twitter*, khẩu hiệu *"RIP (Rest In Peace), Steve Jobs"* (Steve Jobs, hãy yên nghỉ) trở thành chủ đề được quan tâm nhất. Trong danh sách hàng đầu của 10 từ khóa đáng chú ý, người ta cũng tìm thấy "Thank You Steve", "iHeaven", "iClouds" và "Only 56", nói lên ý cảm ơn Steve, Steve đang ở thiên đàng, trên mây, hoặc thương tiếc cho Steve mới 56 tuổi mà đã qua đời.

Bill Gates, nhà sáng lập Microsoft, viết trên *Twitter*, "May mắn được làm việc với Steve là vinh dự lớn với bất cứ ai. Tôi thực sự nhớ ông ấy". Người ta đều biết Bill Gates từng là đối thủ cạnh tranh của Steve Jobs trước khi hai người cộng tác chặt chẽ với nhau.

Nhắc tới Steve Jobs, có thể người ta vẫn chưa quên nhận định của Carmine Gallo trong tác phẩm "*The Innovation Secrets of Steve Jobs*" (Bí quyết sáng tạo của Steve Jobs), rằng "Đổi mới vẫn đang nằm cô đơn ở đâu đó bởi rất ít người dám dũng cảm vứt bỏ những ý tưởng mới nhưng lại tự tin bảo vệ những gì họ đã chọn trước mọi chỉ trích. Do đó, rất ít người có khả năng cách tân ở mức độ cao như Steve Jobs". Trong tác phẩm ấy, Gallo đã liệt kê Bảy nguyên tắc đổi mới của Steve Jobs:

1. Làm những gì bạn đam mê (Do what You Love).

2. Tạo nên sự khác biệt (Put a Dent in the Universe).

3. Vận động bộ não (Kick-Start Your Brain).

4. Bán ước mơ, không phải bán sản phẩm (Sell Dreams, Not Products).

5. Nói "Không" với 1.000 thứ (Say No to 1,000 Things).

6. Tạo ra những trải nghiệm tuyệt vời (Create Insanely Great Experiences).

7. Làm chủ thông điệp (Master the Message)

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng không phải ai cũng có thể áp dụng những nguyên tắc này. Vì vậy, trong lúc giới thiệu các nguyên tắc của ông chủ Apple, các tác giả Việt Nam cũng đã có những nhận định thận trọng về nguyên tắc thứ nhất, Làm những gì bạn đam mê!

Thiền và Jobs

Thế nhưng có một điều người ta ghi nhận được là tư tưởng Thiền đã tác động lớn đến cuộc đời Jobs. Đã có nhận định cho rằng chính nghiên cứu về Thiền định của Jobs mang lại một phong cách riêng trong quá trình thiết kế và sáng tạo những sản phẩm mới ở Apple. Kết hợp việc thực hành thiền định với niềm đam mê thiết kế sản phẩm mới khiến Jobs luôn quán tưởng về tánh Không, đặc biệt là mối quan hệ giữa Sắc và Không. Trong tiếng Anh, người ta dùng nào là "void", nào là "space" để chỉ khái niệm Không; nhưng Jobs đã liên hệ tính Không với cái dụng của nó. Ví dụ như nhìn vào một chiếc nhẫn, điều gì làm cho nó có ý nghĩa, vòng kim loại hay cái khoảng không mà nó bao bọc? Nhiều người nghĩ khác, nhưng với Steve Jobs, chính cái khoảng không kia đem lại cái "dụng" cho chiếc nhẫn. Đó chính là cách mà Steve thiết kế các sản phẩm của Apple, đơn giản đến mức gần như trống rỗng, để tạo nên những khoảng không kỳ diệu.

Một trong những phẩm chất thiên tài của Jobs là giữ niềm tin kiên định miên mật trong khi trực nhận tánh Không – tư tưởng cốt lõi trong tư duy của Jobs. Sự quyết tâm tinh tấn theo đuổi những điều mà Jobs tiếp thu từ nguyên lý thiền học Nhật Bản, khôi hài thay, lại giúp Jobs cạnh tranh và đánh bại Sony, người khổng lồ Nhật, một công ty danh tiếng lẫy lừng đã thống trị thị trường điện tử toàn cầu trong suốt bốn thập niên.

Jobs dành nhiều thời gian tìm hiểu về thiền tại Trung tâm Thiền Los Altos ở California trước khi nghiên cứu sâu hơn với vị thiền sư đã quá cố Kobun Chino Otogawa, người mà có lúc được mời làm "cố vấn tâm linh" cho Công ty NeXT, công ty mà Steve Jobs lập ra sau khi bị Apple loại khỏi chức vụ Tổng Giám đốc điều hành năm 1986. Ông nói, *"Chúng ta có khuynh hướng tập trung vào rất nhiều thứ. Người ta luôn nghĩ rằng phải khẳng định với những gì mà họ đang lưu tâm. Nhưng đó không phải là tất cả. Nó còn bao hàm việc phủ nhận hàng trăm ý tưởng tuyệt vời khác… Bạn làm ra một số sản phẩm tốt nhất thế giới, nhưng bạn cũng đang cho ra hàng loạt những thứ rác rưởi khác. Hãy vứt ngay những thứ rác rưởi ấy đi".*

Thế nên sản phẩm của Jobs thường loại bỏ tất cả những chi tiết rườm rà phức tạp, rất ít nút bấm, không cần phải nhấp chuột phải,… ví dụ như ipad không có phần cứng theo tiêu chuẩn như cổng USB hay camera; chiếc iphone đầu tiên cũng không có nhiều ứng dụng và không thể kết nối với Microsoft Exchange server để nhận hay gửi email. Theo thời gian, Apple đã đưa thêm vào một số chức năng để tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm của mình.

Dù là một trong những người giàu nhất thế giới , Steve Jobs vẫn sống giản dị; và ông kêu gọi mọi người hãy dám là chính mình, dám sống cuộc đời của mình, … vì "*Thời gian của bạn hết sức hữu hạn, thế nên đừng lãng phí khi sống cuộc đời kẻ khác. Đừng bị mắc kẹt vào những giáo điều, đừng sống với những thành quả tư duy của kẻ khác. Đừng để tiếng nói nội tâm của bạn bị lấn át và bị chìm ngập trong tiếng ồn của dư luận lao xao. Và điều quan trọng nhất, hãy can đảm sống cuộc đời của chính mình, sống theo lòng mình và trực giác".* Jobs luôn khao khát hồn nhiên vì quan niệm của ông về cái Chết cũng rất rõ ràng*: "Không ai muốn chết cả. Ngay cả những kẻ muốn lên thiên đàng cũng vậy… Cái Chết là một trong những phát minh tuyệt vời của sự Sống… Nó là tác nhân làm thay đổi cuộc sống, dẹp bỏ cái cũ, dọn đường cho cái mới… Luôn ghi nhớ rằng mình sẽ chết là công cụ quan trọng khiến tôi ra những quyết định lớn lao trong cuộc sống. Vì hầu như mọi chuyện, mọi kỳ vọng, niềm tự hào của người khác hay sự sợ hãi, tất cả đều tan biến khi đối diện với cái Chết...".*

Jobs được nhiều người ngưỡng mộ, nhưng là một con người, và lại là người rất nổi tiếng, tất nhiên Jobs cũng không tránh được việc phải chịu đựng một số điều phê phán hay chỉ trích. Dù sao chăng nữa, Steve Paul Jobs đã có một cuộc sống đẹp khi đến với Thiền học. Và hôm nay, con người đầy khao khát và ước mơ cống hiến cho đời ấy đã về cõi vĩnh hằng, đối diện với điều mà ông thường nghĩ đến: cái Chết, và hẳn là ông đã đến với cái chết một cách thanh thản và bình yên như lời cầu chúc của mọi người, RIP, Steve Jobs!

Chúng ta cũng dành cho ông những lời cầu nguyện tốt đẹp nhất đối với người vừa bước sang bờ. ■

Sống trên đời cần có...

HOA SẦU ĐÔNG

Thằng bé giật vội tờ tiền tôi cho nó và chạy biến. Tôi thật sự bàng hoàng. Trông khuôn mặt dễ thương như thế, mà sao vừa nhận tờ tiền, không nói một lời cảm ơn đã vội lỉnh mất! Nó khiến tôi phải suy nghĩ, trong khi tôi đang cần thư giãn đầu óc. Tôi nghĩ mông lung đủ thứ chuyện, về kiếp người, về quy luật nhân quả, về số phận... mọi thứ đều xuất phát từ thằng bé ăn xin và kết thúc là những lập luận, nhận định, ý kiến chủ quan về nó, cuộc đời của nó. Ấy là thói quen suy diễn và đánh giá người khác của tôi khi nhìn con người họ. "Chậc!" – tôi gạt bỏ tất cả suy nghĩ. "Một thằng bé ăn xin thì làm gì mà phải bận tâm chứ!? Trên đời thiếu gì người...". Tôi cúi xuống ly sinh tố của mình, tập trung vào vấn đề chuyên môn.

Tưởng mọi chuyện thế là xong, ly sinh tố cạn, tôi có thể thảnh thơi dạo gót trên đường về, thưởng cho mình một giấc ngủ ngon. Vậy nhưng, tôi đâu được yên. Đang dạo gót thảnh thơi ngắm trời đất, ngắm dòng người lại qua, bất chợt tôi thấy thằng bé ăn xin chạy tung tăng ở phía bên kia con đường. Có lẽ tôi cũng mặc kệ không thèm quan tâm đến "cái đứa vô ơn" ấy làm gì cho mệt, nhưng đập vào mắt tôi là cái túi xách trên tay nó. Một cái túi nylon thôi, thế mà bên trong là nguyên một cái bánh sinh nhật giá phải đến vài chục ngàn. Với mọi người thì cái bánh ấy chẳng đáng là bao, chẳng đáng quan tâm. Nhưng với một thằng bé ăn xin lại là một vấn đề khác. Nó vừa nhận từ tôi mười ngàn đồng. Tất nhiên, nó cũng nhận từ những người khác, gom góp lại. Cả một ngày "công lao động" chứ ít ỏi gì. "Ăn mày chơi sang" – tôi nghĩ bụng. Và như có một động lực, trí tò mò thôi thúc tôi đi theo xem nó "chơi" sinh nhật như thế nào...

Loanh quanh qua những dãy phố, luồn lách qua những con hẻm nhỏ, chạy qua những dãy nhà ổ chuột lụp xụp bên bờ một con kênh thoát nước bốc mùi khó chịu, cuối cùng cuộc đuổi bắt cũng dừng lại khi thằng bé ăn xin chui vào một căn lều. Mà không, đúng ra là một cái ổ được dựng trên mấy cái cọc tre, quây lại bằng những mảnh vải bạt vá víu, bên trên che mấy tấm tôn han gỉ. Vừa vào đến cửa, nó gào lên sung sướng:

- Anh về rồi nè!

Tôi sững người. Nó có em. Nó đi ăn xin để nuôi em, mua quà sinh nhật cho em. "Thằng bé này ghê thật!" – tôi lắc đầu chịu thua, rón rén đến sát bên lối vào rình xem bữa tiệc sinh nhật của hai anh em nó diễn ra như thế nào. Chỉ đến lúc ấy tôi mới có cơ hội nhìn tận mắt "cái ổ" của hai anh em thằng bé ăn xin. Bên trong không có gì, thứ duy nhất có giá trị, chiếm gần hết khoảng trống tối om om chẳng mấy rộng rãi là một chiếc ghế bố cũ rách. Bên trên chiếc ghế là một bé gái đang nằm, đôi chân teo toắt như thanh củi khô. Sở dĩ tôi nhìn được mọi thứ là do cây đèn cầy tỏa ánh sáng leo lét, được đặt trên một cái kệ ghép bằng những mảnh gỗ vụn một cách sơ sài, đủ để nhìn thấy mọi thứ mờ mờ.

Tôi đưa ánh mắt nhìn hết thảy vẫn không tìm được cái gì đáng để chú ý. Rồi bất chợt, tôi giật mình khi nhìn vào khuôn mặt cô bé. Đôi mắt bồ câu đen láy, sáng như sao, ở trên một khuôn mặt rất đỗi thánh thiện. Ánh mắt ấy, khuôn mặt ấy dường như tỏa sáng. Ánh sáng của hi vọng mãnh liệt, chứa đựng những mơ ước xa xôi. Tôi như bị thôi miên, bị cuốn vào ánh mắt cô bé, tìm đến một thế giới mới, chân trời mới, mà quên mất mục đích của mình đến đây để xem thằng bé ăn xin tổ chức sinh nhật cho em gái nó...

Những cây nến nhỏ xíu được thắp lên trên chiếc bánh sinh nhật nhỏ. Có tất cả mười cây. Ánh nến phản chiếu trên khuôn mặt thằng bé ăn xin làm toát lên vẻ hứng khởi của nó. Một ngày cực khổ chạy rạc cẳng khắp nơi, vất vả góp nhặt từng đồng tiền xin được, có lẽ nhịn ăn, để dành mua một cái bánh sinh nhật cho đứa em tật nguyền, với nó là một niềm vui, hay đúng hơn là niềm hạnh phúc khôn tả. "Một thằng bé chừng mười hai tuổi, nét mặt vẫn ngây thơ, sao lại có tâm lý người lớn đến thế? Tại sao lại chỉ có hai anh em nó?..." – tôi băn khoăn tự hỏi. Câu trả lời được mở ra khi thằng bé đỡ em dậy:

- Nào! Dậy thổi nến mừng sinh nhật thôi em gái!
- Anh lại tốn tiền không đâu rồi. – Cô bé trách nó.
- Xì! Cả năm mới có một lần.
- Anh lại nhịn ăn ngày hôm nay hả?
- Đâu có! – Nó chối.
- Nhìn mặt anh xanh xao thế kia!
- Thôi, em ước đi!

Cô bé chắp tay ước nguyện, rồi lấy hơi thổi nến. Ánh sáng lúc này đã tụ lại nơi cây đèn cầy leo lét trên kệ. Thằng bé cắt bánh đưa em rồi ngồi nhìn cô bé ăn ngon lành. Trông cứ như trong phim vậy.

- Sao anh không ăn đi?

- Nhìn em ăn là anh thấy no rồi! – Thằng bé nói giọng người lớn.

Cô bé đặt bánh xuống, với cây dao nhựa cắt một miếng thật to đưa cho nó:

- Anh không chịu ăn em cũng không ăn.

Thằng bé mỉm cười nhận miếng bánh, cả hai anh em vừa ăn vừa cười nói vui vẻ. Không khí thật ấm cúng. Chúng không biết bên ngoài có một con người đang chứng kiến cảnh ấy mà rơi lệ. Những giọt lệ, không biết tự khi nào, cứ lặng lẽ chảy dài trên gò má. Không biết vì cảm động, vì thương hay vì điều gì. Tôi là người hầu như không bao giờ khóc vì bất cứ chuyện gì. Có lẽ...

Xúc động quá, tôi vô tình gây tiếng động khiến thằng bé chú ý. Nó vội chạy ra ngoài, bắt gặp tôi đang đứng chết trân vì bị bắt quả tang đang rình rập ngoài cửa. Theo phản xạ, nó định la làng, nhưng ngay lập tức dừng lại bởi nhận ra tôi.

- Ơ! Chú.

- À! Ờ! Chú... – Tôi định thanh minh.

- Sao chú biết nhà cháu? – Thằng bé hỏi ngây ngô.

- Ừ thì... – Tôi lúng túng chẳng biết nói làm sao, chẳng lẽ lại đi nói mình theo dõi nó. Đúng lúc ấy thì nó lên tiếng:

- Chú vào đây, vào thăm nhà cháu cho biết. – Nó cầm tay tôi kéo vào cứ như người quen.

Vào đến bên trong, tôi phải khom người để có thể xoay xở với cái mái có chiều cao khiêm tốn, cũng chẳng biết ngồi đâu. Tôi cứ loay hoay mãi, đụng hết chỗ nọ tới chỗ kia, chỉ yên vị lúc thằng bé tìm được tờ báo cũ trải xuống đất.

Rất tự nhiên như một người từng trải, thằng bé cắt một miếng bánh trao cho tôi:

- Mời chú!

Tôi nhận miếng bánh từ tay thằng bé, cố hỏi một câu chữa thẹn, dù đã biết câu trả lời:

- Hôm nay sinh nhật ai vậy? Cháu hay cô bé dễ thương kia!

- Hôm nay sinh nhật em cháu! – Thằng bé khoe với vẻ rất tự hào.

- Vậy ra lúc ấy... – Tôi định nói về việc nó xin tiền tôi. Nó đoán được ngay, đột ngột chuyển giọng trầm buồn. Nó cúi mặt xuống, nước mắt lăn dài. Cô bé em nó ngơ ngác không hiểu tại sao. Nó kể:

- Vâng! Cháu là một thằng bé ăn xin. Ăn xin tổ chức sinh nhật. Ăn xin mà chơi sang quá phải không chú? Chắc chú giận cháu lắm...

Nó cứ kể, kể như muốn thanh minh.

Nó vốn dĩ không phải đứa trẻ ăn xin. Nhà nó trước kia giàu có lắm. Không hiểu tại sao một hôm có mấy chú công an đến áp giải bố mẹ nó đi. Nó cứ khóc mãi. Bố mẹ nó không bao giờ quay về với nó nữa. Không còn ai thân thích, không biết bấu víu vào đâu, nó cứ lang thang ngoài đường cho đến khi mệt lả và ngất đi. Tỉnh dậy, nó thấy mình nằm trong căn lều tạm này, bên cạnh có một bà cụ già ốm yếu cùng với cô bé em nó, lúc ấy mới chừng năm tuổi. Kể từ ấy, nó trở thành thằng bé ăn xin, ngày ngày cùng bà cụ đi xin ăn, nuôi mình, nuôi cả đứa em tật nguyền. Rồi bà cụ cũng ra đi, bỏ lại anh em nó bơ vơ. Nó, một mình bươn chải, ngày chạy quanh khu chợ, ai nhờ gì làm nấy, nhận mấy đồng bạc lẻ tiền công về nuôi em. Tối, nó lang thang những chỗ đông người, xin tiền, gom góp lại, lo thuốc men những lúc em nó đau bệnh. Cuộc sống ăn xin đã biến một thằng bé thành một người đàn ông...

Nó tổ chức sinh nhật cho em bởi trước kia nó cũng được bố mẹ tổ chức sinh nhật. Lúc ấy nó rất sung sướng, hạnh phúc. Nó muốn em nó cũng được sung sướng và hạnh phúc như nó ngày trước. Nó muốn em nó bớt buồn tủi... Nó lấy chính ngày nó được bà cụ nhặt về làm ngày sinh nhật cho em nó. Như vậy, nó đã tổ chức cho em nó bốn cái sinh nhật. Bản thân nó cũng sống đời ăn xin hơn bốn năm.

- Sau này cháu lớn, cháu sẽ kiếm thật nhiều tiền để đưa em cháu đi chữa bệnh, cho em cháu đi học...

Nó kết thúc câu chuyện với một điều ước. Ai cũng khóc, nó cũng vẫn đang khóc. Tôi ngồi nghe nó kể mà lòng quặn thắt. Nếu hôm nay không vô tình gặp nó, không tò mò đi theo nó, không chứng kiến cảnh nó tổ chức sinh nhật cho em, không nghe nó kể về cuộc đời nó, thì có lẽ, cả cuộc đời tôi chỉ biết vùi mình trong chăn ấm nệm êm, không cần biết đến điều gì khác.

Lặng nhìn nó, nhìn cô bé, bất giác tôi nảy ra một ý định. Tôi chưa lập gia đình, công việc ổn định, cuộc sống dư dật. Và tôi có một tấm lòng, một vòng tay đủ rộng để che chở. Điều mà hai đứa trẻ tội nghiệp này cần... ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO *VHPG* NĂM 2011

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2011, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

PT. Quỳnh Đình Nam : 100 cuốn/kỳ
Một độc giả : 81 cuốn/kỳ
Ô. Lâm Hoàng Lộc, NS. Trí Tuệ : 50 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Chầm, Vina Giầy : 38 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga : 37 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
ĐĐ. Thích Thiện Minh : 20 cuốn/kỳ
PT Chánh An & Chơn Hòa : 12 cuốn/kỳ
Bà Phùng Kim Vy : 11 cuốn/kỳ
Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA) : 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên : 10 cuốn/kỳ
Ô Huỳnh Văn Lộc, Q. BT : 10 cuốn/kỳ
Tác giả Miên Ngọc : 10 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh : 9 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định : 8 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q. BT : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Phạm Thị Mỹ Loan : 5 cuốn/kỳ
Ô. Nguyễn Mạnh Hùng, CTCP. ThaiHa Books : 5 cuốn/kỳ
Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh, Hà Nội : 5 cuốn/kỳ
Thái Quang Hy : 5 cuốn/kỳ
Anh Dũng : 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q. BT : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyên Hòa : 4 cuốn/kỳ
Chú Tiến, TP. HCM : 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm : 3 cuốn/kỳ
Bà Trương Thị Mai Anh : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh : 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân : 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net : 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyên, CT TNHH Cơ khí **Mê Linh** : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa : 5 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q. 2 : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Từ Minh : 2 cuốn/kỳ
BBT Viện khongtu.com : 2 cuốn/kỳ
CT TNHH SXTM **Nến Hạnh Phúc**, Q. BT : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Mỹ : 1 cuốn/kỳ
Cô Diệp Anh và Chị Ngành : 1 cuốn/kỳ
Cô Kim : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Chánh Hiếu Trung : 1 cuốn/kỳ
Bà Đặng Nguyên Phương : 1 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 1 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Toàn, Q. 7 : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Bùi Quang Việt : 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCPH ĐN : 1 cuốn/kỳ
CTy Dược phẩm Phúc Thiện : 1 cuốn/kỳ
CTy TNHH Thép Thiên Tâm : 1 cuốn/kỳ
Chị Kiều Oanh : 1 cuốn/kỳ
Cô Hồ Thị Phương : 1 cuốn/kỳ
Ô. Cao Dũng, Đà Lạt : 1 cuốn/kỳ

Tổng số báo tặng kỳ này: **613 cuốn**

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: ***Tòa soạn***, *Phòng Phát hành VHPG* : **(08) 3 8484 335**.
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn

Ban Biên tập

Em gái tôi

NGÔ THỊ HƯƠNG QUẾ

Thủa nhỏ mỗi dịp hè về mấy chị em tôi luôn háo hức vì thế nào cũng được bố mẹ sắm cho những bộ quần áo mới, lúc thì chiếc áo ba lỗ, khi thì cái quần lửng. Chúng tôi thích lắm. Tôi và chị Hương là hai chị lớn nên chỉ được một bộ mới. Riêng em Dương - cô em gái út ít trong nhà - được mẹ ưu ái sắm cho hai bộ liền. Vì nhà có ba chị em gái nên mỗi lần sắm quần áo mới là mẹ phải mua cho ba chị em tôi mỗi đứa một bộ *y chang* hoa văn kiểu cách như nhau, để khỏi có sự so bì quần áo của ai đẹp hơn. Thế mà bé Dương vẫn được thêm một bộ mới không chị nào có. Chị Hương đã có được tính hay nhường nhịn của một bà chị cả nên chẳng bao giờ có ý kiến gì; nhưng riêng tôi, thì tôi ấm ức lắm. Tại sao mẹ lại sắm cho em nhiều quần áo hơn mình, em Dương là con gái thì tôi cũng là con gái. Sao mẹ lại phân biệt đối xử thế. Thứ gì tôi và chị Hương cũng phải nhường cho em phần nhiều hơn. Mà tôi chỉ hơn bé Dương đúng có hai tuổi thôi, có lớn hẳn như chị Hương đâu mà mẹ cứ bắt tôi nhường em hoài thế! Đã vậy tính nó càng lớn càng ngang ngạnh, ương bướng vì biết được mẹ cưng chiều. Có lần tôi đã hỏi mẹ về sự đối xử thiên vị đó. Mẹ nhìn tôi thoáng buồn và trả lời "có bao giờ con đi vá một chiếc áo lành hay lau một cái nhà đã sạch không?". Tôi không hiểu mẹ nói gì cả.

Lớn dần lên, khi chị Hương tôi vào cấp hai còn tôi bắt đầu lên lớp ba, bấy giờ em tôi chập chững lớp vỡ lòng, thì tôi mới nhận ra sự thiếu khuyết ở em tôi. Đó là chân trái của em ngắn hơn chân phải chừng vài phân; điều đó khiến bước đi của em khập khiễng không đều mỗi lần dịch chuyển. Em tôi đến trường trong sự tò mò trêu chọc của chúng bạn bởi những bước chân tấp tểnh trên đường. Mẹ tôi đã phải *đóng* riêng cho em một đôi dép khá đặc biệt, một đôi dép mà một chiếc cao hơn chiếc kia bằng với độ chênh lệch ở hai chân của em, để em đi lại được "thăng bằng". Ngay trong những buổi học đầu tiên, em tôi đã có buổi phải bỏ dở giữa chừng chạy về nhà òa khóc nức nở; vì một đứa bạn tinh quái nào đó đã giấu chiếc "dép cao" của em, khiến em dở khóc dở cười khi được cô gọi lên bảng làm bài tập. Đám bạn của em đã lấy sự không may của em làm cái cớ tạo nên những trò trêu chọc nhẫn tâm. Mỗi lần em bỏ về nhà như thế là mỗi lần em đòi nghỉ học. Thế nhưng khi

nghe mẹ động viên em lại mạnh mẽ, hăm hở xách cặp đến lớp. Em đã có đủ nghị lực bỏ ngoài tai những lời đùa nghịch ác ý để chú tâm vào học tập. Quả thực em tôi rất thông minh; thêm vào đó, cái tính lầm lì của em đã lần lần khiến cho đám bạn của em có vẻ "nể" em lắm.

Ở các cấp học sau này cũng như trong cuộc sống của em, mẹ tôi luôn là điểm tựa tinh thần theo dõi từng bước đi của em để em có thể tự tin vững vàng tiến trên đôi chân của mình.

Tôi chợt thấy xấu hổ vì mình đã ghen tỵ khi mẹ dành nhiều thời gian quan tâm chăm sóc cho em hơn tôi. Trong mọi việc tôi luôn chứng minh cho mẹ thấy tôi là đứa con gái ngoan, mẹ có thể yên tâm về tôi. Còn với em gái tôi, mẹ đã phải nỗ lực biết bao để cho nó có thể trưởng thành. Mẹ đã giúp tôi nhìn thấy sự không hoàn hảo của em; nhưng thay vì để chê trách hay né tránh thì hãy biết dành nhiều thời gian cho em. Sự trưởng thành của em gái tôi đã lấy đi của mẹ bao nhiêu sức lực, biến mẹ thành một bà lão già sọm và nhăn nheo, nhưng với tôi mẹ mãi là người mẹ đẹp nhất khi luôn cặm cụi suốt đời để vá lành những chiếc áo rách của con cái, để chúng tinh tươm và hữu ích cho đời. Tôi chợt nhận ra rằng trong cuộc sống có một điều vô cùng thiêng liêng mà chúng ta không có quyền phân biệt đó là tình yêu thương của cha mẹ dành cho con cái, bởi tất cả chúng ta đều vì tình yêu mà được sinh ra… ■

Trong và ngoài

HOÀNG TÁ THÍCH

Trên thế giới, có lẽ chỉ một mình Việt Câu Tiễn mới có thể biết được mùi vị phân người như thế nào mà thôi. Nghe nói chỉ nếm một chút phân của Ngô Phù Sai mà mãi tới mười năm sau, miệng ông ta vẫn còn bị hôi thối. Như vậy thì phân của ông Ngô Phù Sai này quả là ghê gớm. Không biết các bậc đế vương ăn những thứ gì mà phân hôi thối đến như thế. Nói vậy thôi, chứ chung chung, phân người đã là một thứ hôi thối dù là phân của người thường, nghèo hèn hay sang giàu đến đâu nhất định cũng phải hôi thối. Cao lương mỹ vị, thức ngon vật lạ, hay cơm mắm muối vừng trước khi vào miệng thì khác hẳn nhau, nhưng một khi đã nằm trong bao tử rồi thì chẳng khác gì nhau mấy. Chưa ra khỏi bụng thì đã hôi thối rồi, bằng chứng là trung tiện đôi khi cũng thối cũng không kém mùi phân. Chưa vào bụng thì tranh nhau mà ăn, đến khi bài tiết ra thì chính mình cũng gớm cái của mình vừa cho vào bụng. Đừng nói là phân, nội một bãi nước bọt của mình vừa nhổ ra, dù nhổ vào trong một cái chén ngọc, chén vàng cũng đã thấy gớm ghiếc, không thể nào cho vào lại trong miệng mình được. Cứt mũi, cứt ráy, cứt ghèn nằm trong lỗ mũi, lỗ tai, trong mắt, vừa lấy ra khỏi cơ thể đã thấy bẩn rồi. Thậm chí một sợi tóc của mình rơi vào trong thức ăn, cũng thấy nhớp nhúa. Ôi, chuyện đời người thực là phức tạp khó nói. Những thứ đó cũng đều là do con người thu nạp vào rồi thải ra, chưa kịp rời khỏi cơ thể mình đã là cứt rồi. Đâu phải phân chỉ ở trong ruột, mà còn ở trong tai, trong mũi, trong mắt… Hóa ra trong người mình có rất nhiều thứ dơ dáy đến phải gọi là cứt. Thối tha đến như vậy mà chẳng ai thấy, hoặc không chịu thấy, lại cứ thấy gớm những cái của người khác mà thôi. Người càng giàu có thì lại càng gớm những thứ đó hơn là những người nghèo. Nhưng mà lạ lắm. Phân người thì đúng là thứ hôi thối, nên người ta thay vì gọi là cứt, thấy dơ bẩn quá, nên gọi là phân cho lịch sự. Trái lại những thứ không đến nỗi gớm ghiếc như thế thì người ta lại không gọi là phân, mà lại gọi thẳng là cứt, cứt ráy, cứt mũi, cứt ghèn. Có lẽ vì thế mà cụ Hồ Hữu Tường không muốn gọi thẳng tên cái thứ thối tha muôn phần đó, mà phải nói cho văn vẻ hơn một chút: "Cụt nhẹ, thêm râu, phẩy, sắc vàng" (Hồ Hữu Tường, *Thằng mõ làng Cổ Nhuế*).

Xem như vậy thì căn bản, con người vốn trời sinh chẳng có gì khác nhau, nhưng cuộc đời thì lại có lắm cái khác nhau.

Mỗi bữa cơm của vua chúa, thường có cả hàng chục món. Vua chắc cũng không có thì giờ và bao tử cũng không đủ chỗ để nếm hết tất cả mọi đĩa thức ăn, chứ đừng nói đến chuyện ăn. Vua cũng chẳng gì khác người thường, chỉ có thể ăn chừng năm ba món, nhưng bữa cơm luôn luôn phải vài ba chục món, vì vua không chỉ ăn bằng miệng mà còn ăn cả bằng mắt nữa. Trong khi đó, phần đông dân chúng lúc nào cũng thiếu ăn.

Thời bây giờ, các đại gia chiêu đãi nhau, mỗi bữa cơm ngoài thức ngon vật lạ,còn phải thêm những chai rượu rất đắt tiền để tăng khẩu vị. Mỗi bữa ăn như thế đôi khi có thể nuôi sống một gia đình nghèo cả tháng.

Thực ra thì cũng không nói được. Làm ra tiền thì phải hưởng thụ. Người giàu e cũng đã có số trời định. Triệu phú do thiên. Kể ra ông trời đôi khi cũng bất công: Người giàu có thì của cải càng ngày càng sinh sôi nẩy nở. Kẻ khó khăn thì lại ngày càng kiết xác. Ở nhiều nơi trên thế giới, như Ấn Độ chẳng hạn, kẻ nghèo lúc nào cũng phải sợ người giàu. Xem ra cái phận mình nghèo là trời bắt phải chịu như thế, không làm gì khác hơn được. Kẻ giàu có thì cũng tự xem như mình đương nhiên phải hơn những kẻ nghèo khó. Có thể vì thế mà ngày xưa,

Đức Phật muốn xóa bỏ sự bất công đó nên đã độ cho một kẻ gánh phân trước sự ngạc nhiên của mọi người.

Cuộc đời này có gì có thể tồn tại vĩnh viễn được đâu. Có mấy ai thấy được cái lẽ vô thường của vạn vật? Hôm nay còn ngồi với nhau, ngày mai nghe tin bạn mình ra đi mà chẳng biết lý do gì. Ấy là vô thường. Trúng số độc đắc, vừa lãnh tiền về, chưa kịp tính toán gì thì đã trúng gió mà chết. Tay còn cầm cả đống tiền mà chưa tiêu được đồng nào, chẳng phải vô thường là gì? Chuyện vô thường có thể rơi xuống cho bất cứ ai, đâu phải vua chúa có thể tránh được đâu. Nghèo giàu rồi cũng chẳng khác gì nhau.

Nói vậy thôi, chứ mạng người giàu thực ra khác mạng người nghèo. Ít nhất là có giá hơn. Có ai đi bắt cóc người nghèo để đòi tiền chuộc đâu. Ngay ở bên Mỹ, dân chủ là thế, văn minh là thế, nhưng bệnh nhân vào cấp cứu ở bệnh viện, người ta cũng hỏi đến những người có tiền, có bảo hiểm sức khỏe trước. Người giàu chắc chắn là có bảo hiểm. Người nghèo khổ chỉ có cái mạng cùi, lấy tiền đâu mà trả phí. Nghĩ cũng phải, người giàu còn sống thì may ra còn có người nghèo được nhờ. Người nghèo được cứu sống, lại càng nghèo, chẳng ích lợi gì cho ai. Hóa ra cũng có những cái triết lý kỳ cục vậy mà người ta ít nghĩ ra. Nhiều Phật tử thường lui tới một ngôi chùa được biết nhiều trong thành phố có nhận xét về thầy trụ trì: Họ cho là Thầy đạo hạnh tốt, nhưng Thầy trọng người giàu hơn người nghèo. Nhưng khi nghe Thầy giải thích thì lại thấy chẳng phải là Thầy không có lý: Thầy cho rằng người giàu đến chùa với thành tâm thì vẫn hiếm hơn người nghèo. Đúng như thế. Người nghèo đến chùa để cầu nguyện cho bản thân rất nhiều điều, hoặc ít ra thì họ cũng có nhiều nỗi khổ hơn người giàu. Người giàu có, thường để thì giờ chạy theo công việc làm ăn, nên nếu có đến chùa với tâm thành thì đúng là ít hơn người nghèo vậy. Những người giàu đến chùa với sự thành tâm thực sự là ít; thế nên, khi họ đã đến chùa, họ nên được gần gũi, khuyến khích. Thực ra thì đó chỉ là nói chuyện lý lẽ, chứ Thầy là người tu hành mà lấy lý do đó để coi trọng người giàu hơn người nghèo thì cũng bất công. Mạng vua hay mạng người dân, mạng người nghèo hay người giàu thì cũng như nhau thật, nhưng cái khác nhau thì cũng lắm. Thường nói, quen sợ dạ, lạ sợ áo quần. Vào một cửa hàng sang trọng mà ăn mặc có vẻ nghèo nàn thì khó được tiếp đón niềm nở. Người ta tưởng mình giàu có, nên có mời đi ăn, cũng chọn chỗ tương đối sang trọng một chút. Bề ngoài không làm gì được người khác, nhưng ít nhất cũng làm cho người ta nể nang đôi phần. Người nghèo tóm lại, đến đâu cũng bị thiệt thòi hơn người giàu. Ấy vậy mà người nghèo lại ít thấy gớm những thứ "cứt" vốn có sẵn trong con người mình. Trái lại còn bị người giàu chê là dơ bẩn. Nghèo không những là cái tội, mà còn là cái nghiệp bởi mỗi lần nói đến người nghèo, người ta cũng thương xót: "Tội nghiệp".

Người ta thường nói về Audrey Hepburn như một câu chuyện thần tiên: Bà là một minh tinh màn bạc nổi tiếng của Mỹ và chỉ đóng một số phim không nhiều. Bà rời phim trường lúc lớn tuổi và ở trong một lâu đài nguy nga ở Thụy Sĩ. Cuối đời, bà đã bỏ luôn những giàu sang phú quý, lên đường sang Somalie, là một nước nghèo nàn đói khổ nhất Phi châu để đích thân săn sóc những trẻ em đói khổ bệnh tật ở đó cho đến khi bà qua đời. Hiếm thấy trên đời này, cái giàu và cái nghèo gần gũi nhau đến như thế.

Con người mới sinh ra rồi lớn dần lên. Chẳng có bậc cha mẹ nào cần dạy cho con đi vệ sinh, lớn lên ai cũng một tư thế giống nhau. Ai tắm cũng đều cởi truồng, đau cũng phải nằm một chỗ và chết đi thì cũng chỉ còn hai bàn tay trắng. Vậy mà giàu nghèo thì lại khác nhau một trời một vực... ■

"Già khú... đế"!

ĐỖ HỒNG NGỌC

Tặng các bạn già của tôi nhân ngày Người Cao Tuổi

1 "Già khú" là giai đoạn một, thêm một bước nữa thì gọi là "già khú… đế". Khú, *Từ điển Tiếng Việt* bảo là "để thâm lại và có mùi hôi", thí dụ dưa khú, tức là một thứ dưa để lâu quá, sắp hư. Khú đế là "vua" của khú, hơn hẳn các khú!

Thật là một sai lầm lớn khi ta nghĩ rằng già sẽ đến từ từ, cứ từ từ mà thích nghi, mà giải quyết mọi chuyện lần lượt. Không đâu. Già nó xồng xộc trên trời rơi xuống, dưới đất vọt lên. Không những xồng xộc nó còn gia tốc, tàn bạo như cơn sóng vỗ vào bờ đá, vội vã để mau chóng nhập vào dòng nước cuồn cuộn đuổi theo sau. Nó mạnh mẽ và tàn nhẫn, tung tóe, tan tác, lắng chìm, không một chút xót thương. Nó lãnh đạm bởi nhiệm vụ nó phải thế. Nó thú vị bởi nó không phân biệt. Giàu nghèo sang hèn, da trắng da đen... Còn ta, ta chần chờ, chểnh mảng, làm ngơ… Hãy đợi đấy. Đi đâu mà vội… Không đâu! Một hôm già bỗng chuyển hệ sang già… khú, rồi khú đế đột ngột làm đảo lộn mọi thứ tính toan. Quên tuốt những ký ức, lẫn lộn điều nọ với điều kia, thứ này với thứ khác, tai không nghe rõ, nói không trôi chảy, mắt nhìn không tinh… như làn sóng đã bắt đầu tung tóe!

Già đến đột ngột và tàn bạo. Như một cơn động đất, không cần phải hỏi han, không cần báo trước. Như một cơn bão dữ, thổi ào qua, cuốn tất cả không thương tiếc. Khi nó khú đế, nó sẵn sàng làm ta trở nên lố bịch, buồn cười, ngớ ngẩn, đáng thương. Khi nhìn quanh những người già khú đế mà… còn khỏe, ta nghĩ ta chắc cũng sẽ như họ. Còn lâu. Số người như vậy rất hiếm.

Nhưng, như vậy phải chăng làm ta sẽ nhìn đời bi quan? Không đâu. Trái lại. Nó làm cho cuộc sống của ta có chất lượng hơn, có ý nghĩa hơn. Người ta không cảm nhận được thời gian vì thực ra chẳng có thời gian.

2 Thỉnh thoảng gặp người bạn thân lâu ngày chưa gặp lại, thấy bạn sao mà nhăn nheo, già khú, hỏi mới biết còn nhỏ hơn mình vài tuổi! Bạn kể cho nghe chuyện đôi khi gặp lại "người xưa" của bạn, tưởng *tình ngỡ đã quên đi như lòng cố lạnh lùng, người ngỡ đã xa xăm bỗng về quá thênh thang*… Ai dè không vậy. Đôi mắt huyền xưa, chiếc mũi dọc dừa... bây giờ khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang; vai gầy guộc nhỏ, từng ngón xuân nồng bây giờ chuối ngự... Còn ta thì sao? Nguyên Sa bảo ta chỉ có thể đo đếm tuổi mình qua ánh mắt cố nhân. Thử nhìn vào gương. Có gì khác lạ đâu nào? Ấy là bởi mình quen nhau quá rồi nên chẳng kịp thấy đổi thay. Thế nhưng, đã không còn những dấu chân chim ở khóe mắt mà hằn sâu như vạn lý trường thành… Khóe miệng thì nặng nề trễ xuống như bị sức hút của quả đất. Ở một nơi không có trọng lực chắc không đến nỗi?

Bạn nhắc toàn chuyện nửa thế kỷ trước… Nào đi cắm trại Suối Lồ Ồ với Nguiễn Ngu Í, Lê Phương Chi, Hồ Xích Tú, Nguyễn Công Thuần, Quách Giao…, nào lang thang chợ sách vỉa hè Saigon, "truy lùng" sách quý, nào cà phê *chiều tím, chiều nhớ thương ai*… Mấy đứa cháu nội mười bảy mười tám ra vòng tay chào bác, chào bác… Bạn quắc mắt: "Ông" chớ sao lại bác! Thấy chưa, tụi nó gọi ông bằng ông nội mà gọi tui bằng bác, thấy chưa?

Bạn có khoảng đất rộng chơi cây kiểng một thời. Cả một vườn mai vàng rực cho những ngày Tết nay đà xơ xác. Căn nhà rộng đã nhường cho các con, cất một mái nho nhỏ bên cạnh như một cái am cốc, một tủ sách, một cái TV, và nhất định không xài điện thoại di động, vi tính... Đủ rồi đó, nay mai, sẽ dọn dần về những căn nhà nhỏ hơn, nhỏ hơn nữa. Rồi cùng mà cười. Bạn nói đã làm xong di chúc. Và cũng đã căn dặn, rải xuống sông Soài Rạp, quê nhà.

Phone cho người bạn ở tận miền Trung xem bạn đã khú ra sao. Bạn đi vắng. Không biết đi đâu. Chị càu nhàu. Hỏi "tình hình" sao rồi? Chịu hổng nổi ổng. Chị nói. Tôi chỉ muốn "cắn" ổng mấy cái! Ấy, chớ, đừng. Đừng cắn. Chị mà cắn ổng người ta tưởng chị "mê" ổng lắm đó. Tục ngữ có câu: "Yêu nhau lắm cắn nhau đau" mà, nhớ không? Hồi xưa hai ông bà mê nhau như điếu

đổ! Anh bạn làm thầy giáo, một nhà thơ rất dễ thương, lấy bút hiệu con gái để dễ đăng những bài thơ mượt mà trên các báo thời đó. Giờ anh đi lai rai chỗ bạn bè, em cháu, những chốn chùa chiền…

3 Nhân có bác sĩ Thịnh ở Mỹ về, chúng tôi ơi ới gọi nhau rôm rả ở một quán hải sản thành phố. Theo lời một anh bạn, quán hải sản có cấu trúc mỗi phòng như một khoang thuyền để mọi người lắc lư cùng sóng gió.

Thiệt là tay bắt mặt mừng. Nhiều khi ngớ ra. Biết mặt mà quên tên. Biết tên mà quên mặt. Học chung với nhau dưới mái trường y khoa Saigon đằng đẵng bảy năm trời, không thể không quen, vậy mà đôi lúc cũng ngỡ ngàng, chưng hửng! Người thì hom hem… người thì béo ị... người bạc trắng, người cà khêu… Ôi cái thời sinh viên y khoa hào hoa phong nhã, tếu táo vung trời! Có lẽ do cái sự học y dài lâu và nghiệt ngã, tiếp cận bao nỗi con người… nên bọn y khoa nổi tiếng là tiếu lâm hạng nhứt, mặc dù học hành nghiêm túc chẳng ai bằng! Nhớ thời đó, ai vào y khoa cũng bị đặt cho một cái "biệt danh", cái "hỗn danh", cái "tục danh" chịu hổng nổi, rồi chết cứng với tên gọi đó suốt đời. Bạn bè gặp nhau chỉ cần kêu một tiếng thì cả một dĩ vãng ùa về…! Tên có thể quên chớ tục danh thì khó mà không nhớ. Thịnh, là Thịnh Văn Chương, "Chương còm". Qua Mỹ mất tên, còn họ, "Doctor Thịnh"! Tại sao còm? Bởi còn có Chương chuột. Tại sao chuột? Nhìn nó… chuột, thế thôi. Còm nay đã hết còm, chuột nay không còn chuột. Thế mà cái "tục danh" còn đeo đẳng mãi làm nhớ cái anh ốm nhom, lòm còm mà nhanh nhẹn, cái anh thấp lùn mà lém lỉnh, thông minh… Còn anh bạn Mai cao nhòng, ngất ngưởng, hình như có lúc làm ban đại diện lớp, được gọi là "Mai vói" (phát âm theo tiếng Nam Bộ!), bởi ai muốn nói chuyện với anh cũng phải vói lên một chút! Rồi bạn C. - có lẽ vì nghiêm trang, ít khi đùa giỡn – nên được gọi là " C. bặt". Nhưng chuyện của anh bây giờ là một tấm gương luôn được bạn bè nhắc tới. Anh bị đủ thứ bệnh, toàn bệnh nặng, biến chứng tùm lum, mấy phen tưởng đã xong, thế rồi anh quyết định tự xây cho mình một cái *kim tĩnh*… Từ đó anh khỏe hẳn ra, không thèm bệnh, không thèm chết nữa!

Bỗng có bạn hỏi, Lộc bây giờ ở đâu? Lộc nào? Lộc nào? Nhao nhao lên. Lộc "tr." hả? Đang ở Úc, rồi Q. "heo", rồi H. "nám", để khác với H. "Rhadé", H. "mù"… Rồi Cường, Môn, Thăng, Bá… kẻ còn người mất. Cả đám bác sĩ vào trường y nửa thế kỷ trước bây giờ đều trên dưới bảy mươi không mấy ai là không bệnh tật! Đã bệnh thì toàn thứ dữ. Bác sĩ mà! Nhồi máu cơ tim, nong, stent, by pass… tai biến mạch máu não, tiểu đường, thận, khớp,…

Nhưng thật lạ lùng, bạn bè cũ cứ ngồi với nhau một lúc nhắc những chuyện xưa bỗng dưng ai nấy đều trẻ lại không ngờ. Như không hề có thời gian. ■

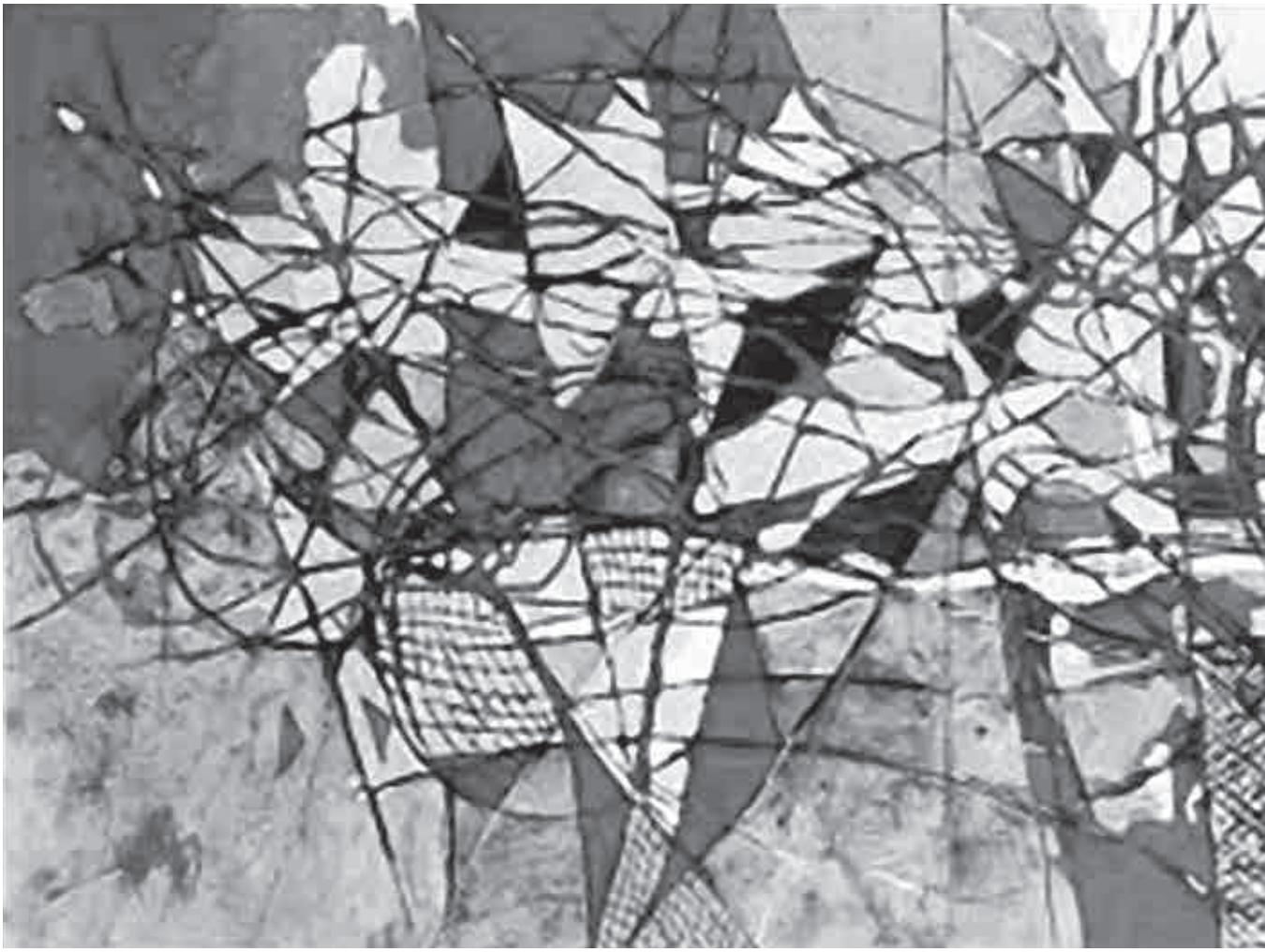

Ba tôi, họa sĩ Lê Vinh

LÊ HỮU TRÍ

LTS: Sau khi *Văn Hóa Phật Giáo* số 137 phát hành được gần nửa tháng thì chúng tôi nhận được phản hồi của thân nhân họa sĩ Lê Vinh, một nhân vật được nhắc đến trong bài viết *"Huế có một thời để nhớ"* của tác giả Châu Phước Kim. Tôn trọng quyền đính chính chi tiết của người trong cuộc, chúng tôi xin đăng tải bài viết sau đây để thêm rộng đường dư luận.

Văn Hóa Phật Giáo

Nhân đọc bài "*Huế có một thời để nhớ*" của tác giả Châu Phước Kim đăng trên tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* số 137 ra ngày 15-9-2011, thấy có một số chi tiết liên quan đến họa sĩ Lê Vinh, nên tôi xin có đôi lời với quý tòa soạn, tác giả bài viết, và quý độc giả của *Văn Hóa Phật Giáo*.

Trước hết, xin cảm ơn tác giả đã có nhiều ưu ái dành cho ba tôi, họa sĩ Lê Vinh, người đã góp phần tạo dựng bộ mặt nghệ thuật cố đô, đặc biệt là mảng nghệ thuật tạo hình cinema.

Tuy nhiên qua bài viết nói trên, tôi cảm thấy có gì đó chưa thật sự chính xác về ba tôi: "… *Lê Vinh đã trải qua những tháng ngày trong tận cùng của thiếu thốn,*

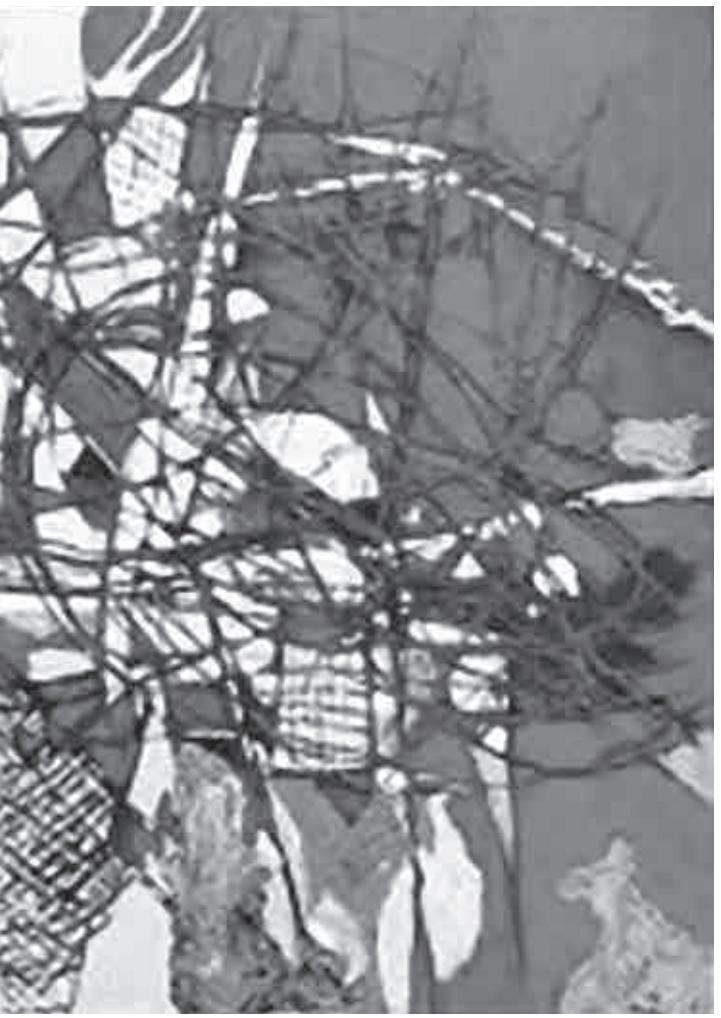

Một bức tranh của họa sĩ Lê Vinh

đói rách, đôi khi phải ngửa tay xin từng đồng bố thí của người thân, bạn bè, lê lết sống trong hẻm nghèo cơ cực cho đến tận cuối đời".

Xin thưa rằng, từ lúc trẻ cho đến khi lìa đời, ba tôi sống rất phong lưu; có thể nói ông đã hiên ngang giữa cuộc đời. Ông không màng danh lợi. Tiền bạc đối với ông cũng chẳng nghĩa lý gì. Mỗi lần hoàn thành xong công trình, ông tiêu xài xả láng, còn lại bao nhiêu ông tặng cho những người nghèo khổ. Bác Mai Văn (điêu khắc gia) kể, có lần làm chung với ba tôi tại một nhà thờ Thiên Chúa giáo, khi hoàn tất và nhận đủ tiền công, ba tôi ngắt đôi số tiền làm hai phần một cách ngẫu nhiên rồi mời bác Văn lấy trước. Khoảng những năm đầu thập niên 1990, nền kinh tế nước nhà phục hồi, các cửa hàng, rạp chiếu phim, công ty xí nghiệp mọc lên rất nhiều ở thành phố và ba tôi thường xuyên được mời vẽ bảng hiệu quảng cáo. Ngay cả một số xưởng vẽ lớn hồi đó như Thanh Tùng, Phước Tiến ở Đà Nẵng cũng thường xuyên mời ba tôi cộng tác cho đến lúc ba tôi mất vào năm 1996. Nói lên điều đó để minh chứng rằng ba tôi chưa hề thất nghiệp khiến "phải ngửa tay xin tiền".

Ba tôi luôn phục sức đàng hoàng, lịch sự. Tôi chưa thấy khi nào ông mặc áo quần "rách rưới" cũng như "thiếu thốn" thứ gì. Không những thế, có thể nói ba tôi luôn giàu có về sự tự tin nghề nghiệp và về bạn bè với người thân quanh ông. Tôi nhớ vào tháng Ba năm 1996, ba tôi đã dùng số tiền 200 đô mà người bạn của ông là Trịnh Công Hà gởi tặng, chia sẻ cùng bạn bè qua những tiệc rượu say khướt cho đến khi ông ra đi nhẹ nhàng như sương khói.

Ba tôi tuổi Canh Thìn sinh năm 1940, tên thật là Lê Hữu Chủng. Ông ít khi nói về bản thân mình cũng như ông rất lịch sự khi nói chuyện với người khác. Dường như cuộc đời của ông gắn liền với màu sắc và rượu. Hẳn là rượu đã làm ông thăng hoa trong cuộc sống đời thường và trong sáng tạo. Quả thực ông là người có tài về vẽ truyền thần. Ông vẽ chân dung rất nhanh và đẹp. Ông còn có một số tranh sáng tác vẽ bằng bột màu mà Bệnh viện Trung ương Huế hiện vẫn lưu giữ khoảng 20 bức. Tôi từng bước chân vào trường đại học mỹ thuật. Tôi từng vẽ tranh và xem rất nhiều tranh của các họa sĩ ở Huế, nhưng ít thấy ai có bút pháp dứt khoát và phóng khoáng như ông.

Mẹ tôi là người phụ nữ đảm đang thường lo lắng cho chồng cho con. Trong những cơn say của ba tôi, bà thường vắt cam cho ông uống và lo cho ông chỗ ngủ êm ấm.

Một thời gian dài, gia đình tôi sống trong một căn nhà tiện nghi tại đường Tô Hiến Thành, phường Phú Cát, phía Đông kinh thành Huế. Trong căn nhà này, tôi còn nhớ nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đã ghé thăm và từng ôm bồng tôi bằng đôi tay khẳng khiu của ông. Rồi các vị như kiến trúc sư Lê Văn Rọt, nhạc sĩ Trần Hoàn, bác Hoàng Thanh Vệ và một số thân hữu của ba tôi cũng thường xuyên đến chơi. Sau đó ba mẹ tôi quyết định vào sống ở Sài Gòn. Ba tôi làm việc ở đây một thời gian rồi cũng trở về cố đô. Lúc trở ra Huế, gia đình tôi trú tại 30 Trần Hưng Đạo, nơi ông ngoại tôi mở quán cà phê Phấn rồi sau đó giao lại cho mẹ tôi quản lý. Lô đất này có diện tích 200m^2 vừa là nơi kinh doanh vừa là nơi gia đình tôi trú ngụ. Một thời gian sau do có dự án làm đường hai chiều trước mặt chợ Đông Ba, cơ sở mà mẹ tôi đang kinh doanh bị giải tỏa; chính quyền tạm cấp cho gia đình tôi một lô đất ở bờ hồ Trần Hưng Đạo. Hiện nay mẹ vẫn đang cư ngụ ở đó.

Tôi tâm sự đôi dòng về ba tôi như là nén nhang cho người quá cố, hướng về mộ phần ba tôi nơi ông đang yên nghỉ cô đơn trên đồi thông Ngự Bình. Tôi luôn cảm ơn ba tôi dù rằng ông đã chẳng để lại gì nhiều cho tôi cũng như cho cuộc đời này. Tuy nhiều bạn bè, nhưng hình như ba tôi luôn mang trong lòng một nỗi cô đơn thường trực, điều mà ai đó đã nói rằng "*nỗi cô đơn được coi là vực thẳm tâm hồn mà nghệ thuật cần đạt tới, như đạt tới chân thân của mình, để từ đây biết khước từ mọi ảo tưởng cuộc đời*". ■

Một thời khó quên

HẢI TRÌNH

"…Dòng A-nô-ma sóng nhấp nhô bờ lau xanh, người người sung sướng Thích Ca ngài vừa ra đời…". Tiếng ca trầm ấm, thân thương phát ra từ máy phóng thanh ở ngôi chùa làng bên khiến lòng tôi càng thêm háo hức. Dân làng tôi "phúc mỏng". Có chùa mà cũng như không. Trận lụt năm Thìn (1904) đã cuốn ngôi chùa cổ của làng ra biển Đông. Trải qua bao triều đại thịnh suy mà ngôi chùa vẫn bị rơi vào quên lãng, mặc dầu đến nay quê tôi vẫn còn những địa danh mang dấu ấn sự hiện hữu của một cảnh chùa từ thuở xa xưa: Nền Chùa, Ruộng Chùa. Ngồi trên mình trâu, tôi nghe rõ mồn một từng lời trong những bài ca mừng Khánh đản, tôi mường tượng hình ảnh chiếc loa treo trên cành đa trước cổng chùa chắc là to lắm, khiến tôi càng háo hức nghĩ đến quang cảnh vui nhộn trong đêm văn nghệ tối nay. Tôi lùa trâu về chuồng sớm hơn mọi ngày; quơ vội mấy mớ

Ảnh minh họa

lá tre khô, xúc đầy mấy thúng trấu; thế là xong đống rác un muỗi cho trâu. Nuốt vội chưa xong bát cơm mà mấy đứa bạn mục đồng đã chờ trước cửa. Chúng tôi vừa đi vừa chạy. Ánh trăng thượng tuần đã tỏa sáng cả cánh đồng. Nghe tiếng rít nhiễu âm của máy phóng thanh, bọn tôi lại càng nao nức. Sợ trễ, chúng tôi rủ nhau chạy băng đồng, mải mê đến nỗi sa vào đám ruộng vừa mới cấy mà chẳng hay. Áo quần đứa nào đứa nấy đều lấm lem bùn đất. Chỉ kịp xuống mương phủi phủi mấy cái lấy lệ rồi lại cắm đầu chạy tiếp. Gió đêm đồng nội phả mát cả người, nên chẳng ai thấy mệt.

Người ta đông nghẹt sân chùa, khiến nhiều đứa trẻ phải đu bám trên những cành cây để được xem cho tường tận. Khi chúng tôi vừa đến, thì trên sân khấu, cảnh hoàng cung rực rỡ đang hiện ra trước mắt. Từ hậu trường vang vang giọng đọc trầm hùng *"… Xưa kia, ở thành Ca-tỳ-la-vệ…"*. Người đông đến thế mà chẳng nghe một tiếng ồn nào, không khí hầu như tăng thêm vẻ trang nghiêm khi hoạt cảnh đến đoạn đêm khuya Thái tử lén nhìn vợ con lần cuối, trước giờ Ngài quyết rời bỏ ngai vàng, điện ngọc để đi tìm Con Đường Giải Thoát. Bỗng có tiếng tấm tắc khen ngợi: *"Chà anh Ân huynh trưởng và chị Đào trưởng thiếu nữ đóng vai Thái tử Tất Đạt Đa và hoàng hậu Ma Gia 'giống như đúc', lại diễn xuất hay nữa."* Màn hạ, một tràng pháo tay vang dội cả sân chùa. Riêng với bọn trẻ chúng tôi, gây ấn tượng nhất là cảnh Thái tử cỡi con ngựa Kiền trắc bay qua dòng sông A-nô-ma với Xa-nặc, người hầu cận không nỡ bỏ Ngài đi một mình nên đã nắm lấy đuôi ngựa bay theo; mặc dù xảo thuật sân khấu hồi ấy thô sơ đơn giản chứ không phức tạp và tinh tế như bây giờ. Đêm văn nghệ kết thúc mà chúng tôi vẫn chưa chịu ra về, lại rủ nhau quanh quẩn trong sân chùa; ngắm nhìn các anh chị và các bạn cùng trang lứa xinh xắn trong bộ đồng phục Gia đình Phật tử đang sinh hoạt vui vẻ trong các lều trại mà lòng tràn ngập ước mơ. Từ hôm được xem đêm văn nghệ mừng Phật đản, tôi bắt đầu cảm thấy "mê" mùi Đạo; mặc dầu dạo ấy tôi chỉ loáng thoáng mơ hồ khái niệm về giáo lý Phật đà, nhưng chính cái đức hy sinh cao cả của Ngài Thái tử Tất-đạt-đa đã lay động tâm hồn non trẻ khiến tôi ước ao trở thành một đoàn viên Gia đình Phật tử.

Duyên lành đưa đẩy, hè năm ấy chúng tôi được hân hoan tiếp cận Ánh Đạo Vàng. Thuở ấy quê tôi cũng có năm ba người may mắn được ra phố thị học hành. Nghỉ hè, vốn sẵn Phật tâm, các anh đã liên hệ với Ban hướng dẫn chùa làng bên cử người sang tập tành cho chúng tôi sinh hoạt. Vào những đêm trăng sáng, trên sân nhà bác cựu chánh tổng, chúng tôi quây quần bên các anh chị huynh trưởng, họ đã nhiệt tình dạy cho chúng tôi những bài đạo ca thịnh hành như: *Phật giáo Việt Nam, Em đến chùa*… lại còn được học lịch sử của Đức Phật Thích Ca, thích nhất là các *trò chơi nhỏ* khiến chúng tôi càng mê say, quên cả thói quen ngủ sớm như mọi ngày. Chân trần, áo quần mục tử mà vẫn sinh hoạt Gia đình Phật tử nào có kém ai. Kể từ hôm ấy trở về sau chúng tôi được phép chào nhau bằng bàn tay làm dấu hoa sen đưa lên ngang ngực. Oai thật! Thế là mùa trăng sau chúng tôi được vinh dự khoác lên mình chiếc áo màu lam đã bao ngày mơ ước. Xúc động biết dường nào khi chúng tôi được vào chánh điện bạch Phật và thọ giới Quy y. Kể từ ngày đó tôi đã trở thành con Phật và tiếp tục sinh hoạt trong Gia đình Phật tử cho đến tuổi trưởng thành. Điều đáng nói ở đây là trong đám thiếu niên áo lam chân đất chúng tôi hồi ấy đã có người xuất gia đầu Phật, pháp hạnh song toàn nay đã an nhiên ngôi Thượng tọa, hiện đang trụ trì tại một ngôi chùa lớn ở Tây Nguyên. Đây là niềm tự hào cho ngôi chùa và đại gia đình Phật tử quê hương tôi. Đang ở lứa tuổi bên kia dốc cuộc đời nhưng tôi vẫn không thể nào quên được những ngày tháng êm đềm của tuổi thơ: Thuở đầu đời tôi theo chân Đức Phật. ■

Chùa Thầy.
Ảnh: Vũ Tuấn

Cơm cháy, ngoại ơi!

DIỆU HẠNH

Gia đình ngoại tôi sống êm đềm trên vùng đất nông nghiệp xứ Đoài, có chùa Thày nơi Sư Vạn Hạnh tu hành đắc đạo và các sự tích lịch sử oai hùng của một làng quê kiên cường, bất khuất làm cho vùng quê có nét văn hóa riêng trong phong cảnh hữu tình... Bên dòng sông Đáy hiền hòa, cuộc sống lao động một nắng hai sương, tay lấm chân bùn đã chảy vào đời con gái của ngoại. Ông ngoại tôi tham gia kháng chiến chống Pháp và hy sinh năm 1946, lúc đó cậu Út của tôi chưa được *thôi nôi*. Ngày ông mất, ngoại cơ cực, lam lũ nuôi 3 đứa con "trứng gà trứng vịt" của bà. Năm tháng đi qua, cuộc sống đổi thay theo dòng chảy của đời, nhưng có một thứ không bao giờ thay đổi, đó là tấm lòng thủy chung son sắt của ngoại, một người phụ nữ đã hy sinh tuổi thanh xuân tần tảo nuôi các con khôn lớn thành người.

Năm 1957, mẹ tôi 22 tuổi, là trung đội trưởng du

kích xã năng động. Hàng ngày, cô du kích xã ấy dậy từ sáng sớm, giúp bà và mẹ xay đậu tương làm đậu phụ, sau đó xuống bãi cấy cày; tối đến lại tham gia tập hợp chị em du kích tuần tra canh gác bảo vệ xóm thôn. Bấy giờ, cha tôi là anh bộ đội miền Nam tập kết, được một người bà con xa của ngoại và là anh rể của cha tôi đứng làm mai mối. Với bản chất hay lam hay làm của người nông dân vùng quê miền Ngã Bảy - Phụng Hiệp, Hậu Giang, mỗi khi được nghỉ cha tôi đều tranh thủ về quê để tiếp cận gia đình mẹ tôi. Cha tôi không nề hà việc lớn hay nhỏ, lại có tài bắt cá, bắn chim nên được cả xóm nhà bà ngoại tôi thương mến. Nhưng cũng phải sau hai năm tới lui tìm hiểu, ngoại mới gả mẹ tôi cho cha tôi. Đầu năm 1961, mẹ tôi sinh tôi vào đêm tiết Tiểu hàn, trong cái lạnh cắt da của mùa đông xứ Bắc. Trước ngày mẹ tôi trở dạ, cha tôi về quê đón ngoại ra chăm sóc mẹ con tôi. Nhà ngoại cách Hà Nội 18km, cha tôi chở bà thế nào không biết mà khi đến phố Hàng Bông Thợ Nhuộm "đánh rơi" bà xuống đất mà không hay. Cha tôi cứ mải miết đạp xe, đến khi nói chuyện mà không thấy bà trả lời, quay lưng lại chẳng thấy bà đâu mới tá hỏa quay xe trở lại tìm bà. Vì là lần đầu ra Hà Nội, không rành đường phố, bà cứ ngồi bên lề đường, biết chắc thế nào anh con rể cũng phải quay lại tìm… Gặp lại cha tôi, ngoại chỉ cười rất đôn hậu không rầy la tiếng nào.

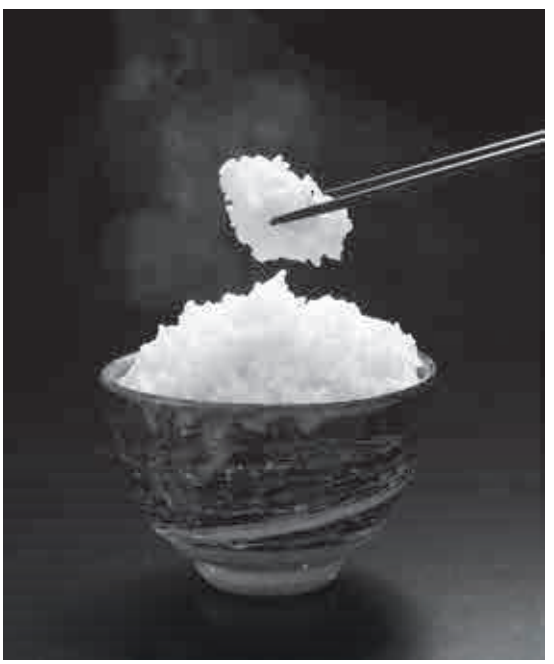

Sau khi chăm sóc mẹ tôi tháng ở cữ, ngoại lại về với liếp mía, ruộng rau. Hàng ngày ngoại để dành từng quả trứng gà, các loại rau quả ngon trong vườn ngoài bãi chờ Chủ nhật cha tôi về mang ra Hà Nội "tiếp tế" bồi dưỡng cho mẹ con tôi.

Cuộc sống thanh bình cứ thế trôi qua. Tuổi thơ tôi sống trong tình yêu thương của ngoại cùng các cô chú trong gia đình. Khi tôi đi học lớp một thì chiến tranh đã lan rộng ra tới miền Bắc. Lúc này tôi đã có thêm hai em, một trai, một gái. Cha mẹ đưa chị em tôi sơ tán về ở với ngoại. Có cháu bà rất vui, nhưng ngoại phải vất vả hơn nhiều vì các cháu. Những ngày rằm, mùng một hàng tháng ngoại dẫn chúng tôi lên chùa lễ Phật, giảng dạy cho chúng tôi luật nhân quả theo các bức tranh dân gian vẽ trên vách gỗ nhà chùa.

Hàng ngày đến bữa ăn bà thường xới cơm nạc cho chúng tôi ăn, còn dành cho mình phần cơm cháy. Do nấu cơm bằng nồi đồng và đun nấu bằng rơm và lá khô, nên cơm cháy rất nhiều. Có hôm tôi giành ăn phần cơm cháy, ngoại nói: Để bà ăn cho, cháu còn nhỏ răng yếu không ăn được. Với lại bà cũng thích ăn cơm cháy nữa!

Ngoại dạy tôi cách nấu cơm, nồi cơm trước khi ăn phải được xới lên cho cơm tơi xốp không để đóng cục như bánh đúc. Người nào ăn trước thì nên cạy cơm cháy ăn trước, để người ăn sau được ăn cơm nạc. Nhất là vào mùa đông, cơm mau nguội, cơm cháy mau cứng sẽ rất khó ăn. Ngoại dạy tôi "ăn trông nồi, ngồi trông hướng", phải biết nhường nhịn nhau. Từ đó tôi hiểu không phải là ngoại thích ăn cơm cháy, mà vì muốn nhường miếng cơm ngon cho con cháu, cho người ăn sau. Hàng ngày tới bữa cơm tôi đều xin ngoại cho tôi ngồi đầu nồi xới cơm cho mọi người. Tôi học ngoại cách nhấm nháp miếng cơm cháy trước khi nó kịp khô cứng lại…

Tháng năm qua đi, với tôi, việc ăn cơm cháy thành thói quen hàng ngày; cơm cháy trở thành món ăn khoái khẩu của tôi. Bây giờ cơm được nấu bằng nồi cơm điện, không có cơm cháy như nấu bằng rơm, bằng củi ngày xưa, nhưng tôi vẫn cố tình bật bếp lại một hai lần để có cơm cháy trong bữa ăn. Mỗi ngày khi bưng chén cơm có cơm cháy, tôi ngồi nhấm nháp thưởng thức hương vị thơm riêng có của nó, lòng nhớ về ngoại, người thầy đầu tiên dạy cho tôi biết nếp sống vì mọi người trong cuộc đời tôi.

Ngoại là bà vãi nên tất thẩy văn hóa ứng xử của ngoại dạy những năm đầu đời của tôi đều theo giáo lý nhà Phật: biết sống nhẫn nhịn, chan hòa, vì mọi người. Hơn bốn mươi năm qua sau ngày ngoại đi xa, hình ảnh ngoại luôn hiện về trong cuộc sống của tôi; nhiều khi những áp lực của cuộc sống khắc nghiệt cũng làm tôi bế tắc trong cách cư xử; nhưng đến bữa cơm, khi cạy tận đáy nồi tìm cho được một miếng cơm cháy để nhâm nhi thưởng thức hương thơm, vị ngọt của nó thì việc đơn giản ấy lại giúp tôi hóa giải mọi điều. Đó chính là một phần dấu ấn của ngoại, trở thành bóng mát che chở cho tôi trước mọi gian lao, vất vả đời thường.

Cám ơn những miếng cơm cháy của đời và những lời dạy năm xưa của ngoại đã cho con làm hành trang đi suốt cuộc đời. Con nhớ hoài cơm cháy, ngoại ơi! ■

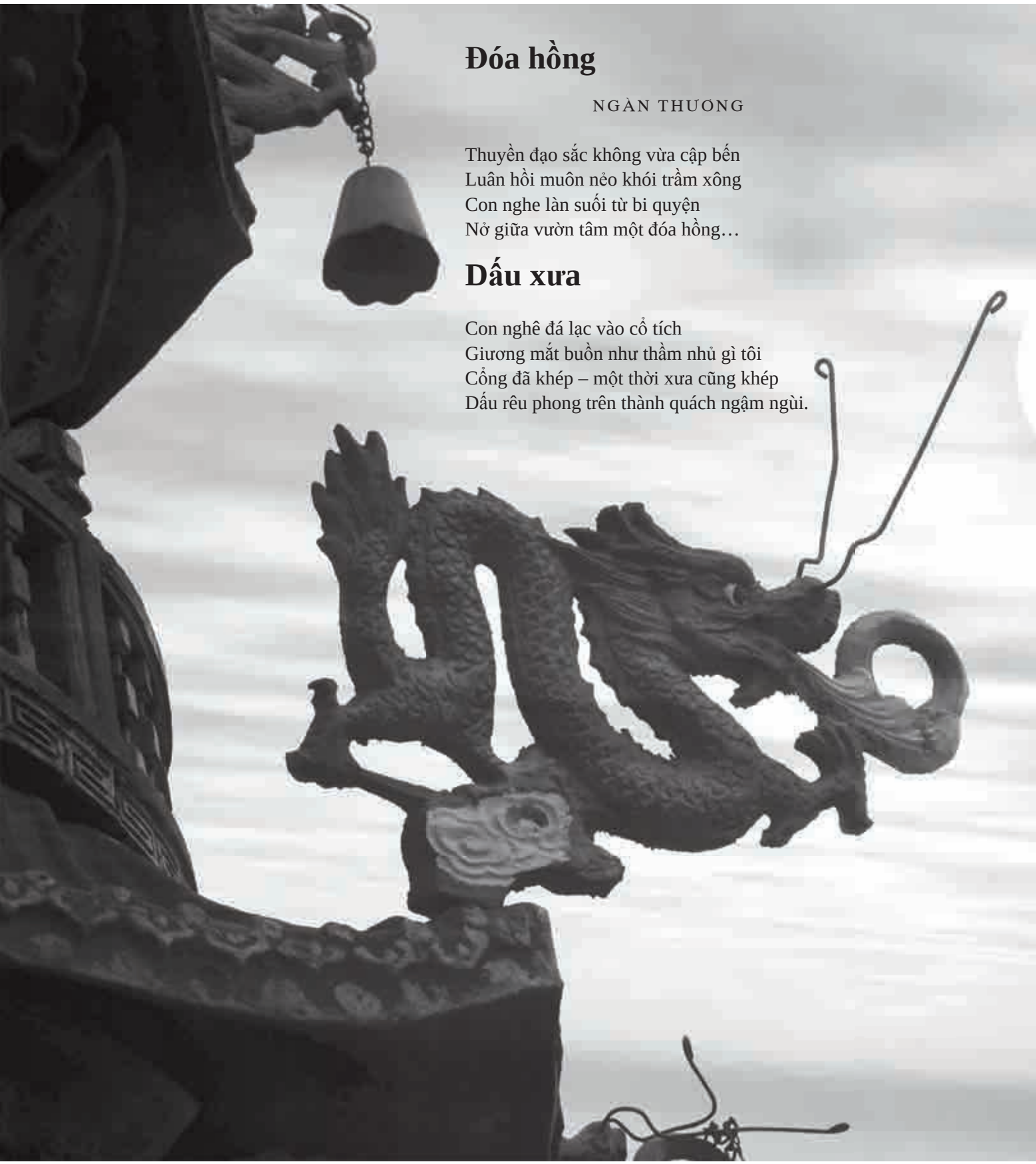

Đóa hồng

NGÀN THƯƠNG

Thuyền đạo sắc không vừa cập bến
Luân hồi muôn nẻo khói trầm xông
Con nghe làn suối từ bi quyện
Nở giữa vườn tâm một đóa hồng…

Dấu xưa

Con nghê đá lạc vào cổ tích
Giương mắt buồn như thầm nhủ gì tôi
Cổng đã khép – một thời xưa cũng khép
Dấu rêu phong trên thành quách ngậm ngùi.

Tâm sự với dòng sông

PHAN ĐẮC LỮ

Trời làm lũ lụt mênh mông
Người về đi dọc triền sông bàng hoàng
Cây đa bến nước đò ngang
Một dòng kí ức hai hàng lệ sa.

Đông – Đoài khuất bóng mẹ cha
Nắm tro hài cốt hóa ra bụi trần
Người về ngược nẻo phong vân
Thương quê tan tác mấy lần bể dâu.

Người về trắng tóc ngàn lau
Nhìn sông khúc lở mà đau khúc bồi
Giang hồ như áng mây trôi
Nghe chuông thiền định luân hồi hợp tan.

Khúc này xưa bến đò ngang
Người đi khuất bóng ngút ngàn dâu xanh
Mãn đời không lụy công danh
Sông đừng tra vấn ngọn ngành nhiễu nhương.

Khúc này xưa bến giao thương
Người xưa vẫn gọi bến Đường là đây
Đìu hiu lau lách cỏ cây
Cánh buồm xưa ngỡ bóng mây cuối trời.

Khúc này đây thuở thiếu thời
Lội sông bắt dế rong chơi bãi biền
Từ ngày mất tuổi hoa niên
Cười ra nước mắt – khóc niềm hổ người.

Bảy mươi năm: Cõi làm người
Được thua như tiếng khóc cười trẻ thơ
Sông ơi! Mất bến còn bờ
Ta như chiếc lá đợi hờ gió thu.

Người về nghe tiếng mẹ ru
Vẳng trong tiếng sóng thâm u vọng về
Cố hương vời vợi sơn khê
Ra đi thả nổi lời thề… sông trôi.

Thôi kệ

NGUYÊN CẨN

Vậy đó anh đi, thôi kệ một đời!
Con thuyền nhỏ vươn mình ra biển rộng,
Còn dang dở bao chân trời viễn mộng,
Thuyền xuôi dòng biền biệt giữa trùng khơi,

Thôi kệ trăm năm, ai có hẹn giờ,
Ngày đi mất và anh không trở lại,
Gửi cho đất vô thường thân tứ đại
Trao về trời thăm thẳm vạn niềm mơ,

Thôi kệ nhé anh, mọi việc rồi qua!
Những phiền muộn bây giờ tan trong khói,
Dẫu tâm sự còn bao điều chưa nói,
Bên kia bờ, thuyền đã thấy quê xa,

Nghe hiu hiu gió lạnh giữa hiên nhà
Thôi giã biệt bóng chiều nơi phù thế,
Yết đế yết đế ba la yết đế…
Anh đã về đã tới tự hôm qua.

Nỗi cô đơn giữa chốn thị thành

SONG ANH

Bão số chín tràn vào thành phố. Mưa càng lúc càng nặng hạt. Sấm chớp đì đùng đì đoàng làm mấy cụ già đang ngủ bỗng giật mình, run lật bật ngồi sát vào mé tường nhà lâm râm cầu nguyện. Gió rú rít qua mái tôn phát ra những âm thanh hù hù, ào ào thật rợn người. Mặt sông bên cạnh trung tâm nuôi dưỡng người già và trẻ em không nơi nương tựa vốn dĩ hiền lành hôm nay đục ngầu và đầy sóng. Các dãy phòng đều đóng kín.

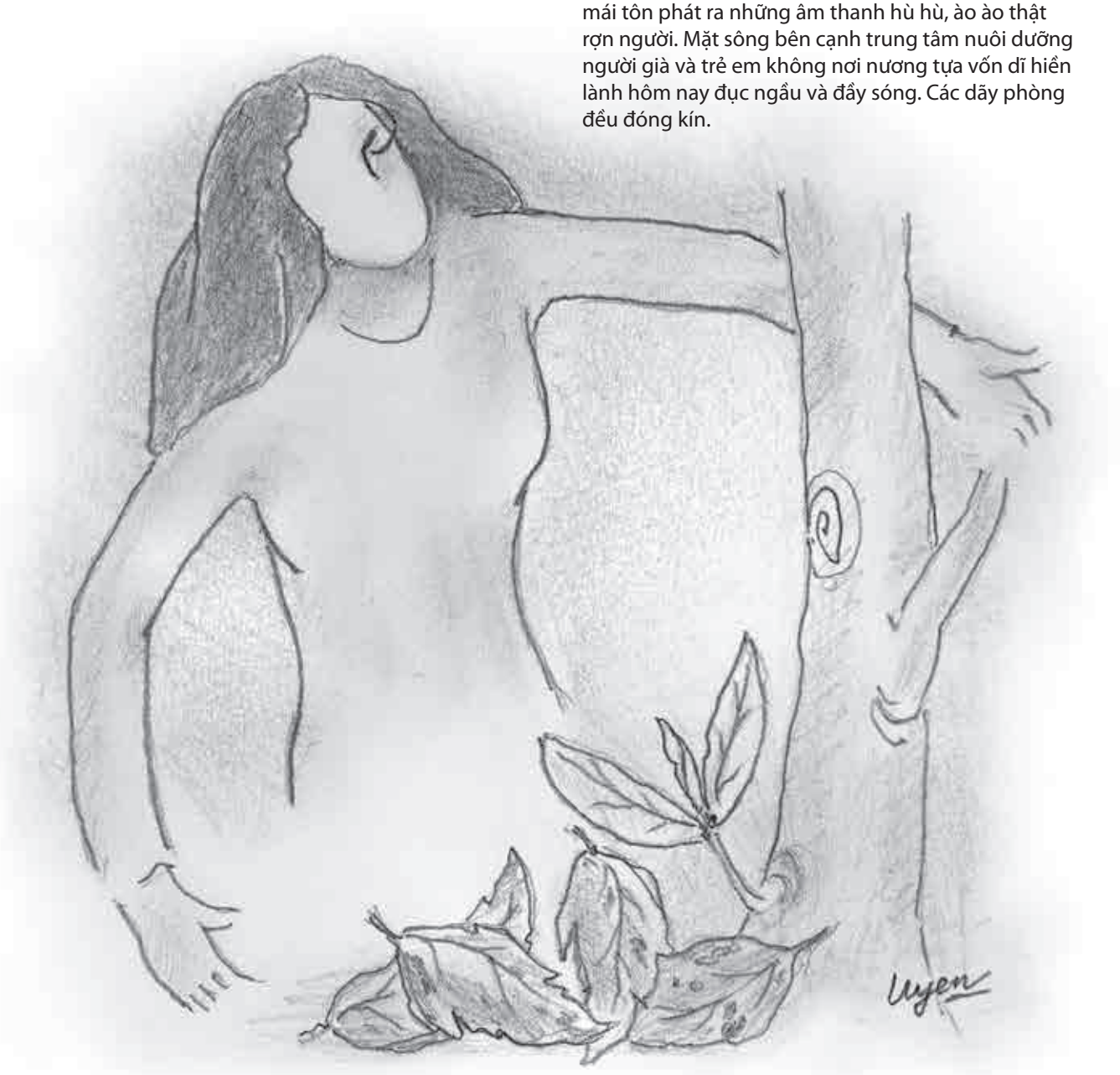

Thu mặc áo mưa lật đật ra khỏi phòng, băng qua cái sân rộng đầy sình đất nhão nhẹt và trơn trợt đi về phía phòng ngủ tập thể. Khổ nỗi, đôi dép Lào dưới chân cô dính chặt xuống mặt bùn không nhấc lên được. Cô gượng sức giật mạnh. Bựt. Trên đôi chân Thu chỉ còn có đôi quai dép. Mặc. Cô đi chân không băng băng trong cơn mưa tầm tã. Trên vai Thu dưới làn áo mưa đục đục là giỏ bánh trung thu – hôm nay rằm tháng Tám.

- Mấy cô ơi, mở của cho con vào. Hôm nay là Trung thu mà, phải ăn bánh uống trà rồi kể chuyện đời xưa cho bớt buồn chớ. Thu nói rất lớn.

- Hoan hô, hoan hô cô Thu, hoan hô bánh trung thu..Tiếng cô sáu Bé cười ha hả.

Một người, hai người, rồi cả phòng lần lượt chui ra khỏi mùng, tạo âm thanh rộn ràng rất sống động. Tiếng người mò mẫm tìm dép, tìm mắt kiếng loạn xạ. Có cô loay hoay chải lại mớ tóc bạc cho gọn gàng. Nghe động, mấy chú, mấy bác phòng cạnh bên cũng lục tục kéo sang chung vui Trung thu. Họ đâu còn ai để chia ngọt xẻ bùi trong ngày này, nhất là trong cái cảnh gió mưa đầy đất, đầy trời như bây giờ. Những chiếc bánh cắt ra đã lâu, những ấm trà đặc kẹo, thơm phưng phức giờ cũng nguội dần. Không ai nói với nhau một lời, chỉ còn những ánh mắt vô hồn, thẫn thờ, tiếc nuối nhìn vào khoảng đêm đen mù mịt bão bùng.

- Tui nhớ quê quá. Chẳng biết khi nào mới về được. Mà... mà... giọng chú Sáu Đắc Lắc buồn buồn cất lên phá tan bầu không khí nặng nề.

Đến giờ cũng không ai biết tên chú là gì, bởi chú cứ lúc tỉnh, lúc mê. Chỉ biết khi tỉnh, chú kể quê mình ở tận Đắc Lắc quanh năm với rừng núi, với bạt ngàn cà phê. Khi nhà nước qui hoạch mấy chục công cà phê làm khu du lịch sinh thái gì đó, tự dưng chú trở thành tỷ phú vùng đó. Mà đâu chỉ có chú, cả cái xóm này, ai cũng như chú hết. Chín đứa con xúm xít bàn tán lời ra tiếng vào khiến chú xiêu lòng chia cho mỗi đứa mấy trăm triệu làm ăn. Chú nghĩ, tụi nó mồ côi mẹ đã là điều bất hạnh cho chúng, thôi thì cho chúng mớ vốn mần ăn. Phần chú chừa lại chút ít xuống thị trấn thuê nhà ở trọ. Già rồi ăn ở có bao nhiêu. Lúc dọn đi, cả lũ con khóc lóc tấm tức, nước mắt chảy bù lu bù loa.

- Ba cứ yên tâm, tụi con hứa sẽ làm ăn đàng hoàng, mỗi tháng sẽ chu cấp đầy đủ cho ba lúc tuổi già bóng xế. Thằng con cả sụt sùi.

- Lúc nào thấy không khoẻ, ba gọi điện, tụi con sẽ về ngay. Đứa con gái kế nức nở.

Chú lặng lẽ không nói gì. Nỗi buồn tràn ngập. Linh tính mách bảo chú sắp mất đi đám con mà mấy mươi năm vợ chồng chú dãi nắng dầm mưa nuôi chúng lớn khôn. Không đứa con nào mở miệng rước chú về phụng dưỡng. Chú buồn đến cháy ruột cháy gan. Bỏ xứ ra đi, gia tài quý giá nhất chỉ còn di ảnh người vợ gốc Ba-na quá cố. Đêm về, trong căn nhà trọ ẩm thấp, tối tăm, chú ngồi thì thầm, thở than với người đã mất để vơi nhẹ nỗi buồn trống vắng. Mấy năm trôi qua. Tiền bạc cạn dần dù chú đã hết sức tằn tiện. Đau bệnh không dám uống thuốc. Thèm cũng không dám ăn uống. Cái sức khoẻ lực điền của người đàn ông vạm vỡ đã suy kiệt ở cái tuổi bảy mươi. Không một đứa con nào thăm viếng. Gọi điện cũng chẳng thấy ngó ngàng. Chú quyết định tom góp số tiền ít ỏi còn lại rời nhà trọ xuống thành phố mưu sinh. Chân ướt chân ráo tới đô thành, chú bị bọn móc túi lấy sạch tiền dù đã gói chúng cẩn thận bằng mấy lớp bọc ni lông, nhét sâu trong cái giỏ đệm cũ mèm. Chú lơ thơ lẩn thẩn, cười rồi khóc một mình. Người ta đưa chú vô bệnh viện tâm thần. Mấy tháng sau thấy chú thuyên giảm nên đưa chú vô đây.

- Bây giờ khoẻ rồi, sao chú không về ngoài đó? Dù gì cũng còn mấy đứa con, đứa cháu. Thu hỏi.

- Về làm gì với lũ con bất hiếu. Tui coi như hổng có đứa con nào. Mặt mũi đâu mà nhìn hàng xóm nữa. Chú nói khẽ khàng. Đôi mắt rưng rức nỗi buồn và xa xăm đến lạ lùng. Chú lại giường mình lấy ảnh vợ ra ngắm nghía rồi bật khóc vì nỗi xót xa, cô đơn tràn ngập.

Thu nghe lòng mình đắng nghét. Đâu chỉ có chú Sáu Đắc Lắc cô đơn. Ở đây còn có hàng chục người khác cũng cô đơn như chú, có người đã vĩnh viễn nằm lại đất này sau bao năm gần gũi, một sự gần gũi mà một người bình thường sẽ không bao giờ nghĩ đến vì sẽ cô đơn đến cháy lòng trong quãng đời còn lại. Công tác ở đây đã hai mươi mấy năm rồi, Thu thuộc lòng " lý lịch trích ngang" của từng hoàn cảnh éo le, bất hạnh đang nương tựa chốn này. Chú ba Sấm quê ở miền Trung, sau trận lũ lụt lịch sử không còn nhà cửa, chú bỏ quê vô đây bán bánh lá gai - vốn là đặc sản quê mình – với hy vọng mỏng manh dành dụm tiền gởi về quê dựng lại căn nhà bị lũ cuốn đi. Cơn bệnh gan đến bất ngờ. Hội từ thiện biết chuyện lo chạy chữa và đưa chú vào trung tâm hơn ba năm qua.

Cô Sáu Ảnh ở Cà Mau thì khác. Con đàn cháu đống, giàu kếch sù ở cái chợ trung tâm. Mảnh đất mặt tiền do nhà nước cấp cho cô – một nữ thương binh anh hùng với thương tật hai trên bốn được thay thế bằng căn nhà lầu năm tầng to đùng nhờ sự khéo léo làm ăn của đám con. Mà suy cho cùng, chúng đã làm ăn thành đạt nhờ một phần cái bóng của mẹ chúng. Ngặt cái chuyện đám con luôn bực mình với bà mẹ quê mùa, ăn nói mộc mạc, quanh năm không chịu tắm xà bông thơm và cứ gội đầu bằng bồ kết trái, quần áo mới không mặc, chỉ lẩn quẩn mấy bộ đồ bà ba với cái khăn rằn. Vậy là cãi nhau hàng bữa. Chúng bàn nhau đưa cô vô đây cho hợp ý. Cô đồng ý. Thà vậy còn hơn. Cô không đôi co, bàn luận gì với chúng, Nói chúng có nghe đâu. Hàng tháng cũng chẳng đứa nào tới thăm, chỉ gọi điện nói chuyện bâng quơ, kể chuyện làm giàu, mua đất, sắm xe, đi du lịch nước ngoài, thỉnh thoảng gởi bưu điện vài triệu đồng cho

mẹ thèm gì ăn nấy. Cô uất nghẹn. Cô giận lắm, gọi điện về quê mắng chúng một mạch và gởi trả lại tiền và điện thoại. Tới nay đám con cũng biền biệt. Cái thứ mình cần là sự hiếu thảo thực sự của lũ con, vậy mà cô không có được. Mấy mươi năm kháng chiến, hy sinh không sợ, thương tật không màng, vậy mà giờ đây cô lại sợ nỗi cô đơn giữa chốn phồn hoa đô hội này.

Thu nhớ rõ lắm những lần túc trực bên giường bệnh khi các cô các chú lâm bệnh nặng, có người cứ mê sảng gọi tên người thân trong nỗi tuyệt vọng chán chường, có người nóng nảy còn hắt cả những ly sữa, chén cháo vào mặt cô như một sự trút giận chưa bao giờ có. Có người trước lúc mất đi còn nắm chặt lấy bàn tay Thu không chịu buông như một sự biết ơn lớn lao mà cô đã mang đến cho họ trong thời gian qua. Mỗi ngày đi qua những cái giường trống không ấy, Thu lại khóc, lại xót xa cho những phận người không may mắn.

- Sao cháu không lấy chồng đi. Bộ tính ở "giá" luôn hả? Chú Năm Sự quê ở Bến Tre trêu chọc.

- Con mà lấy chồng thì còn ai bầu bạn cùng cô chú, rồi ai ca vọng cổ cho chú đờn mỗi đêm?

- Ờ, biết là vậy, nhưng thấy bây cực khổ, hổng chồng, sao thấy tội nghiệp quá trời.

- Con quen rồi, có chi cho nó cực, lỡ gặp người hổng biết lo thì khổ gấp đôi, số con vậy rồi.

Nói để chống chế, đỡ tủi thân chớ Thu cũng buồn và cô đơn lắm chớ. Phụ nữ ai chẳng vậy. Tuổi cỡ cô có người đã làm bà nội, bà ngoại rồi, còn Thu.... Lấy ai bây giờ ở cái tuổi lưng lửng giữa hàng bốn với hàng năm? Đến giờ cô cũng không biết quê quán của mình ở đâu nữa. Cha mẹ là ai Thu cũng mù tịt. Chỉ biết cô đã lớn lên và được cưu mang tại ngôi chùa nhỏ bên cạnh dòng kênh nước đen thui khai ngấy. Nghe sư cô trụ trì chùa kể lại, vào một đêm mùa thu mưa bão, có một người phụ nữ trẻ lặng lẽ bỏ đứa bé vào cái ruột xe hơi bên dưới được lót bằng một tấm ván các tông rồi đẩy ra dòng nước đen ngòm đang chảy xiết. Cạnh đó một người đàn ông đứng đợi. Rồi cả hai lên chiếc xe đạp đạp nhanh như trốn chạy. Sư cô lật đật gióng chuông rồi tất tả bơi ra dòng kênh hôi hám ấy để cứu lấy một sinh linh bé nhỏ đang dần tím tái. Đó là Thu.

Cái tên Nguyễn Thị Thu cũng do sư cô đặt để nhớ về cái đêm mùa thu hung tợn ấy.

Tốt nghiệp trung học y tế, Thu tình nguyện ở lại chăm sóc trẻ em mồ côi tại chính ngôi chùa đã làm sống lại cuộc đời cô như một sự trả ơn không đoạn kết. Tại ngôi chùa này, Thu đã chứng kiến bao trường hợp bị bỏ rơi hoặc trước cổng chùa, hoặc bên dòng kênh định mệnh; có đứa khỏe mạnh, bụ bẫm, có đứa suy kiệt xanh dờn, có đứa đã bị nhiễm HIV, sống với Thu một thời gian rồi lại ra đi vĩnh viễn. Nhiều lúc cô nghĩ có lẽ mình sinh ra để lo toan, nghĩ ngợi, chăm sóc cho mọi người và chứng kiến biết bao giờ phút sinh ly tử biệt. Cách đó ít năm, sư cô khuyên Thu nên đến với trung tâm chăm sóc người già không nơi nương tựa này để hoàn thành tâm nguyện của mình.

Yêu chăng? Thu cũng khát khao một mái ấm gia đình, cũng khát khao làm vợ, làm mẹ như bao người phụ nữ bình thường khác. Nhưng có lẽ cô không gặp may, mà nói cho đúng hơn là không có cơ hội để đến với vận may dù chỉ một lần. Tất cả thời gian, tất cả cuộc đời, cô đã vun vén niềm tin cho những người bất hạnh xung quanh. Mỗi ngày sau công việc chăm sóc cho các cụ, Thu lại lặng lẽ trong căn phòng nhỏ để nghe nỗi cô đơn ùa về giày xéo, trêu chọc. Đã lâu lắm rồi cô không dám soi kiếng, Thu sợ bắt gặp hình ảnh già cỗi trước tuổi của mình trong chiếc kiếng vô tình và phũ phàng ấy.

- Thôi đừng buồn nữa các cô, các chú. Tết Trung thu mà ai nấy buồn xo như vầy thì làm sao mà gọi là Tết! Thôi, để con ca một bản vọng cổ " Tình anh bán chiếu " nghe cho vui. Chú Năm ơi, chuẩn bị đờn nghe chú.

Cả phòng vỗ tay lốp bốp tạo những tiếng kêu thật vui tai, ngộ nghĩnh. *"... Ghe chiếu Cà Mau cắm sào trên dòng kinh Ngã Bảy, sao cô gái thân thương chẳng thấy ra chào... tình anh bán chiếu trọn đời không quên..."*. Tiếng hát Thu trầm ấm làm sao, nhiều cô chú mủi lòng len lén chậm hai hàng nước mắt. Tiếng đàn ghi ta mùi mẫn buồn buồn lan tỏa trong căn phòng xua đi cơn gió lạnh đang lùa qua các khung cửa sổ. Chú Hai Hóa gõ song loan bằng cái muỗng canh vô cái chén nghe cái cốp mỗi khi xuống nhịp. Cô Sáu Ảnh mơ màng đăm đăm đôi mắt nhìn về khoảng không đen thăm thẳm, miệng lẩm bẩm cầu nguyện "... Nam mô A-di-đà Phật cứu khổ cứu nạn... Nam mô...".

Mấy mươi mảnh đời khác nhau, quê quán khác nhau, bất hạnh cũng khác nhau nhưng nỗi cô đơn đang hòa quyện về đây trong phút giây này. Mưa đã tạnh. Bão dần tan. Gió không còn rú rít. Ánh trăng rằm tháng Tám bắt đầu nhú lên từ phía trời xa làm cho màn đêm như mỏng dần đi.

Trên khoảng sáng chập chờn, bóng chú Cuội ngồi gốc cây đa rõ dần thêm. Có lẽ chú Cuội ấy đang muốn cùng chia sẻ nỗi buồn trần tục với những con người đang sống giữa phồn hoa đô thị nhưng đang chơi vơi giữa biển đời cô đơn lạc lõng. ■

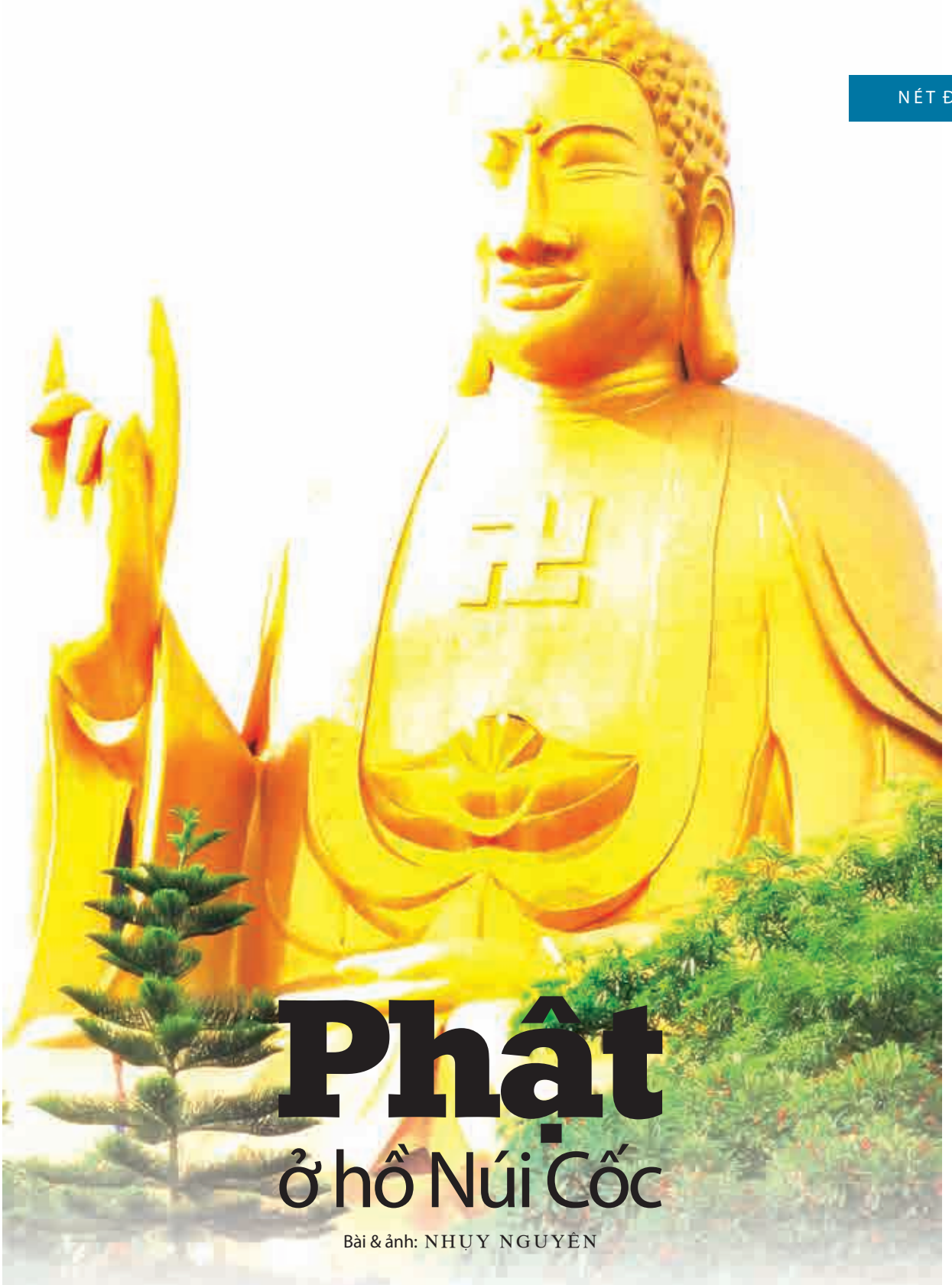

Phật ở hồ Núi Cốc

Bài & ảnh: NHỤY NGUYÊN

Đến Núi Cốc, chiếc xe khách ém người đang lừng khừng, thấy Phật tôi đã vọt xuống. Xe vẫn chở đoàn người tiến sâu vào khu du lịch sinh thái nổi tiếng của xứ *chè Thái* cách Hà Nội gần trăm cây số này, để rồi sau đó tôi cuốc bộ một mình, mới hay muốn ở lại với Phật quả gian nan. Trong chương trình chuyến đi của tôi không có hồ Núi Cốc; bản thân tôi cũng chưa hề biết bên hồ có tượng Phật. Tôi đến đây xem như tình cờ, như "tình cờ" tôi theo Phật cách dăm năm về trước. Phúc đức thay Phật tính của tôi buổi ấy đã hé tia sáng mong manh từ *file* rác trong tàng thức tưởng đã không còn cơ hội phục hồi.

Nơi tôi đứng là quần thể công trình du lịch thiện nguyện *Thuyết nhân quả* với mức đầu tư khoảng ba chục tỷ đồng. Đập vào mắt du khách là tượng Đức Phật

Thích Ca khổng lồ cao 45m, lớn nhất cả nước tính vào thời điểm khánh thành. Phía trong tượng Phật là chùa Thác Vàng. Tích kể, xưa có vợ chồng nghèo, bà quay tơ dệt vải còn ông bám rừng kiếm sống. Cảm động với gia cảnh nghèo khó mà họ vẫn giúp người, một đêm Tiên đã hiện về trong giấc mơ chỉ cho họ mỏm núi có chứa vàng. Sáng ra ông lão đi đào xới. Đang trong thời điểm ốm nặng, ông lão vẫn gắng đào cho đến lúc từ lòng đất tuôn ra dòng nước lẫn cát vàng sáng lóa. Ghi ơn Trời Phật, ông già bà lão đã dùng số vàng đó xây ngay tại mỏm núi ngôi chùa đặt tên Thác Vàng. Ngôi chùa thiêng này rồi lụi dần theo thời gian. Đến nay thì mong ước của Phật tử đã toại: trên đất cũ đã có ngôi chùa mới tọa dưới tượng Phật uy nghiêm mà gương mặt vẫn toát ra vẻ nhân từ thanh thoát.

Dòng huyền thoại về đôi vợ chồng già đã cho tôi ngộ ra nhiều điều. Họ là những người nghèo nhưng vẫn hay giúp người; không như bây giờ quá nhiều người đợi giàu mới nghĩ đến tha nhân. Họ không cầu thần Phật hầu mong đổi lấy cuộc sống an nhàn; trong lúc bây giờ người ta vẫn thường ngửa mặt lên trời trách than dẫu nghiệp "tồn kho" còn chưa hề vơi bớt. Chính cái xứng đáng mà không mong cầu đó đã khiến Phật cảm động. Nhận được vàng, điều họ tính đầu tiên lại là xây ngôi chùa. Ngôi chùa được dựng lên như vậy mới chính là *chùa từ tâm*. Còn nay, hẳn nhiều người sẽ "không hiểu" sao mình ít học, tâm tính quá thường mà tiền của cứ rót vào như nước. Họ không biết rằng nghiệp lành từ những kiếp trước đang trả lễ họ. Thay vì làm phước, gửi vào *ngân hàng đức* để "có lãi" quay vòng cho kiếp kế tiếp, họ lại kiêu mạn trước dòng đời, phung phí tiền đó sai khiến người khác, vun bồi cho bản ngã ngày một chất ngất. Rốt cuộc họ trở về bên kia với hai bàn tay trắng trong lúc trên lưng mình núi lớn nghiệp lực.

Ngồi bên hồ Núi Cốc tôi cứ lan man vậy; thấy hồ rộng hơn cả một dòng sông. Trời đổ mưa bất chợt, không phảng phất dự báo. Ly cà phê loãng mau chóng. Tôi và một người bạn thu lu trong cái chòi đủ cho dăm người. Mưa tạt vào ướt nhoẹt, vẫn ngồi, vẫn nhìn ra bờ hồ đang bốc lên sương khói. Những con thuyền tơi tả dưới mưa, gấp gáp phóng về bờ làm tôi liên tưởng đến thuyết tâm linh về sự cố trái đất nhẽ ra không sai số mà diễn biến đúng thời điểm năm 2000. Ông chủ lún sâu trong quán cứ nhìn ra chúng tôi ái ngại, sau thì thấy ông đội mưa mang ra hai tấm bìa chắn gió. Bạn tôi lại huyên thuyên nói về rác trong thơ. Đúng hơn, bạn tái chế rác thành thơ, hay cũng hiểu ngược lại. Tôi giật mình không hiểu trước lúc tung thơ lên mặt báo và lên *net* đã vớt rác khỏi thơ hay đã từng tùy tiện vứt rác vào người khác. Rợn mình nữa khi nghĩ về những sinh linh người trong hành tinh nhỏ bé trái đất. Nếu tính theo tầng cấp trong cõi trời thôi, chứ chưa tính cõi Phật, thì người vẫn thuộc tầng thấp nhất. Từ cõi Phật, mỗi lần thước đo tâm tính sụt thảm, "chúng sinh" lại rớt xuống một tầng, cứ thế… đến cõi người; cõi ấy há chẳng phải hố rác của vũ trụ sao? Là rác của vũ trụ, thứ rác đang tịnh hóa trong guồng máy tái chế tâm linh, tôi với tay lên cao xanh nghĩ những điều huyễn hoặc.

Một nhạc sĩ nào đó đã bồng bềnh trên ngọn núi này viết lại huyền thoại nàng Công chàng Cốc. Một mối tình mang nhiều hệ lụy của chế độ phong kiến, oan khiên tan vỡ: người con gái hóa dòng sông Công mải miết vỗ về dưới chân chàng Cốc là người yêu hóa núi. Mối tình nhuộm ráng huyền tích đã lấp đi vẻ tục lụy trần ai. Ở bên chùa lại nghe một chuyện tình, cứ thấy man mác, cứ thấy cuộc đời vẫn còn rọi vào mình dẫu đã giấu mặt vào sau lưng Phật.

Hầu như đến vùng đất nào tôi cũng tìm đến Phật. Tôi đối chiếu Phật trong tâm và Phật ở bên ngoài. Phật bên ngoài tâm đôi lúc rõ nét hơn bên trong. Hôm nay tại Núi Cốc, trước một tượng Phật lớn quá mức so với thân mình, tôi đã thử tắt tất cả các thức để *biết* Phật kia không tồn tại. Mới hay, từ vô thỉ đến vô chung Phật vẫn thường hằng trong tàng thức dẫu tôi sẽ biến mất, dẫu cho Phật tại Núi Cốc này rồi cũng sẽ biến mất cùng với những ảo tưởng mà con người đặt ra về một cõi viên dung không nương ánh hào quang của Phật. ■

Như một bông tuyết trở về

Bài & ảnh: NGUYỄN ĐÔNG NHẬT

Tách trà sơ kiến không nóng lắm mà vẫn chưa kịp nguội thì tôi đã xin cáo lui: thời gian ngắn trong dịp trở về quê nhà lần này không đủ cho nhiều việc mà sư phải làm. Tất nhiên, cũng không đủ để tôi có thể tạm phác họa một chân - dung - phía - sau về người đối diện, ngoài ấn tượng về một vị tu sĩ có cái chất Nam Bộ khoáng đạt pha lẫn nét hiện đại của cách ứng xử trong một nếp sống công nghiệp. Nhưng cảm giác thì thường dễ sai lạc, trong khi việc - làm mới là sự chứng minh cụ thể: 11 đầu sách viết và dịch được xuất bản từ năm 2004 đến 2010 trong tủ sách Bảo Anh Lạc do sư sáng lập tại Hoa Kỳ cho thấy sức làm việc cần mẫn của người tu sĩ này. Trong những tên sách ấy, tôi chú ý đến tựa sách

gồm hai tập *Nữ tu và tù nhân Hoa Kỳ* ghi chép về những chuyến viếng thăm cùng những thư tín trao đổi với các tù nhân tại một số trại giam ở bang Wisconsin.

* * *

Theo tác giả, những nghiên cứu tại Hoa Kỳ cho biết, "*từ năm 1970 đến năm 2000, số tù nhân ở mỗi tiểu bang tăng đến 50%*", "*riêng ở Wisconsin, có hơn phân nửa trong số 24.000 tù nhân là thiếu niên*". Nguyên nhân của việc phạm tội, thì đơn giản. Như sự thật muôn đời: đồng tiền. Để thỏa mãn những tham dục. Nghĩa là, cội rễ của bao tội ác vẫn là tam độc: tham sân si. (Lan man, có thể nghĩ đến những người không phải là tội nhân đang ở trong vòng lao lý, mà vẫn là tội đồ lớn, thì tòa án nào sẽ xử phạt?). Cũng qua thư của chàng thanh niên James Lala 21 tuổi, mới hiểu thêm sự xử phạt nghiêm khắc của hệ thống tư pháp Mỹ: việc quan hệ tình dục với một người khác phái mới 15 tuổi đã dẫn anh đến bản án 7 năm tù giam. Hết hạn tù, vẫn còn phải chịu án treo, như chính thư anh viết: "*không được lên mạng internet xem hoặc có bất cứ hành động nào liên quan đến sự khiêu dâm*". "*Tháng 1/2005, tôi lên mạng và lấy xuống hình những cô gái gái trẻ không phải khỏa thân nhưng có kiểu cách khêu gợi. Thế là tôi bị giam thêm 9 tháng và 22 ngày nữa*". (Lại lan man: ở "quê nhà ta", chuyện ông hiệu trưởng với nữ sinh, mà báo chí đã nói tràn ra đó, bị xử phạt thế nào? Hay là, những quán giải khát công khai mở băng phim sex giữa ban ngày ban mặt cho khách vừa nhâm nhi cà phê vừa "thưởng lãm" mà chẳng có ai đến hỏi thăm cả!)…

* * *

Nhưng may thay, những con người không may mắn đó vẫn biết vươn dậy, như sen trong bùn, theo cách nói quen. Một ví dụ: Douglas Stream, 32 tuổi, bị án chung thân vì tội giết người trong cơn nóng giận. Thư anh viết năm 2007: "*Tôi đã ở tù lâu rồi. Mỗi năm, tôi phải ra trước hội đồng ân xá… Tôi hy vọng sẽ được thả trước năm 2017...*". Và anh xây dựng kế hoạch tương lai: ở tù, nhưng vẫn ghi danh học cao đẳng hàm thụ, dành thời gian giúp đỡ bạn tù. Khi ra tù, sẽ chọn một công việc có thể giúp đỡ nhiều người…

* * *

Vài dẫn trưng trên đây chỉ là phần nhỏ trong hàng trăm bức thư trao đổi với tù nhân của sư. Việc tu sĩ vào các trại tù với mục đích giúp họ cải hóa cũng không phải mới mẻ lắm: năm 1975, Chính phủ Ấn Độ đã đưa thiền Minh sát tuệ thành một biện pháp cải tạo tù nhân. Hiện nay, Đài Loan, Anh, New Zealand, Mông Cổ… đã thực hiện điều ấy. Tại Mỹ, có 9 tiểu bang đã áp dụng các khóa thiền ngắn ngày cho phạm nhân. Tại Việt Nam, K.20 (tại tỉnh Bến Tre) là trại giam đầu tiên chấp nhận cho tu sĩ Phật giáo được vào trại, chia sẻ tâm tư, hướng dẫn phạm nhân cách ăn chay và ngồi thiền. Tổng giám thị trại giam này cho biết, ông cảm thấy yên tâm hơn vì đã giảm được mức phải thi hành kỷ luật phạm nhân so với trước kia.

Đấy là một hướng cải tạo có hiệu quả: "ai cũng biết", tình thương chân thực và cách cư xử đúng mực vẫn tốt hơn việc áp dụng hình phạt nặng nề…

Biết chia sẻ những nỗi khổ của đồng loại, sư đã có những đóng góp có ý nghĩa khi mang ánh sáng của Phật pháp đi vào những nơi "tăm tối". Với văn chương, sư tự nhận là "không chuyên nghiệp" mà chỉ là người yêu mến văn chương. Đấy là sự khiêm tốn và biết - mình cần có, nhất là đối với một tu sĩ. Tôi thì nghĩ rằng, không nhất thiết phải có thơ hay mới là thi sĩ. Bởi, có những người làm rất nhiều bài thơ mà không là thi sĩ khi tâm hồn vẫn thô lậu; trong khi có người chỉ viết dăm câu lại chính thực người - thơ. Chỉ là, do ở chỗ: tấm lòng chân thành, trước con người và cuộc sống. Nhận ra được và biết quí trọng cái Đẹp trong nhãn giới: "*Ai bảo tuyết rơi không trở lại - Hoa tuyết đầy nét chữ bút in nghiêng*", tôi nghĩ, đấy là nét đáng quí của thi nhân. ■

Lời cảm ơn cuộc sống

Rảnh rỗi đi uống bia với một vài người bạn, thỉnh thoảng tôi cũng có thói đùa cợt bằng những câu chót nhả với mấy cô tiếp viên. Một lần, nhân một chuyến công tác đến một tỉnh miền Tây trong nhiệm vụ giám sát thi công, tôi được mấy người "bên A" mời tới một quán bia khá lịch sự. Ngay khi một cô gái khá xinh đẹp bước đến bàn, tôi liền buông một câu chọc ghẹo hơi sỗ sàng. Thay vì bị phản ứng gay gắt hoặc được nghe những lời giả lả câu khách, hôm ấy tôi nhận được một câu trả lời nhã nhặn, "Cháu phục vụ các chú cũng như cháu phục vụ ba cháu vậy thôi! Cháu không dám nghĩ rằng con gái của các chú nếu có lại nhỏ tuổi hơn cháu!". Câu trả lời làm tôi giật mình! Nhìn kỹ lại, thì ra cô gái cũng trang lứa với con gái tôi! Những lời dạy của Đức Phật khi tôi còn đi sinh hoạt Gia đình Phật tử thời sinh viên lờ mờ trở lại trong đầu, rằng mọi chúng sanh đều từng là quyến thuộc của nhau trong các đời này đời khác. Cuộc sống đã lôi tôi đi quá xa; trong bao nhiêu lâu, tôi chẳng nhớ chút gì về những điều đạo đức đã được rèn luyện! Tôi hổ thẹn với lối sống khá buông thả của mình. Lần ấy, vào cuối tuần, xong công tác, tôi lập tức về nhà, thay vì lấy cớ rồi trốn đi một nơi nào đó như mọi khi. Sự mừng rỡ của vợ con khi thấy tôi sớm xong công tác làm tôi cảm động; tôi nhận ra mình đã có phần phụ rẫy gia đình. Từ đó, cuộc sống của tôi khác trước. Tôi quan tâm tới gia đình hơn. Khi thuận tiện, tôi cùng vợ con trở lại ngôi chùa nơi trước đây tôi đã sinh hoạt trong Gia đình Phật tử. Hiện nay, tôi đã tìm được niềm an lạc trong cuộc sống đơn giản, thích đọc sách báo Phật giáo, và tận tình trong công việc một cách khéo léo hơn. Xin cảm ơn mọi nhân gần nhân xa đã kéo tôi trở lại với cuộc sống của người Phật tử.

Lê Trung Nghĩa, quận Gò Vấp, TP.HCM

Sáng Chủ nhật, tôi chở bà xã và đứa cháu nội sang nhà thông gia ở Hóc Môn. Khoảng 10 giờ tôi trở về. Lúc đi trên đại lộ Trường Chinh, tới gần lối vào Khu công nghiệp Tân Bình thì thấy từ đằng xa một người phụ nữ chạy xe gắn máy chở phía sau một chồng những thùng hàng cao nghệu từ khu công nghiệp chạy ra. Trước mặt bà ấy có một chiếc xe hàng ở vị trí cản đường khiến bà ấy bị lạc tay lái làm nghiêng chiếc xe gắn máy qua một bên; bị lệch trọng tâm, hàng hóa phía sau đổ xuống nhưng người và xe không bị ngã. Người lái chiếc xe hàng không biết gì đã vọt đi mất. Tôi còn ở xa, lại vướng hai người ngồi trên xe, không biết làm thế nào để giúp đỡ người kia. Vừa nghĩ thế, tôi đã thấy bên đường có ba bốn người chạy ào ra tiến về phía chỗ hàng hóa bị đổ. Đã biết về những trường hợp hôi của khi thấy người bị nạn, tôi nhong nhóng ngó xem sự thể ra sao. Khi chạy lên tới nơi, tôi đã thấy hàng hóa, hầu hết là thực phẩm công nghiệp, được thu gom và mấy người đàn ông đang ràng rịt lại các thùng hàng lên yên sau chiếc xe gắn máy của người phụ nữ nọ. Thì ra tâm hiền thiện của con người trong xã hội vẫn rờ rỡ đó thôi. Trước sự không may của người khác, ai cũng thấy xốn xang, chỉ không được khơi gợi đúng mức hoặc bị che lấp vì lòng tham nhất thời mới xảy ra cớ sự. Xin cảm ơn hành động hào hiệp của những người ven đường Trường Chinh hôm Chủ nhật vừa qua, để tôi vẫn giữ vững niềm tin vào cuộc sống.

Phạm Hoàng Xuân,
quận Tân Bình, TP.HCM

Bắp nếp xào dầu ô-liu

HOÀNG ANH - PHÚ XUÂN

Bắp nếp xào với dầu ô-liu được chế biến hết sức đơn giản nhưng rất bổ dưỡng. Là món ăn dễ tiêu hóa, giúp da dẻ hồng hào, chậm quá trình lão hóa, tốt cho tim, giảm cholesterol và axit thừa… Món bắp xào có thể dùng như một món ăn để bữa cơm thêm phong phú hoặc dùng làm món ăn chơi cũng rất thú vị.

Nguyên liệu:

- Bắp luộc (bắp nếp): 3 trái
- Thân boa-rô: 1 khúc
- Dầu ô-liu: 1 muỗng súp

Gia vị: muối, tiêu, nước tương

Cách làm:

- Bắp luộc: lột bỏ vỏ, râu. Tách lấy hạt

Bắc chảo lên bếp, cho vào một muỗng súp dầu ô-liu bỏ boa-rô băm nhỏ vào phi thơm (để nhiệt độ trung bình, không nên để dầu ô-liu quá nóng sẽ không tốt cho sức khỏe). Tiếp bỏ bắp vào, nêm chút muối, nước tương xào thấm. Nhắc xuống rắc hạt tiêu.

Ảnh: Võ Lộc

CƠM GẠO LỨT - BROWN RICE

CHÂN NGUYÊN®

Natural Food - Natural Life

Phục vụ các món ăn được chế biến hoàn toàn từ gạo lứt, mè, rau đậu hạt thiên nhiên theo phương pháp OHSAWA.

96H Võ Thị Sáu - P.Tân Định - Q.1 - TP.HCM ĐT: (08) 38251659
184 Nguyễn Thiện Thuật, P.3, Q.3 - Tel. (08) 35377122
237 Trường Chinh, P. 12, Q. Tân Bình
C1 Đường số 4 Khu Dân cư Tấn Trường, Đường Gò Ô Môi, P. Phú Thuận, Q. 7

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

THÀNH HỘI PHẬT GIÁO TP.HỒ CHÍ MINH

TỔ IN ẤN
& PHÁT HÀNH KINH SÁCH

KINH - LUẬT - LUẬN - SÁCH

PHÒNG PHÁT HÀNH TRỰC TIẾP
380/1 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3
Tel: 38 48 32 28 - 38 48 38 00

VĂN PHÒNG CHÍNH TẦNG TRỆT
THIỀN VIỆN QUANG ĐỨC
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3
Tel: 38 46 97 21 - 38 48 32 18

PHÁP PHỤC LAM HIỀN®
Lam Hiền tỏa sáng bước trang nghiêm...

Chư Tôn Đức đến thăm Xưởng may pháp phục Lam Hiền ở Củ Chi

CHUYÊN CUNG CẤP SỈ VÀ NHÀN MAY SỐ LƯỢNG LỚN
Call: 3990 5888 - 012345 80888

SHOP MAY & VĂN PHÒNG

XƯỞNG MAY

DU LỊCH TÂM LINH
NGỌC VIỆT TRAVEL

CHƯƠNG TRÌNH THAM DỰ ĐẠI LỄ QUÁN ĐẢNH
KALACHAKRA
CỦA ĐỨC ĐALAI LAMA THỨ 14
BỒ ĐỀ ĐẠO TRÀNG, ẤN ĐỘ
Khởi hành ngày 31/12/2011 (7/12 âm lịch)

HÀNH HƯƠNG VƯƠNG QUỐC PHẬT GIÁO
BHUTAN
(10 ngày)
khởi hành ngày 29/10/2011 (03/10 âm lịch)

HÀNH HƯƠNG VỀ ĐẤT PHẬT
ẤN ĐỘ - NEPAL
(11 ngày)
khởi hành ngày 20/10/2011 (24/09 âm lịch)

CHÙA VĨNH NGHIÊM
339 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.7, Q.3
Email: ngocviet_travel@yahoo.com
Tel: (08) 38 48 33 88 - www.vietchay.vn
Vui lòng liên hệ: Doãn Tấn - 0933 88 33 63

LỊCH CÁC BUỔI NÓI CHUYỆN
"CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG"
(Quality of Life)

Tại Nhà hàng Chay MANDALA, vào lúc 13h30 thứ 7 các ngày:

15/10/2011	(19/09/ÂL)	26/11/2011	(02/11/ÂL)
29/10/2011	(03/10/ÂL)	10/12/2011	(16/11/ÂL)
12/11/2011	(17/10/ÂL)	24/12/2011	(30/11/ÂL)

110 Trương Nguyệt Anh, Q.1, TP.HCM - Tel: (08) 3926 0648
Email: vcg.mandala@yahoo.com
Giờ mở cửa: 7h30 đến 22h30

QUÁN CHAY
pháp uyển
Nơi thưởng thức ẩm thực chay
tốt sức khỏe, nhẹ tinh thần
17/4 Nguyễn Huy Tưởng, Phường 6, Bình Thạnh, TP.HCM
website: www.phapuyen.com, email: lienhe@phapuyen.com
QUÁN CHAY PHÁP UYỂN - ĐT. 35 035 579

viet-art
HỌA PHẨM : LOUVRE, LEFRANC, LIQUITEX, CONTÉ À PARIS
GIẤY HỘI HỌA: CANSON, MONTVAL, MI-TEINTES, FIGUERAS
Địa chỉ: 158/29 Nguyễn Văn Đậu, P. 7, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
ĐT: 84-8-3551 1942 - Fax: 84-8-3510 8212
Email: vietartsupply@gmail.com

Đang phát hành

VĂN HÓA
PHẬT GIÁO

đóng bộ **Tập 1** năm 2011,
từ số 120 đến số 131
giá: 210.000đ/cuốn

Bạn đọc có nhu cầu liên hệ :
Tòa soạn tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8,
quận 3, Tp. HCM.

❑ **Quý độc giả có nhu cầu QUẢNG CÁO**
❍ *Xin vui lòng liên hệ: Cô Thu Sương*
❍ *ĐTDĐ*: **0918 032 040**
Email: thusuong69@gmail.com

VĂN HÓA
PHẬT GIÁO

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo, quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc.

Cuộc sống đích thực VNPT

www.hue.vnn.vn

Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VIỆT NAM

VNPT Thừa Thiên Huế

ĐC: 8 Hoàng Hoa Thám, Thành phố Huế
Tel: 054.3824008 / 3834499 * Fax: 054.3823474

ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH

MEGA VNN
INTERNET ADSL

ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH KHÔNG DÂY

vinaphone
ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG VINAPHONE

Fiber vnn
INTERNET CÁP QUANG

myTV HueTV
TRUYỀN HÌNH INTERNET ĐỘ NÉT CAO

- Độ nét cao Full HD
- Kho phim truyện, ca nhạc khổng lồ
- Xem lại các chương trình truyền hình
- Nhiều tiện ích khác

ĐIỆN THOẠI HỖ TRỢ KHÁCH HÀNG (MIỄN PHÍ)

• Báo hỏng dịch vụ viễn thông VNPT (ĐT cố định, Gphone, ADSL, FTTH, HueTV, MyTV...)	: **119** (gọi từ ĐT cố định) **054119** (gọi từ di động)
• Đăng ký hòa mạng, hỗ trợ khách hàng	: **3999999 / 3555555**
• Giải đáp, hỗ trợ dịch vụ Vinaphone	: **18001091 /9191**
• Giải đáp, hỗ trợ dịch vụ internet	: **18001260 / 61 / 62**

VNPT Thừa Thiên Huế *"Năng lực vượt trội, chất lượng bền vững"*

Đón đọc

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Số 140

Phát hành ngày 1 - 11 - 2011

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI
Cửa hàng sách Hồng Vân
74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Cửa hàng Chân Tịnh 1
Chuyên viên Phòng Tổng hợp
Trường Đại học Kiến trúc
Km 10, đường Nguyễn Trãi,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân
ĐT: 0904 990 666

Cửa hàng Chân Tịnh 2
A38 TT8 khu đô thị Văn Quán,
Hà Đông - Hà Nội
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân
ĐT: 0938 071 188

QUẢNG BÌNH
Cô Nguyên Phước
Phòng phát hành Hoa Ưu Đàm
226 Trần Hưng Đạo, TP. Đồng Hới - QB
ĐT: 0917 703 325

THỪA THIÊN-HUẾ
Anh Trần Văn Tý
Tuệ Tĩnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP. Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG
Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành,
Q. Sơn Trà - TP. Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm
(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng
ĐT: 05113873128

QUẢNG NGÃI
Phòng phát hành
Văn hóa phẩm Phật giáo
334 Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211
(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH
Chị Hoàng
Phòng phát hành Hiển Nam
3 Trần Thị Kỷ, TP. Quy Nhơn
ĐT: 0935 272 261

Anh Hùng
Thư quán chùa Long Khánh
141 Trần Cao Vân, TP. Quy Nhơn
ĐT: 0987 219 374

KHÁNH HÒA
Chị Hương,
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn
số 20 đường 23 tháng 10,
TP. Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 – 0168 2552 374

NINH THUẬN
Sư cô Mỹ Đức, Ban Văn hóa Ninh Thuận,
chùa Diệu Nghiêm, số 54 đường 21 tháng 8,
Phan Rang. Ninh Thuận. ĐT: 068 3820 806

DAKLAK
Thầy Thích Nguyên Huấn,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội Châu,
TP. Buôn Ma Thuột
ĐT: 0500 3853837 – 0913 434 138

LÂM ĐỒNG
Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP. Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Phòng phát hành chùa Phước Huệ
697 Trần Phú, TP. Bảo Lộc
ĐT: 0169 8287 177
(Cô Hường)

BÀ RỊA-VŨNG TÀU
Cô Vân, chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP. Vũng Tàu
Bà Rịa-Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

Tịnh Thất Long Thiên
Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành ,
Bà Rịa Vũng Tàu
LH: Sư cô Liên Đức. ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG
Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ
Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q. Ninh Kiều,
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,
chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình,
TP. Cần Thơ
ĐT: 0918800707 – 07103827685

TIỀN GIANG
Ni sư Tịnh Nghiêm, chùa Tịnh Nghiêm
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Song,
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.874.469 – 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG
Nhà sách Khánh Tường
135B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 070. 834 653 – 070. 834 654
(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH
Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3
ĐT: 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 14.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG